

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

VÕ HOÀNG DIỄM THU

**TÍNH THIỆN TRONG TƯ TƯỞNG CỦA
MẠNH TỬ VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC
CHO THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60 22 80

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**2013 | PDF | 105 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

Người hướng dẫn khoa học: TS. LÊ THỊ TUYẾT BA

Đà Nẵng - Năm 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Người cam đoan

Võ Hoàng Diễm Thu

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu	4
5. Bố cục đề tài	5
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	5
CHƯƠNG 1. QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ	9
1.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ	9
1.1.1. Hoàn cảnh kinh tế - xã hội Trung Quốc cổ đại với việc hình thành quan niệm tính thiện của Mạnh Tử	9
1.1.2. Một số tiền đề tư tưởng ảnh hưởng đến sự hình thành quan niệm tính thiện của Mạnh Tử	17
1.2. NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ	22
1.2.1. Từ quan niệm “tinh” của Khổng Tử đến quan niệm “tính thiện” của Mạnh Tử	22
1.2.2. Nội dung tính thiện trong triết học Mạnh Tử	26
1.3. NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ	45
1.3.1. Những giá trị trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử	45
1.3.2. Những hạn chế trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử	47
CHƯƠNG 2. Ý NGHĨA QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY	53

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY	53
2.1.1. Quan điểm của Đảng ta về vai trò của thế hệ trẻ và việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ.	53
2.1.2. Thực trạng đạo đức của thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay	56
2.2. KẾ THỪA PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ VÀO VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY	62
2.2.1. Phương pháp tồn tâm, dưỡng tính và dưỡng khí	62
2.2.2. Pháp thiên vương (những phép tắc, chuẩn mực, đạo lý)	67
2.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY THEO QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ	72
2.3.1. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở kinh tế tạo điều kiện vật chất cho sự phát triển đạo đức của thế hệ trẻ.....	72
2.3.2. Cùng cố, bồi dưỡng và phát huy tinh thần nhân nghĩa cho thế hệ trẻ.....	77
2.3.3. Nâng cao ý thức tự giáo dục và rèn luyện đạo đức của thế hệ trẻ.....	81
2.3.4. Phát huy vai trò giáo dục của gia đình.....	84
2.3.5. Xây dựng chuẩn mực đạo đức mới cụ thể, sinh động, thiết thực và có cơ chế thực hiện	87
2.3.6. Thực hiện phương pháp nêu gương.....	89
KẾT LUẬN	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO	97
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ (BẢN SAO).	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thời Xuân thu - Chiến quốc là thời kỳ quá độ từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến ở Trung Quốc cổ đại. Lúc này xã hội Trung Quốc đang chuyển mình dữ dội, kinh tế phát triển, tầng lớp quốc dân xuất hiện, đặc biệt là sự ra đời của các thành thị tự do phồn vinh và những thành quả trên lĩnh vực khoa học tự nhiên, là nguồn động lực quan trọng cho sự phát triển có tính chất đột biến của tư tưởng thời kỳ này. Thời kỳ này tình trạng lễ nghĩa, cương thường bị đảo lộn, đạo đức xã hội suy đồi, khát vọng quyền lực của các tập đoàn thống trị được đẩy lên đến đỉnh điểm đã đặt ra một câu hỏi lớn về đạo lý, nhân luân buộc các trường phái triết học, các nhà tư tưởng phải giải quyết, đó là làm thế nào để “tu thân tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”.

Trong sự biến động của tư tưởng đó thì triết học Trung Quốc lại phát triển rất rực rỡ và xuất hiện nhiều nhà tư tưởng vĩ đại. Hầu hết họ đứng trên lập trường của giai cấp mình, tầng lớp mình mà phê phán xã hội cũ, xây dựng xã hội tương lai và tranh luận, phê phán, đả kích lẫn nhau. Lịch sử gọi đây là thời kỳ “Bách gia chư tử”, “Bách gia tranh minh”. Đây là giai đoạn mở đầu cho lịch sử tư tưởng Trung Quốc, nó có ngôn ngữ và ý nghĩa đặc biệt. Chính trong điều kiện lịch sử đặc biệt đó đã nảy sinh nhiều quan điểm, học thuyết khác nhau về bản tính con người và các phương pháp giáo dục đạo đức con người nhằm cải biến xã hội, như quan điểm “nhân trị”, “chính danh định phận” của Khổng Tử; quan điểm “khiêm ái”, “thượng hiền”, “thượng đồng” của Mặc Tử; quan điểm “tính ác”, “lễ trị và pháp trị” của Tuân Tử; quan điểm “vô vi” của Lão Trang; quan điểm “pháp trị” của Hàn Phi và đặc biệt là quan điểm “tính thiện trong con người” của Mạnh Tử.

Mạnh Tử được xem là bậc “Á thánh” của hệ tư tưởng này. Mạnh Tử là một trong những nhà tư tưởng lớn nhất, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ và cho đến cả ngày nay.

Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang đặt ra những yêu cầu to lớn về chất lượng nguồn lực con người. Đó là sự phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, nhân cách nói chung của con người Việt Nam, mà trước hết là của thế hệ trẻ. Thực tế ở Việt Nam hiện nay, tình trạng suy thoái đạo đức diễn ra ngày càng gay gắt, nhất là đối với thế hệ trẻ. Cụ thể là một bộ phận không nhỏ thanh-thiếu niên có biểu hiện suy thoái về đạo đức, mờ nhạt về lý tưởng, chạy theo lối sống thực dụng, sa hoa, lãng phí, thiếu hoài bão lập thân, lập nghiệp vì tương lai của bản thân và đất nước. Với vai trò quan trọng của thế hệ trẻ nếu để tình trạng suy thoái đạo đức kéo dài và trở thành hiện tượng phổ biến trong xã hội sẽ dẫn đến hậu quả khôn lường cho sự phát triển của đất nước.

Phải chăng đây mạnh giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ là góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc đấu tranh bảo vệ định hướng xã hội chủ nghĩa, chống lại âm mưu "Diễn biến hòa bình" của các thế lực đế quốc chủ nghĩa nhằm thực hiện một cách tinh vi, thâm độc mà một trong những mũi tiến công là tàn phá đạo đức, nhân cách của thế hệ trẻ ?

Như vậy, giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ gắn liền với mục tiêu và nhiệm vụ chính trị, với cuộc đấu tranh ý thức hệ hiện nay. Để đem lại câu trả lời cho vấn đề quan trọng nêu trên, trong thời gian qua, nhiều hội thảo, công trình khoa học bàn đến vấn đề này nhằm góp phần tích cực vào việc xây dựng đạo đức của thế hệ trẻ trong điều kiện mới.

Việc phát triển bản tính con người với những giá trị đạo đức luân lý cao đẹp được coi là một trong những giải pháp mang tính căn bản và hiệu quả cho

việc khắc phục những tiêu cực, hạn chế sự tha hóa về đạo đức, lối sống. Một mặt chúng ta cần tiếp thu những tri thức tiên tiến của thời đại, mặt khác, phải biết kế thừa, chọn lọc những giá trị tinh hoa về phương pháp giáo dục đạo đức cho con người của cha ông, cũng như những tinh hoa tri thức văn hóa, giáo dục của nhân loại. Trong đó, trước hết phải nói đến các tư tưởng triết học thời Xuân thu - Chiến quốc.

Tính thiện trong tư tưởng của Mạnh Tử nếu như gạt bỏ những hạn chế về điều kiện lịch sử và đấu ẩn của lợi ích giai cấp, nó vẫn còn hàm chứa những giá trị nhân bản, những giá trị đạo đức có tính phổ biến, những bài học bổ ích trong việc xây dựng nhân cách và bồi dưỡng lòng nhân ái ở thế hệ trẻ cũng như ở mỗi người trong cộng đồng. Những giá trị ấy chỉ ra rằng, sức mạnh của con người chính là tính thiện và mọi sự cải cách xã hội sẽ chỉ là nửa vời, thiếu hài hòa và bền vững thậm chí vô nghĩa nếu như không chú ý đúng mức đến vấn đề giáo dục đạo đức cho con người, song song với việc phát triển kinh tế - xã hội.

Xuất phát từ những lý do trên, có thể nói việc nghiên cứu, kế thừa có phê phán và chọn lọc những tinh hoa của nhân loại trong các học thuyết triết học, đặc biệt là quan niệm tính thiện của Mạnh Tử là việc làm có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Đó chính là lý do tôi quyết định chọn đề tài: ***“Tính thiện trong tư tưởng của Mạnh Tử với việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay”*** làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ

2.1. Mục đích:

Trên cơ sở nghiên cứu tính thiện trong tư tưởng của Mạnh Tử, luận văn khẳng định giá trị của quan niệm tính thiện từ đó vận dụng vào việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ:

Để đạt được mục đích nói trên luận văn đã thực hiện những nhiệm vụ cơ bản như sau:

- + Làm rõ nội dung cơ bản về tính thiện trong tư tưởng của Mạnh Tử .
- + Phân tích giá trị và hạn chế, đồng thời thấy được ý nghĩa và sự cần thiết phải kế thừa những yếu tố tích cực về quan niệm tính thiện trong tư tưởng của Mạnh Tử.
- + Đề xuất một số giải pháp nhằm giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu tư tưởng của Mạnh Tử về quan niệm tính thiện và ý nghĩa của tư tưởng đó trong điều kiện hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Trong phạm vi của luận văn, đề tài đi sâu phân tích một số nội dung biểu hiện tính thiện, phương pháp giáo dục tính thiện trong tư tưởng Mạnh Tử và việc kế thừa những giá trị tích cực nhằm giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận:

Luận văn dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng - chủ nghĩa duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh, và đường lối của Đảng ta về vấn đề đạo đức, xây dựng đạo đức cho con người Việt Nam trong các văn kiện Đại hội Đảng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn là phương pháp luận chung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử,

trong đó các nguyên tắc cơ bản được thực hiện là: thống nhất giữa quy nạp và diễn dịch; thống nhất giữa phân tích, tổng hợp; thống nhất giữa lịch sử - lôgic.

Đồng thời, luận văn sử dụng một số phương pháp khoa học khác như: đối chiếu, so sánh, khái quát hóa, trên tinh thần lý luận kết hợp với thực tiễn.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo; Luận văn gồm có 2 chương, 6 tiết: Chương 1: Quan niệm tính thiện của Mạnh Tử.

Chương 2: Ý nghĩa quan niệm tính thiện của Mạnh Tử với việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nghiên cứu vấn đề đạo đức nói chung và đạo đức của thanh niên nói riêng là chủ đề luôn thu hút sự quan tâm của nhiều tác giả trong nước. Hàng loạt những công trình nghiên cứu về đạo đức nói chung và đạo đức của thanh niên nói riêng, đã ra đời mà điển hình là một số công trình sau đây:

Trước hết, là các công trình nghiên cứu về đạo đức trong triết học Khổng-Mạnh mà tiêu biểu là các công trình: Phạm Đình Đạt (2009), *Học thuyết tính thiện của Mạnh Tử với việc giáo dục đạo đức ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội ; Nguyễn Thị Lan Minh (2012), *Phạm trù lễ của Khổng Tử và ý nghĩa của nó đối với việc giáo dục đạo đức cho học sinh Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ.

Các công trình kể trên đã trình bày, phân tích sâu sắc tình hình chính trị - xã hội Trung Quốc thời Xuân thu - Chiến quốc và những nội dung cơ bản về tính thiện, về đức trị từ đó rút ra ý nghĩa của nó đối với việc xây dựng đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay.

Thứ hai: Các công trình kết hợp giữa nghiên cứu lý luận và thực tiễn đạo đức, lối sống của thanh niên, mục tiêu chính của các tác giả là nghiên cứu đạo đức, lối sống trong cuộc sống thực tiễn, tuy nhiên, để định hướng đúng cho

nghiên cứu của mình, các tác giả tìm hiểu, xác định những cơ sở lý luận cơ bản:

- Đánh giá cao vai trò của lực lượng thanh niên trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng đất nước trong quá khứ, hiện nay trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và xây dựng một đất nước Việt Nam giàu, mạnh trong tương lai.

- Đánh giá thực trạng đạo đức, lối sống của thanh niên hiện nay. Trong đó, các nhà khoa học chỉ ra những mặt tích cực, cũng như những hạn chế, cần được quan tâm trên phương diện đạo đức, lối sống của thanh niên.

- Phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và những yếu tố văn hóa, giáo dục tác động đến đạo đức, lối sống của thanh niên.

- Nêu rõ tính cấp thiết của công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên từ quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Đề xuất các giải pháp giáo dục để hình thành và phát triển những hành vi đạo đức, lối sống tích cực, lành mạnh và bài trừ những biểu hiện lối sống thiếu tích cực ở thanh niên.

Các nghiên cứu theo hướng này có thể kể đến:

Nguyễn Đình Đức, Thái Duy Tuyên, (1994), (chủ nhiệm đề tài KX – 07), *“Tìm hiểu định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường”*; Trần Sĩ Phán (1999), *“Giáo dục đạo đức đối với sự hình thành và phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”* (Luận án TS triết học); Đỗ Ngọc Hà (2000), *“Định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam”* (Luận án TS); Nguyễn Đình Quế (2000), *“Quan hệ kinh tế và đạo đức với việc xây dựng đạo đức mới cho thế hệ trẻ hiện nay ở Việt Nam”* (Luận văn thạc sĩ); Huỳnh Khải Vinh (chủ biên) (2001), *“Một số vấn đề về lối sống đạo đức, chuẩn giá trị xã hội”*; Đoàn Văn Khiêm (2001), *“Lý tưởng đạo đức và việc giáo dục lý tưởng đạo đức cho thanh niên trong điều kiện hiện*

nay”; Phan Thị Mai Hương (chủ biên) (2002), *“Tinh cộng đồng, tính cá nhân và cái tôi của thanh niên Việt Nam”*; Lê Thị Hoài Thanh (Luận án TS Triết học) (2003), *“Quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong giáo dục đạo đức cho thanh niên Việt Nam hiện nay”*; Trương Văn Phước (chủ nhiệm đề tài khoa học) (2003), *“Đạo đức sinh viên trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam – thực trạng, vấn đề và giải pháp”*; Doãn Thị Chín (2004), *“Vấn đề giáo dục đạo đức truyền thống cho sinh viên Việt Nam hiện nay”* (Luận văn thạc sĩ); Bùi Ngọc Minh (2004), *“Giáo dục các giá trị truyền thống dân tộc cho thanh niên hiện nay”*; Nguyễn Duy Quý (2006), *“Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay, vấn đề và giải pháp”*; Trình Duy Huy (2009), *“Xây dựng đạo đức mới trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”*; Phạm Hồng Tung (2010), (Đề tài khoa học cấp Nhà nước), *“Thực trạng và xu hướng biến đổi lối sống của thanh niên”*; Lê Thị Tuyết Ba (chủ biên) (2010), *“Ý thức đạo đức trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay”*.

Ngoài ra, trên một số tạp chí nghiên cứu điển hình là Tạp chí Triết học cũng có một số bài nghiên cứu về giáo dục đạo đức cho thanh niên Việt Nam, chẳng hạn bài: *“Sự biến đổi định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường”* của Thái Duy Tuyên, Tạp chí triết học, số 5-1995; *“Vì sao Hồ Chí Minh lại đặc biệt chú trọng đến vấn đề đạo đức?”* của Hoàng Trung, Tạp chí Triết học, số 4, 2000; *“Tinh cảm đạo đức và giáo dục tình cảm đạo đức trong điều kiện hiện nay”* của Nguyễn Văn Phúc, Tạp chí Triết học, số 6, (2000); *“Giá trị đạo đức và sự biểu hiện của nó trong đời sống xã hội”* của Mai Xuân Lợi, Tạp chí Triết học, số 2, (2001); *“Một số biểu hiện của sự biến đổi giá trị đạo đức trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay và giải pháp khắc phục”* của Nguyễn Đình Tường; Tạp chí Triết học, số 3, (2001); *“Lý tưởng đạo đức và việc giáo dục lý tưởng đạo đức cho thanh niên trong*

điều kiện hiện nay" của Đoàn Văn Khiêm, Tạp chí Triết học, số 6, (2002); *"Khoa học công nghệ và đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường"* của Nguyễn Đình Hòa, Tạp chí Triết học, số 6, (2002); *"Từ (cái thiện) truyền thống đến (cái thiện) trong cơ chế thị trường ở Việt Nam hiện nay"* của Nguyễn Hùng Hậu, Tạp chí Triết học, số 8, (2002).

Các công trình trên thực sự là những tài liệu bổ ích cho những người nghiên cứu về giáo dục đạo đức cho con người nói chung và giáo dục đạo đức cho nói riêng. Tuy nhiên do mục đích, phạm vi nghiên cứu của mỗi công trình là khác nhau nên chưa có công trình nào riêng biệt bàn về tính thiện trong tư tưởng của Mạnh Tử với việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ. Kế thừa những thành quả trên, trong luận văn của mình, tôi muốn đi sâu tìm hiểu và trình bày một cách có hệ thống những tư tưởng cơ bản của Mạnh Tử về tính thiện và sự kế thừa những mặt tích cực vào việc giáo dục các giá trị đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 1

QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ

1.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ

1.1.1. Hoàn cảnh kinh tế - xã hội Trung Quốc cổ đại với việc hình thành quan niệm tính thiện của Mạnh Tử

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, từ cổ đến kim, từ Đông sang Tây đã chứng minh rằng không có một học thuyết, trường phái triết học nào nảy sinh trên mảnh đất trống không, mà đều hình thành, phát triển trên những nền tảng, điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội nhất định. Đó là sản phẩm của lịch sử, của dân tộc và của thời đại; đồng thời cũng là tấm gương phản chiếu sâu sắc đời sống muôn vẻ của lịch sử, dân tộc và của thời đại đó. C.Mác đã từng viết: “Các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất, họ là sản phẩm của thời đại mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học” [7, tr.1562].

Nhiều nhà nghiên cứu nổi tiếng của Trung Quốc cũng đã khẳng định: “Phàm đã gọi là một học thuyết quyết không thể là một cái gì từ trên trời rơi xuống. Nếu nghiên cứu tỉ mỉ hơn chúng ta tất sẽ tìm được nhiều nguyên nhân đã xảy ra trước và hậu quả về sau của nó” là tư tưởng thường chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh trong đó nhà tư tưởng sống. Cảnh trí chung quanh khiến cho nhà tư tưởng có ý thức về cuộc sống theo một lối nào, và triết học của nhà tư tưởng, do đó sẽ có những điểm nhấn mạnh hay không đề cập tới, làm thành những nét đặc biệt của một triết học” [36, tr.32].

Do đó, sẽ là chủ quan, phiến diện, phi lịch sử khi nghiên cứu tư tưởng của một học thuyết, trường phái triết học nào đó mà không chú ý tìm hiểu thấu đáo những điều kiện kinh tế - xã hội, cái mà đã quy định nội dung, tính

chất và sự phát triển của nó như thế nào, từ đó chúng ta mới lý giải một cách có căn cứ khoa học những vấn đề đặt ra liên quan đến nội dung tư tưởng của các học thuyết, trường phái triết học nói chung và quan niệm tính thiện của Mạnh Tử nói riêng.

Thời kỳ Xuân thu được đánh dấu bằng sự kiện Chu Bình Vương dời đô về phía Đông đến Lạc Ấp (năm 771 tr.CN). Đây là thời kỳ giao thời giữa hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ suy tàn và hình thái kinh tế - xã hội phong kiến sơ kỳ và cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ của triết học Trung Quốc.

Về mặt kinh tế: Thời kỳ này, nền kinh tế Trung Quốc đang chuyển từ thời kỳ đồ đồng sang thời kỳ đồ sắt. Sự ra đời của đồ sắt đã tạo ra một cuộc cách mạng trong việc phát triển công cụ sản xuất, thúc đẩy nền kinh tế cổ đại Trung Quốc phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực.

Trước hết là nông nghiệp, ngành kinh tế có truyền thống lâu đời và giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống xã hội Trung Quốc. Từ nguyên liệu bằng sắt, người ta có thể chế tạo ra các công cụ sản xuất khác nhau giúp mở mang diện tích, xây dựng, phát triển hệ thống thủy lợi, các phương tiện vận chuyển v.v... vì vậy đã giảm bớt sức lao động cơ bắp cho con người, năng suất lao động tăng. Đặc biệt, kỹ thuật canh tác về nông nghiệp đã có những tiến bộ vượt bậc với tri thức ngày càng sâu sắc, phong phú nó đã trở thành một môn khoa học. Chẳng hạn trên phương diện nhận thức, lợi dụng, cải tạo đất đai, trong sách Quân Tử thời Xuân thu đã chia đất đai toàn quốc theo độ phì nhiêu làm ba cấp: thượng, trung, hạ. Trong đó, mỗi cấp chia làm sáu loại và chỉ ra giống cây trồng thích hợp với mỗi loại đất đó.

Từ những tiến bộ vượt bậc trong sản xuất nông nghiệp do sự xuất hiện của đồ sắt, tất yếu dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong quan hệ sản xuất cổ truyền ở thời Xuân thu. Nếu dưới thời Tây Chu giai cấp quý tộc chủ nô nắm

giữ toàn bộ nguồn gốc của cải trong xã hội, đó là sức lao động nô lệ và ruộng đất, thì giờ đây công xã đã giao hẳn đất công cho từng gia đình nông nô cày cấy trong thời hạn lâu dài. Họ có điều kiện lưu canh, luân canh để tăng năng suất cây trồng. Sự phân hóa đất công còn diễn ra mạnh mẽ, một phần do quý tộc chuyển sang tay thương nhân giàu có, một phần do chư hầu phong cấp cho các tướng lĩnh có công, một phần bọn quý tộc chiếm làm ruộng tư, hay đất tự nhiên do được phép khai hoang giờ đã trở thành đất của các nông dân tự do, v.v... Chế độ “tinh điền” dần tan rã, chế độ tư hữu ruộng đất từng bước được hình thành, số lượng ruộng đất giữa các nông nô có sự chênh lệch, nhà nước đã ban hành chế độ thu thuế mới đánh vào từng mẫu ruộng (gọi là thuế sơ mẫu). Vào năm 594 tr.CN nước đầu tiên thi hành chế độ thuế mới là nước Lỗ. Với điều kiện xã hội như vậy, tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời của giai cấp địa chủ phong kiến thay thế cho giai cấp quý tộc chủ nô.

Đồ sắt ra đời thay thế đồ đồng không chỉ thúc đẩy nông nghiệp phát triển mà còn thúc đẩy sản xuất thủ công nghiệp phát triển. Góp phần thúc đẩy việc mở rộng quan hệ trao đổi sản phẩm lao động, sự phân công trong sản xuất thủ công nghiệp nhanh chóng đạt tới trình độ chuyên nghiệp cao, mở ra cơ hội cho một loạt ngành nghề thủ công ra đời, phát triển. Chẳng hạn như nghề luyện sắt, nghề rèn, nghề đúc, nghề mộc, nghề làm đồ gốm v.v... Vào cuối thời Xuân thu, nước Ngô dựng lò luyện sắt, số thợ lên đến 300 người. Nước Tấn trưng thu mua sắt để đúc đỉnh hình. Phản ánh về sự phát triển của sản xuất thủ công nghiệp, mở mang ngành nghề, sách Chu lễ đã viết “ thợ mộc chiếm bảy phần, thợ kim hoàn chiếm sáu phần, thợ thuộc da chiếm năm phần, thợ nhuộm chiếm năm phần, thợ nề chiếm hai phần...” [8, tr.33]. Sự phát triển đa dạng của nhiều ngành nghề thủ công nghiệp đã có ý nghĩa tích cực trong việc giải phóng sức lao động, góp phần phá vỡ nền kinh tế thuần nông, nâng cao đời sống của người dân Trung Quốc thời cổ đại, nhưng về chính trị,

do trình độ thợ thuyền còn thấp nên họ chưa có ảnh hưởng gì lớn trong đời sống chính trị - xã hội.

Cùng với nông nghiệp và thủ công nghiệp, đồ sắt ra đời và trở nên phổ biến còn tạo cơ sở cho thương nghiệp phát triển hơn trước. Tiền tệ ra đời, trong xã hội hình thành một tầng lớp thương nhân giàu có, danh tiếng như Phạm Lãi, Từ Công, Huyền Cao... Họ ngày càng có thế lực, nhiều người kết giao với chư hầu, công khanh đại phu, có nhiều ảnh hưởng đối với đời sống chính trị đương thời. Sự hình thành và phát triển của thương nghiệp đã tạo ra trong cơ cấu giai cấp xã hội một tầng lớp mới - tiền thân của một bộ phận giai cấp địa chủ sau này.

Về chính trị - xã hội: Những biến đổi về mặt kinh tế tất yếu dẫn đến những biến đổi về mặt chính trị trong thời Xuân thu.

Trước hết, đó là sự phân hóa trong cơ cấu giai cấp thống trị - giai cấp mà tính cố kết, bền chặt của nó có ý nghĩa quyết định để sự vững bền của chế độ. Nếu như thời Tây Chu, giai cấp thống trị chỉ bao gồm những quý tộc, chủ nô, thì đến thời Xuân thu tầng lớp tự do, vì giàu có tài ba mà trở nên có thế lực bắt đầu chi phối xã hội theo cách của mình và đe dọa trực tiếp đến thế và lực của nhà Chu, là đầu mối của mọi sự biến đổi và chuyển mình của xã hội Trung Quốc suốt thời Xuân thu - Chiến quốc.

Dưới thời Tây Chu chế độ tông pháp còn được tôn nghiêm, cai trị xã hội chủ yếu dựa vào lễ và tập tục; quý tộc chủ nô tùy tiện dùng hình phạt khắc nghiệt trừng trị những kẻ làm trái ý mình. Điều đó có tác dụng tích cực giúp nhà Chu tồn tại, hưng thịnh trong một thời gian dài nhưng cũng chính từ cách cai trị đó đã gây ra nhiều bất công, oán thán âm ỉ kéo dài và cuối cùng, đã bùng nổ ở thời Xuân thu. Giờ đây, chế độ tông pháp nhà Chu không còn được tôn nghiêm, đầu mối các quan hệ về kinh tế, chính trị, quân sự giữa thiên tử và các nước chư hầu ngày càng lỏng lẻo, những liên hệ về kinh tế trên cơ sở

chiếm hữu ruộng đất tăng lên, trật tự lễ nghĩa nhà Chu dần bị phá bỏ. Nhân cơ hội này nhiều nước đua nhau động binh, mượn tiếng, lấy cớ khôi phục chế độ tông pháp nhà Chu với khẩu hiệu “tôn vương bài di” nhưng thực chất là để bảo vệ, khẳng định, mở rộng quyền lực chính trị, kinh tế ... của mình, thôn tính các nước nhỏ, tranh giành địa vị bá chủ thiên hạ. Thời Xuân thu có khoảng 242 năm nhưng đã xảy ra tới 483 cuộc chiến tranh lớn nhỏ giữa các nước chư hầu [8, tr.34]. Ngay trong từng nước cũng luôn xảy ra những cuộc tranh giành đất đai, địa vị, quyền thế giữa những quý tộc với nhau. Chẳng hạn vào năm 403 tr.CN ở nước Tấn có ba dòng họ lớn là Hàn, Ngụy, Triệu đã nổi lên phế bỏ vua Tấn, dựng lên ba nước Hàn, Ngụy, Triệu [36, tr.348].

Chiến tranh triền miên, khốc liệt giữa các nước chư hầu, các quý tộc đã dẫn đến hậu quả là tàn phá xã hội nghiêm trọng.

Thứ nhất: Những cuộc tranh giành, thôn tính, chinh phạt lẫn nhau của tầng lớp quý tộc đã dẫn tới sự diệt vong của hàng loạt các nước chư hầu. Đầu thời Tây Chu có hàng ngàn nước, đến cuối thời Xuân thu chỉ còn hơn một trăm nước. Trước và sau thời Xuân thu, nước Sở thôn tính 45 nước, nước Tề thời Tề Hoàn Công thôn tính 35 nước, nước Tấn diệt 20 nước, nước Lỗ diệt 12 nước, nước Tống diệt 6 nước, v.v... Cuối thời Đông Chu chỉ còn 5 nước lớn: Tống, Sở, Tề, Tấn, Việt và 4 nước nhỏ sắp bị diệt là Lỗ, Tống, Trịnh, Vệ. Sau bao cuộc chinh phạt đẫm máu, đến thời Chiến quốc còn lại bảy nước là Tề, Tần, Sở, Yên, Hàn, Ngụy, Triệu.

Thứ hai: Chiến tranh đã xô đẩy người dân đến cùng khổ, mất mát. Trước áp lực đòi hỏi của cuộc chiến các lãnh chúa, quý tộc tăng cường mộ phu, bắt lính, bóc lột tàn khốc nhân dân lao động. Người dân phải gánh chịu sưu cao, thuế nặng, phu phen, lao dịch nặng nề. Dân lưu vong “đồng trong ruộng ngoài bị bỏ hoang”. Không những thế các lãnh chúa, quý tộc đã không từ một thủ đoạn nào để chiếm đoạt ruộng đất, cưỡng bức dân áp dân lành.

Thứ ba: Chiến tranh giữa các nước chư hầu càng phá vỡ lễ nghĩa nhà Chu, cương thường đảo lộn, đạo đức suy đồi, các tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng và mang tính phổ biến như “tiếm ngôi việt vị”, chư hầu chiếm dụng lễ nghĩa của thiên tử, đại phu chiếm dụng lễ nghĩa của chư hầu, chế độ triều cống cũng bị các chư hầu tự ý gạt bỏ. Thậm chí, các nước lớn còn mượn danh thiên tử bắt các nước nhỏ cống nạp và lệ thuộc vào mình. Trong xã hội bề tôi giết vua, anh em, vợ chồng sát hại lẫn nhau thường xuyên xảy ra. Điều này cũng đã góp phần lý giải tại sao các bậc quân tử, ẩn sĩ thời Khổng Tử đã phải thốt lên: “Khắp thiên hạ đều loạn lạc như nước đổ cuộn cuộn. Ai có thể thay đổi được?” (Thao thao giả thiên hạ giai thị dã. Nhi thù dĩ dịch chi) [12, tr.288-289].

Kết cục, nó đã thúc đẩy mâu thuẫn xã hội thời Xuân thu lên đỉnh điểm, đưa chế độ chiếm hữu nô lệ tiến nhanh đến giờ phút cáo chung. Đó cũng là lôgic, xu thế tất yếu của lịch sử.

Tuy các cuộc chiến tranh và mâu thuẫn xã hội của thời Chiến quốc ngày càng diễn ra gay gắt và có phần phức tạp hơn, nhưng về kinh tế vẫn có bước phát triển mạnh mẽ. Trước hết, nghề luyện sắt đã không ngừng được mở rộng về quy mô, nâng cao về kỹ thuật với sự ra đời của các trung tâm luyện sắt lớn, như trung tâm Hàm Đan ở nước Triệu, Đường Khê ở nước Hàn, Lâm Truy ở nước Tề...Người Trung Quốc thời đó vì thế đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm phong phú như kinh nghiệm: chọn khoáng sản, nhiên liệu, lò luyện, quạt gió, nóng chảy, đúc, v.v... Đặc biệt một trong những khâu then chốt của trị luyện và nung đúc sắt là kỹ thuật xử nhiệt, kỹ thuật xử lý tụ lửa đã đạt tới trình độ cao. Chính sự phát triển của nghề luyện và nung đúc sắt đã tạo ra nhiều công cụ sản xuất như lưỡi cày, liềm, cuốc, rìu, dao... được sử dụng phổ biến. Điều đó, có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến sự phát triển, mở rộng của kỹ thuật thủy lợi và canh tác, khai khẩn đất đai. Các công trình thủy lợi được

xây dựng khắp nơi từ lưu vực Hoàng Hà tới lưu vực Trường Giang, từ Biển Đông đến vùng Tứ Xuyên.

Cùng với thùy lợi là sự phát triển của nghề thủ công như nghề làm gốm, nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, nghề chạm trổ, vàng bạc...Người Trung Quốc đã dùng khuôn kim loại để đúc tiền. Sự ra đời của tiền bằng kim loại đã trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành sinh hoạt xã hội, kinh tế của Trung Quốc lúc bấy giờ, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc trao đổi, buôn bán hàng hóa. Những nơi như Hàm Dương nước Tần, Thọ Xuân nước Sở, Lâm Truy nước Tề, Khai Phong nước Ngụy...đã trở thành những trung tâm kinh tế sầm uất.

Tuy nhiên, do chiến tranh với tính chất tàn khốc, diễn ra triền miên giữa các nước chư hầu đã đẩy cuộc sống của nhân dân lao động ngày càng cùng cực, đau khổ, Mạnh Tử đã thốt lên rằng “Một cuộc chiến đấu xảy ra vì sự tranh giành đất đai, làm cho người ta chết đầy đồng. Một cuộc chiến đấu xảy ra vì sự tranh đoạt thành trì, làm cho người ta chết khắp thành” (Tranh địa dĩ chiến, sát nhân doanh dã. Tranh thành dĩ chiến, sát nhân doanh thành) [10, tr.27]. Chính vì vậy cùng với sự phát triển mạnh của nền kinh tế hàng hóa, sự biến đổi của đời sống xã hội đã phá vỡ chế độ công xã nông thôn. Chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất dần trở thành quan hệ sở hữu thống trị, chế độ thu thuế tính theo số lượng ruộng đất dần trở thành quan hệ sở hữu thống trị. Đặc biệt, việc mua bán ruộng đất tự do diễn ra mạnh mẽ và sự phổ biến của chế độ tư hữu đã mở đường, tạo cơ hội cho việc tích tụ, tập trung ruộng đất vào tay lãnh chúa, địa chủ thặng trận, giàu có. Hậu quả tất yếu dẫn đến với đa số nông dân mất ruộng đất, phải đi cày thuê, cấy mướn, trở thành những tá điền cố nông suốt đời và thậm chí nhiều đời. Chế độ bóc lột mới bằng cách phát canh thu tô xuất hiện. Trong lòng xã hội đã nảy sinh những yếu tố của quan hệ sản xuất mới, đó là chế độ phong kiến quận, huyện. Mâu thuẫn giai

cấp ngày càng gay gắt, đã đẩy xã hội đến nguy cơ đảo lộn nghiêm trọng. Thực tiễn đòi hỏi càng phải có sự thay đổi về đường lối, chính sách cai trị mới có thể cứu vớt nguy cơ thời cuộc. Hơn ai hết, giai cấp thống trị đã nhận thấy điều đó nên đã tiến hành một số biện pháp cải cách nhằm ngăn chặn nguy cơ đảo lộn xã hội. Đó là phong trào “biến pháp” diễn ra trong suốt thời kỳ Chiến quốc ở một số nước như Ngụy, Triệu, Hàn, Tề, Tần. Trong hàng loạt các “biến pháp” trên thì chủ trương “biến pháp” của Thương Ương là có hiệu quả nhất đối với nhà Tần. Vào năm 359 tr.CN Ông đã đề xuất cải cách về luật pháp với những nội dung như: xóa bỏ chế độ “tông pháp”, xây dựng chế độ quận huyện; tổ chức liên gia, thực hiện chính sách cáo gian; thực hiện thưởng phạt nghiêm minh. Đến năm 350 tr.CN, Thương Ương tiếp tục đẩy mạnh chính sách như khuyến khích khai hoang, thực hiện một thứ thuế thống nhất và công bằng cho mọi người, thống nhất đồ đo lường trong cả nước ... Tư tưởng xuyên suốt trong phép trị nước của Thương Ương là đề cao pháp luật. Nhờ những cải cách và sử dụng pháp trị của Thương Ương, chỉ trong một thời gian ngắn nước Tần đã trở thành nước hùng mạnh nhất, lần lượt đánh bại sáu nước như Ngụy, Tề, Sở, Yên, Hàn và Triệu, chấm dứt cuộc chiến tranh liên miên tàn khốc, thống nhất Trung Quốc, xác lập chế độ phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên vào năm 221 tr.CN. Đó là đế chế Tần.

Như vậy, trước những biến đổi toàn diện phức tạp và sâu sắc của xã hội Trung Hoa thời Xuân thu - Chiến quốc đã đặt ra hàng loạt những vấn đề về triết học, chính trị - xã hội, luân lý đạo đức, pháp luật, quân sự, v.v... thúc đẩy, yêu cầu các triết gia đương thời phải trầm tư, tìm hiểu, nghiên cứu để đưa ra những diệu kế “cứu người”, “cứu đời”, “tề gia trị quốc bình thiên hạ”. Cho nên thời kỳ này đã xuất hiện nhiều nhà tư tưởng thiên tài đầy nhiệt huyết, nhiều trường phái triết học lớn trong đó có quan niệm tính thiện của Mạnh Tử,

lấy nhân, nghĩa, lễ, trí để dạy người, lấy cương thường mà hạn chế nhân dục để giữ trật tự xã hội bền vững.

Đúng như một nhà nghiên cứu hiện đại của Trung Quốc đã nhận định rằng: “Chỉ đến thời đại Xuân thu - Chiến quốc, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự triển khai của đấu tranh, sự xướng suất của khoa học kỹ thuật, người ta mới bắt đầu thoát khỏi chế độ thị tộc huyết thống, nhát với quan niệm thiên thần, nắm được quy luật tự nhiên. Trong bối cảnh đó, người ta mới bắt đầu có nhân cách và yêu cầu nhân cách độc lập” [57, tr.112]. Đó là lý do góp phần giải thích tại sao vấn đề bản tính con người đã trở thành một trong những vấn đề trung tâm của triết học Trung Quốc thời cổ đại.

1.1.2. Một số tiền đề tư tưởng ảnh hưởng đến sự hình thành quan niệm tính thiện của Mạnh Tử

Học thuyết *tiên nghiệm*:

Quan niệm về bản tính con người trong triết học Trung Quốc nói chung và triết học Mạnh Tử nói riêng không chỉ xuất phát từ những điều kiện kinh tế - xã hội thời Xuân thu - Chiến quốc, mà còn được nảy sinh từ những tiền đề nhận thức luận - thuyết tiên nghiệm. “Tiên nghiệm” nghĩa là có trước kinh nghiệm và không phụ thuộc vào kinh nghiệm.

Học thuyết tiên nghiệm bắt nguồn từ thế giới quan thiên mệnh (là những quan điểm và học thuyết cho rằng có một đấng tối cao tuyệt đối toàn năng, quyết định chi phối vạn vật trong vũ trụ và kể cả con người), được thể hiện khá rõ trong các tác phẩm có tính chất kinh điển của triết học Trung Quốc nói chung và của Nho gia nói riêng như: *Thượng Thư, Kinh Thi, Kinh Dịch, Quốc Ngữ, Tá Truyện*,... được hình thành ngay từ thời cổ đại, và chi phối hầu hết các quan điểm về bản tính con người trong các trường phái triết học Trung Quốc sau này trong đó có quan niệm tính thiện của Mạnh Tử. Nó thể hiện qua

ba nội dung chủ yếu và giữa chúng có mối liên hệ thống nhất, làm tiền đề cho nhau.

Thứ nhất: Trời hay thượng đế là đấng tối cao với quyền năng tuyệt đối sinh ra con người và vạn vật; quyết định và chi phối số phận, vị trí, đẳng cấp con người trong xã hội.

Chính quan điểm thiên mệnh này đã được giai cấp thống trị đương thời khai thác triệt để nhằm củng cố cho vị trí đẳng cấp của mình. Tất cả những cuộc trấn áp, giao tranh, lật đổ giữa các vua chúa, chư hầu, triều đại đều được mệnh danh tuân theo ý trời, thể theo mệnh trời.

Thứ hai: Trời hay thượng đế với quyền năng tối cao, công minh có thể giám sát và thưởng phạt con người.

Không chỉ sinh ra con người, quyết định vị trí, công việc và số phận con người, trời, thượng đế còn giám sát chặt chẽ quá trình thực thi và hiệu quả công việc của con người. Trên cơ sở đó, trời, thượng đế kịp thời sáng suốt thưởng hậu, ban ân sủng lớn cho những ai làm đúng mệnh trời; đồng thời, cũng nghiêm khắc trừng phạt, thậm chí đến mức tàn nhẫn đối với những kẻ phạm tội, làm trái ý trời gây hậu quả nghiêm trọng. Việc trừng phạt, ban thưởng của trời, thượng đế là đối với tất cả mọi người, không trừ một ai, bất luận là thứ dân hay vua quan.

Thứ ba: Từ thiên mệnh luận trong tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại hình thành nên học thuyết tiên nghiệm về bản tính con người, cho rằng, bản tính con người là do trời phú cho, là cái con người sinh ra đã có.

Trời không chỉ sinh ra con người, quyết định vị trí, số phận, ban giáng thưởng phạt mà còn sinh ra bản tính, tư chất con người. Theo *Kinh Thư*, dân sinh ra vốn có lòng ham muốn “vật dục”. Vua sinh ra vốn có trí thông minh, lòng dũng cảm để tiêu trừ hôn dung, thất đức cho dân bớt lầm than. Bản tính, tư chất đó không nằm ngoài ý định của trời: “Nhân dân do trời sinh ra đã có

vật dục, không người chủ trương thì loạn. Trời sinh ra người thông minh để dẹp loạn” (Ô hô! Duy thiên sinh dân hữu dục, vô chủ nãi loạn. Duy thiên sinh thông minh thời nghệ) [56, tr.121-122].

Như vậy, bản tính, tư chất con người là do trời sinh, trời dưỡng với những đức tính như lương thiện, trung hậu, thông minh, ngu dãn, trường thọ thích an tĩnh...Mức độ đậm, nhạt của những đức tính ấy ở mỗi cá nhân, đẳng cấp trong xã hội là khác nhau, đặc biệt nó không phải là cái gì nhất thành bất biến.

Học thuyết về *nhân tính* (tính, tâm, tình).

Trong hệ thống phạm trù triết học truyền thống Trung Quốc cổ đại, “tính” bản thân nó có một quá trình nảy sinh, hình thành, phát triển, rất phong phú và sinh động. Tùy theo tính chất thời đại, cùng lợi ích, địa vị đẳng cấp xã hội, các nhà triết học, các trường phái triết học đều có những nhận thức, giải thích và đưa ra quan điểm về *tính* theo cách lý giải riêng của mình. Thời Xuân thu - Chiến quốc, do đặc điểm và sự biến chuyển xã hội hết sức căn bản, sâu sắc, các triết gia các trường phái tư tưởng điều tập trung bàn luận, lý giải vấn đề bản tính như sau: Sách *Trung Dung* viết: “Thiên mệnh chi vị tính” (Mệnh trời gọi là tính) [13, tr 38-39]. *Tính* được hiểu là cái bẩm sinh, cái nguyên sơ mà con người có được nhờ trời. Theo *Cáo Tử*: “Cái tính chẳng qua là cái sinh mệnh vậy” (Sinh chi vị tính). [10, tr.144]. Tuân Tử giải thích: “Tính là tài chất nguyên sơ chất phác” (Tính giả, bản thùy tài phác giả) [60, tr.86]; Trang Tử cũng khẳng định “*Tính* là chất của sinh” (Tính giả, sinh chi chất dã) [60, tr.107]. Như vậy có thể nói “*tính*” là phẩm chất vốn có của con người. Theo cách hiểu ngày nay, “*tính*” là phẩm chất đạo đức và ý thức tư tưởng của con người. Trong Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh, *tính* là “cái nguyên lý sơ dĩ sinh ra người, cái bản nguyên về tinh thần của người - bản chất của người hoặc vật” [1, tr.706].

Trong hệ thống phạm trù triết học truyền thống Trung Quốc cổ đại, “*tâm*” là phạm trù phổ biến nhất, cơ bản nhất và cũng là một trong những phạm trù có nội dung phong phú, diễn biến đan chéo vào nhau rất phức tạp. Nó nảy sinh, tồn tại, phát triển lâu dài trong lịch sử triết học của Trung Quốc. Có thể nói không một nhà triết học nào, trường phái triết học nào không bàn luận vận dụng phạm trù tâm. Thời cổ đại, phạm trù “*tâm*” bao hàm cả hai nghĩa chính, “*tâm*” là chủ thể của nhân tính; là bản thể của vũ trụ, được các triết gia đề cập với ba nội dung khái quát như sau:

Thứ nhất: “*Tâm*” là trái tim, tâm lòng, là khí quan của tư duy. Nó có chức năng làm chủ ngũ tạng tứ chi của cơ thể, là cơ quan chủ thể của con người. Việc lấy tâm làm khí quan cơ năng, có ý thức của người Trung Quốc đã kéo dài mấy ngàn năm, mãi đến thời Minh mới nhận thức được não là khí quan của tư duy.

Thứ hai: “*Tâm*” là biểu hiện của trạng thái tâm lý, hoạt động tâm lý của con người, như tư tưởng, tình cảm, ý chí, dục vọng ... có khuynh hướng, bản chất ồ định của cá thể.

Thứ ba: “*Tâm*” là chỉ quan niệm về đạo đức tâm lý, tiêu chuẩn cơ bản nhất, là *nhân, lễ, nghĩa, trí*, là lòng trắc ẩn, lòng xấu hổ, căm ghét, lòng từ nhượng, lòng thị phi, nó không phải là việc truyền bá những nguyên tắc luân lý đạo đức vào chủ thể đạo đức, mà là sự tự giác tu dưỡng đạo đức và nó cũng chính là một loại “*lượng tri*”, “*lượng năng*”, là một phán đoán có giá trị tổng hợp.

Ngoài phạm trù *Tinh, Tâm*, thì phạm trù “*Tinh*” cũng có mối quan hệ mật thiết chặt chẽ với vấn đề bản tính con người, các triết gia cho rằng, *Tinh* gồm có bảy loại: ái, ố, hi, nộ, ai, cụ, dục (vui mừng, giận dữ, bi ai, lo lắng, yêu thương, thù ghét, mong muốn). Các khái niệm trên vừa thuộc về đạo đức học, vừa thuộc về tâm lý học, vừa có ý nghĩa triết học chính trị - xã hội khi

xét dưới góc độ bản thể luận và nhận thức luận với nguyên nhân, bản chất và nội dung của nó. Tuy nhiên, do thực tiễn lịch sử, trình độ nhận thức và nhân quan chính trị khác nhau nên đã có nhiều quan điểm khác nhau về tình.

Thứ nhất: *Tình không học mà có thể có.*

Theo sách *Lễ ký, thiên Lễ vận* viết: “Tình cảm của con người là gì? Đó là hi, nộ, ái, cụ, ái, ó dục”, bảy loại tình cảm này không cần học nhưng có thể biết. Coi trọng tin tưởng, tu dưỡng, hòa mục gọi là lợi nhân; tranh đoạt lẫn nhau gọi là ngu nhân; cho nên, thánh nhân lấy thất tình trị người, tu dưỡng thập nghĩa, coi trọng, tin tưởng, tu dưỡng, hòa mục.

Thứ hai: *Thuyết vô tình và thuyết tiết tình.*

Thuyết *tiết tình* là thuyết của đại đa số nhà Nho, cho rằng ai cũng có tình nhưng phải biết tiết chế nó cho khỏi có hại. Theo Khổng Tử, cách tiết chế tình tốt nhất là tình đó khi phát ra phải hợp lý, hợp đạo của người quân tử. Tuân Tử cũng khẳng định, tiết chế tình là phải làm chủ được tình cảm trong bất kỳ trạng thái nào của con người, đừng có thái quá khi nóng giận, cũng như khi vui mừng, nghèo khổ, sung sướng. Ông viết: “Nghèo khổ mà chí vẫn lớn là tôn trọng lòng nhân, giàu sang mà vẻ vẫn khiêm cung là xem nhẹ quyền thế, an nhàn mà vẫn không lười biếng là hiểu sự lý, vất vả mà mạo vẫn cẩn nghiêm là thích lễ độ, giận không lấy làm, mừng không cho quá là lấy lễ khắc phục được tình” [38, tr.225].

Thuyết vô tình được Trang Tử đặc biệt quan tâm, ông khuyên con người đừng bao giờ để tình làm vướng bận, tổn thương đến tính thuần khiết, tự nhiên của con người. Như vậy, thực chất thuyết vô tình của Trang Tử là nhằm gạt bỏ hữu tình, đa tình của con người trở lại đúng trạng thái nguyên sơ, ban đầu thuần phác tự nhiên, đó là đời sống hạnh phúc nhất của con người và xã hội loài người.

Nội dung của phạm trù *tính, tâm, tình* đã phản ánh rõ mối liên hệ lôgic nội tại giữa chúng và từ đó biểu hiện rõ bản tính thiện trong con người. Trong đó, nếu *tâm* là chủ thể của *tính*, *tính* là cái bên trong, sâu sắc, thì *tính* là cái biểu hiện bên ngoài của *tâm*. *Tâm* là thể (bản chất), *tính* là dung (hiện tượng); trong tiếng Hán, chữ *tính* bao gồm bộ “tâm đứng” và “chữ sinh”, nghĩa là *tính* là cái sinh ra đã có ở *tâm*. Vì vậy, *tâm* nào thì *tính* đó, *tính* nào thì biểu hiện *tâm* đó. Nếu như cái *tâm* con người mà trong sáng thì biểu hiện cái *tính* nhân từ, bác ái thông qua tác phong, cử chỉ ôn hòa, nhã nhặn và làm những điều thiện. Còn nếu cái *tâm* đen tối, thâm độc thì biểu hiện của *tính* là tàn nhẫn, đố kỵ, ghen ghét, dẫn đến những hành động phi nhân tính. Khi *tâm, tính* của con người tiếp xúc, ứng xử với người và vật được (tâm, tính động) biểu lộ thông qua thái độ, tình cảm thì được gọi là *tình*. Như vậy, *tâm* bao gồm *tính, tình* (Tâm thống, tính tình), “Tâm là chủ thể của tính và tình” (Tâm giả, tính tình chi chủ) [45, tr.80]. Điều đó nói lên rằng *tính, tâm, tình* là những phạm trù thuộc về lĩnh vực tinh thần, tình cảm, đạo đức của con người; khi nghiên cứu bản tính con người không thể không nghiên cứu các phạm trù có tính chất căn bản, nền tảng đó.

1.2. NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ

1.2.1. Từ quan niệm “tính” của Khổng Tử đến quan niệm “tính thiện” của Mạnh Tử

Trong không khí “Bách gia tranh minh” thời kỳ Xuân thu - Chiến quốc, cùng với các vấn đề triết học khác, vấn đề bản tính con người đã được các nhà triết học Trung Quốc cổ đại hết sức quan tâm nghiên cứu, do nó xuất phát từ yêu cầu cấp bách của xã hội thời kỳ này.

Khổng Tử (551- 479 tr.CN) Là một trong những người đầu tiên đưa ra khái niệm về tính. Con người trong tư tưởng của Khổng Tử là do trời sinh,

trời dưỡng, trong đó, tính là cái bẩm sinh tự nhiên nguyên sơ ban đầu của con người có được từ trời và bản chất của tính người vốn là lành, ai cũng có. Trong *Luận Ngữ*, ông nói: “Con người ta khi sinh ra, cái tâm bẩm tính vốn ngay thật. Nếu họ tà khúc mà sống được, đó là họ may mắn khỏi chết đó thôi” (Nhân chi sinh dã trực. Vãng chi sinh dã, hạnh nhi miễn) [12, tr.92-93]. Như vậy, theo Khổng Tử, bản tính con người là không thiên lệch, là “trung dung”, “trung thứ”, là thành thực với mình và đem lòng thành thực ứng xử với người, là điều hòa không thái quá ...Đó chính là “đạo”, là “thiên lý”, “nhân”, là tính thiện, chí mỹ. Tuy Khổng Tử không nói rõ bản tính con người là thiện như Mạnh Tử nhưng đằng sau triết lý sâu xa đó, ông đề cao bản tính tốt đẹp, thiện của con người. Ông xây dựng một mẫu người lý tưởng cho xã hội đó là các bậc thánh nhân, quân tử có đủ nhân, nghĩa, lễ, trí, dũng, kính để... vui với đạo, nghe theo đạo, đạt đạo. Ông phê phán những kẻ bất nhân, bất trung, bất hiếu, không giảng dạy “dũng, lực, loạn, thân”.

Chính vì tư tưởng đó mà đến hơn một thế kỷ sau khi Khổng Tử qua đời, Mạnh Tử - người kế thừa phát triển tư tưởng của ông đã đưa ra quan điểm bản tính con người là thiện.

Mạnh Tử (372 - 289 tr.Cn) tên thật là Mạnh Kha; tự là Tử Dư. Người Nước Trâu tức thành phố Trâu Thành tỉnh Sơn Đông ngày nay. Là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc, Mạnh Tử có tài hùng biện, từng đi chu du nhiều nước chư hầu, nhưng không được các nước tin dùng, ông bỏ về quê dạy học và cùng học trò viết sách truyền bá học thuyết của mình. Trong thời Mạnh Tử, muôn nhà đua tiếng trên văn đàn, Mạnh Tử đã kế thừa và phát huy tư tưởng của Khổng Tử, người sáng lập ra học thuyết Nho giáo, đề xuất một hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh, có ảnh hưởng to lớn đối với người đời sau, được tôn xưng là “Á Thánh” chỉ sau Khổng Tử.

Mạnh Tử đã khẳng định bản tính con người ta là thiện. Để lý giải bản tính con người là thiện, Mạnh Tử đã chỉ ra ba căn cứ nhằm chứng minh, bảo vệ cho quan điểm của mình.

Trước hết, tính thiện con người được biểu hiện ở bốn đức lớn: *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí*. Bốn đức lớn đó nó bắt nguồn từ “tứ đoan”, bốn đầu mối của thiện. Nó tiềm ẩn vốn có trong con người. Ông viết: “tâm tình thương xót chẳng nở, mọi người đều có; tức lòng hổ thẹn chán ghét, chẳng có ai không; nổi tình cung kính nhường, ai ai cũng sẵn; tấm lòng biết phải biết quấy, không người nào thiếu; (Trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi; tu ố chi tâm, nhân giai hữu chi; cung kính chi tâm, nhân giai hữu chi; thị phi chi tâm, nhân giai hữu chi) [10, tr.152-153]. Điều đó cho thấy, những đầu mối của thiện (tứ đoan) ai cũng có. Nó không bị giới hạn bởi huyết thống, gần xa, trên dưới, tuổi tác, hay lợi ích cá nhân. Trong đó “Lòng thương xót là đầu mối của đức nhân, lòng hổ thẹn là đầu mối của đức nghĩa, lòng khiêm nhường là đầu mối của đức lễ, lòng phải quấy là đầu mối của đức trí” (Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã; tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan dã; từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã; thị phi chi tâm, trí chi đoan dã) [10, tr.106-107]. Bốn đầu mối đó nó như mầm cây trong hạt giống, nó như tứ chi trong cơ thể và nó không phải ở ngoài vào mà tất cả có sẵn nơi tính mình, mình không có là do mình chẳng nghĩ tới. Cho nên nói rằng *nhân, nghĩa, lễ, trí* hễ cầu thì được, bỏ thì mất; được mất là do con người. Ai biết nuôi dưỡng, khuyến sung những đầu mối của *nhân, nghĩa, lễ, trí* thì tứ đoan sẽ nâng lên thành tứ đức dồi dào, phong phú hơn người nhiều lần (Cầu, tắc đắc chi; xả, tắc thất chi. Hoặc tương bội, tỹ, nhi vô toan giả; bất năng tận kỳ tài giả dã) [10, tr.106-107].

Khổng Tử, người đặt nền móng cho học thuyết của Nho gia đã viết “Người ta thấy đều gần giống nhau, vì ai nấy đều có bản tính lành, nhưng bởi nhiệm thói quen, nên họ thành ra xa nhau” (Tính tương cận dã, tập tương viễn

dã) [12, tr.268-269]. Tiếp tục tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử cũng cho rằng bản tính con người ta là thiện và ai cũng có thể trở thành thánh thiện. Mạnh Tử viết: “Phàm những vật đồng loại, thì cái bản tính giống nhau. Tại sao riêng về nhân loại, người ta lại nghĩ rằng bản tính chẳng tương tự ?. Những vị thánh nhân và chúng ta đều là một loại, tức là tâm tính giống nhau hết thảy” (Cổ phàm đồng loại giả nhi, cử tương tự dã. Hà độc chí ư nhân nghi chi? Thánh nhân dữ ngã đồng loại giả) [10, tr.154-155].

Theo Mạnh Tử, con người tuy có khác nhau về nhân tước, hình thể, nhưng cùng đồng loại với nhau nên đều có chung những quan năng và khả năng cảm nhận các sự vật, hiện tượng thế giới xung quanh như mùi vị, âm thanh, màu sắc... như nhau. Những quan năng và khả năng cảm nhận ấy là cái tiên thiên, bẩm sinh vốn có của con người, là mẫu số chung, điểm tương đồng cội nguồn bản tính thiện của muôn người trong xã hội. Tuy nhiên, đó chỉ là những biểu hiện giống nhau về hiện tượng bên ngoài sự vật, do đó muốn hiểu sâu ở bên trong sự vật thì đòi hỏi phải có sự kết hợp với tâm. Điều đó cho thấy cùng với tứ đoan, và các quan năng, thì *tâm* cũng là một trong ba nguồn gốc của tính thiện.

Tâm trong quan niệm của Mạnh Tử là cái chủ thể trong tinh thần, là cái thần minh trời phú cho con người. Đặc trưng nổi bật của tâm là có thể “suy nghĩ”, tức nó có công năng tư duy, nhận thức. Vì vậy đã là con người ai cũng có khả năng suy nghĩ, nhận biết đúng sai, bởi ai cũng được trời phú cho cái tâm giống nhau (Tâm chi quan tắc tư).

Con người muốn tích thiện và làm thiện, muốn trở thành người có đạo đức cao thượng của bậc quân tử, thánh nhân, giữ được *nhân, nghĩa, lễ, trí* thì phải hướng nội, nhìn ngược lại ở *tâm*, lấy *tâm* làm chuẩn cho nhận thức, hành động chứ không phải hướng ra bên ngoài nhận thức ngoại vật. Tức là con người phải biết phát huy tối đa chức năng suy nghĩ, công năng tư duy của

tâm, nhằm nhận thức, mở rộng, nâng tứ đoan vốn tồn tại trong tâm mình thành tứ đức. Đó chính là quá trình nhận thức và tu dưỡng, “tận tâm” (hết lòng); đạt tới sự hiểu biết sâu sắc về tính (trí tính) và cao hơn hết hiểu biết cả trời (tri thiên); nhằm thực hiện hoàn hảo, trọn vẹn và sâu sắc nhất những chuẩn mực cơ bản của đạo làm người mà trời phú cho là *nhân, nghĩa, lễ, trí* để trở thành thánh thiện.

1.2.2. Nội dung tính thiện trong triết học Mạnh Tử

Tư tưởng chủ yếu nhất trong triết học của Mạnh Tử là vấn đề triết lý nhân sinh, trọng tâm là quan niệm về tính thiện. Nội dung cơ bản của quan niệm này là *nhân, nghĩa, lễ, trí*, đó là bốn đức tính lớn của đạo làm người, được bắt nguồn từ tứ đoan, những quan năng và tâm do trời phú. Thực chất, đó là triết lý nhân sinh, triết lý sống của người quân tử nhằm “Tề gia trị quốc bình thiên hạ” trước bối cảnh xã hội thời Chiến quốc. Để khắc phục tình trạng xã hội loạn lạc đó, theo Mạnh Tử, con người cần phải hướng về cái tâm của mình để nuôi dưỡng, phát triển, thi hành những điều *nhân, nghĩa, lễ, trí*, đó là bốn đức lớn của con người.

Phạm trù *nhân*:

Trước Khổng Tử, tuy *chữ nhân* mới chỉ xuất hiện bốn, năm lần trong các thiên văn cổ của sách Thượng thư [37, tr. 361] nhưng đến Luận ngữ đã có 58 chỗ đề cập đến *nhân* với tất cả 109 chữ *nhân*. Nội dung *chữ nhân* ở đây rất phong phú, với nhiều góc độ, mức độ khác nhau, tùy theo hoàn cảnh, tính tình, tài đức, thiên hướng của từng học trò mà Khổng Tử giảng giải *chữ nhân* cho phù hợp.

Nhân là một khái niệm chỉ chung cho mọi đức tính của con người. Người có *nhân* đồng nghĩa với người hoàn thiện nhất, nên *nhân* bao hàm nội dung rất sâu rộng của đạo làm người. Song thực chất của đạo làm người ở đây là yêu người. Tình yêu thương con người theo Khổng Tử phải xây dựng trên

hai nguyên tắc *trung* và *thứ*. *Trung* nghĩa là: Muốn lập cho mình thì cũng lo lập cho người; muốn cho mình thông đạt thì cũng lo làm cho người được thông đạt (Kỹ dục lập nhi lập nhân, kỹ dục đạt nhi đạt nhân) [12, tr.96]. *Thứ* nghĩa là: “Việc gì mình không muốn chớ làm cho người” (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân) [12, tr.248-249] với nội dung như vậy, *trung thứ* được xem như là tuyên ngôn đạo đức, khuôn vàng thước ngọc, là nguyên tắc tu thân, xử thế của các bậc quân tử đương thời.

Là người kế thừa tư tưởng của Khổng Tử trong bối cảnh thời Chiến quốc, Mạnh Tử đã phát triển và làm phong phú phạm trù nhân với những sắc thái mới, có chiều sâu nội tâm hơn. Ông đã đứng trên phương diện tâm tính mà nhận xét *nhân*. Đây là một phát minh của Mạnh Tử trên con đường khám phá bản tính con người. Ông đã từng nói: “Kẻ nào chẳng có lòng thương xót kẻ ấy chẳng phải là người” (Vô trắc ẩn chi tâm phi nhân dã) [11, tr.104-105] “Lòng thương xót là đầu mối của đức nhân” (Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã) [11, tr.106-107]. Vậy nên, nhân là một trong bốn đức của bản tính thiện con người. Nó vốn có trong tâm do trời phú, đã là người ai cũng có thiện tâm, tâm nhân đức. Điều này Khổng Tử chưa bàn tới, Mạnh Tử đã có sự bổ sung và phát triển. Ông nói: “Nhân là lương tâm của người” (Nhân, nhân tâm dã) [10, tr.166-167]. *Nhân* không chỉ là thuộc tính vốn có, mà còn là thuộc tính cần phải có của con người. Đó là điểm mấu chốt biểu hiện bản chất xã hội của con người, Mạnh Tử nói: “Nhân cũng tức là người vậy. Hễ làm người thì phải làm nhân. Nói cho hợp nghĩa, nhân tức là đạo làm người vậy” (Nhân gia, nhân dã. Hiệp nhi ngôn chi, đạo dã) [10, tr.264]. Thực chất của đạo làm người là thương người và yêu người. Người có *nhân* phải biết thương xuyên khuếch sung, trải rộng tình thương yêu của mình đến muôn loài, muôn vật. Mạnh Tử nói: “Người ta ai cũng có lòng thương xót chẳng nở đối với việc này hoặc việc khác; nhưng nếu mình biết đem tấm lòng ấy mà phổ cập đến những việc

mà mình chưa thương xót chẳng nở, thì mình mới thật là người nhân vậy” (Nhân giai hữu sở bất nhẫn; đạt chi ư kỳ sở nhân, nhân dã) [10, tr.272-273].

Như vậy, *nhân* chính là những ý nghĩ, lời nói, việc làm hàm chứa sâu sắc lòng nhân ái của con người, là lương tâm, lương tri của con người, là đạo làm người. Theo Mạnh Tử, nếu “ai noi theo cái đại thể của mình thì làm bậc đại nhân, nếu ai noi theo cái tiểu thể của mình thì làm bậc tiểu nhân” (Tùng kỳ đại thể, vi đại nhân; tùng kỳ tiểu thể, vi tiểu nhân). Cái đại thể ở đây là cái tâm của con người; cái tiểu thể là lỗ tai, con mắt, cái miệng và tay chân của con người. Bậc đại nhân thì luôn biết bồi dưỡng cái tâm chí, còn kẻ tiểu nhân chỉ lo thỏa mãn lỗ tai, con mắt, cái miệng và chân tay.

Nếu Mạnh Tử kêu gọi một tình yêu thương bao la, chung chung không phân biệt huyết thống, gần xa “Kiêm dĩ dị biệt, kiêm ái hạ”, thì Mạnh Tử lại chủ trương rằng nhân ái phải có phân biệt thứ bậc, có gần xa, có trên dưới. Bởi theo ông, con người không thể yêu thương tất cả mọi người trên thế gian này một lúc như nhau được, đó chỉ là điều không tưởng, trước hết phải yêu thương những người thân trong gia đình, kể đến là người có tài, có đức, rồi sau đó là người đời và người bình thường. Ông nói: “Người quân tử thân cận với cha mẹ, bà con mình, kế cư xử có nhân với người đời. Người đem lòng nhân giúp đỡ cho bá tánh, kế mới tỏ lòng ái truat đối với loài vật” (Thân thân, nhi nhân dân; nhân dân, nhi ái vật) [10, tr.252-253]. “Người nhân phải thương yêu tất cả, nhưng trước hết nên yêu thương kẻ thân tộc và người tài đức” (Nhân giả vô bất ái dã; cấp thân hiền chi vi vụ) [10, tr.252-253]. Đó cũng là quá trình luyện nhân của con người, từ gần tới xa, từ trong ra ngoài. Nhằm nhấn mạnh quá trình này, ông nói tiếp “Người nhân giúp đỡ từ chỗ thân ái cho đến chỗ chẳng thân ái, tức từ kẻ họ hàng đến người xa lạ. Còn kẻ bất nhân tàn hại từ chỗ chẳng thân ái đến chỗ thân ái” (Nhân giả dĩ kỳ sở ái, cập kỳ sở bất ái. Bất nhân giả dĩ kỳ sở bất ái, cập kỳ sở ái) [10, tr.254-255].

Đối với Mạnh Tử tình yêu thương cha, mẹ luôn được xác định là nền tảng, gốc rễ nảy sinh các tình yêu thương khác của con người. Nó là tiêu chí số một có ý nghĩa quyết định xem người đó có nhân hay bất nhân. Ông khẳng định: “Tình thân yêu cha mẹ, hẳn là điều nhân rồi đó” (Thân thân, nhân dã) [10, tr.184-185]. Vậy nên, ông bất bình phê phán kịch liệt kẻ bất nhân, bất hiếu với cha mẹ. Theo ông, kẻ bất hiếu là kẻ không hơn không kém con vật, có năm hạng người bất hiếu: Một là, lười biếng lao động chẳng đoái hoài đến việc nuôi dưỡng cha mẹ. Hai là, ham cờ bạc, uống rượu; chẳng đoái hoài đến việc nuôi dưỡng cha mẹ. Ba là, ham mê của cải chỉ lo cho vợ con mà thôi; chẳng đoái hoài đến việc nuôi dưỡng cha mẹ; Bốn là, tai ham nghe tiếng êm, mắt thích nhìn sắc đẹp; để cho cha mẹ tù hờ; Năm là, thích dùng vũ lực và đấu tranh thô bạo, khiến cho cha mẹ phải nguy khốn (Thế tục sở vị bất hiếu giả ngũ: Nọa kỳ tư chi, bất cố phụ mẫu chi dưỡng; nhất bất hiếu dã. Bác, dịch, háo âm từu bất cố phụ mẫu chi dưỡng; nhị bất hiếu dã. Tùng nhĩ mục chi dục, dĩ vi phụ mẫu lục; tứ bất hiếu dã. Háo đồng, đấu ngậm, dĩ nguy phụ mẫu; ngũ bất hiếu dã) [10, tr.64-66]. Ngay cả những thái độ ứng xử tương bình thường thuộc về cá tính của con cái, Mạnh Tử vẫn xếp vào loại bất hiếu. Ông viết “Coi cha mẹ như người dưng kẻ lạ, tức là bất hiếu. Còn chẳng dưng nổi những sự bất bình sơ sài, cũng là bất hiếu nữa vậy” (Dũ sơ, bất hiếu dã; bất khả cơ, diệc bất hiếu dã) [10, tr.184-185]. Đằng sau những điều bất hiếu trên, Mạnh Tử muốn chỉ ra những điều con người cần phải làm để thực hiện hiếu nghĩa với cha mẹ, tức là thực hiện điều nhân quan trọng nhất của đạo làm người. Theo ông, phận làm người phải thực hiện hiếu để với cha mẹ suốt đời, khi cha mẹ còn sống cũng như lúc cha mẹ qua đời còn lại nấm mộ. Rốt cuộc ông yêu cầu người quân tử đối với cha mẹ: “Chớ để cho thiên hạ chê mình là riết róng với cha mẹ” (Quân tử bất dĩ thiên hạ kiếm kỳ thân) [11, tr.130-131].

Người có *nhân* trong tư tưởng của Mạnh Tử không chỉ yêu thương những người thân tộc mà còn biết trọng dụng những người tài đức. Theo ông, nếu vua thật sự sợ sự nhục nhã, ghét bỏ xa rời điều bất nhân thì phải: “Quý trọng người có đức, tôn sùng bậc sĩ phu tức là hạ người có học thức, cất đặt người hiền lên địa vị xứng đáng, phong chức phận cho người tài năng” (Như ố chi, mạc như quý đức nhi tôn sĩ, hiền giả tại vị, năng giả tại chức) [11, tr.100-101].

Khổng Tử đã từng chỉ giáo những nhà chức trách đương thời phải chú ý xem trong xã hội ai có phẩm chất, năng lực thì cần phải tạo điều kiện cho họ làm việc có hiệu quả (Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận chắc sự bất thành). Còn đức nhân của người quân tử đó là giữ trọn bề tôi trung, vì nhân đức của vua. Mạnh Tử nói: “Người quân tử đứng ra thờ vua, cốt đưa vua mình lên đường đạo đức, chớ để tâm chí về điều nhân mà thôi” (Quân tử chi sự quân dã, vụ dẫn kỳ quân dĩ đương đạo, chí ư nhân nhi dĩ) [10, tr.202-203]. Đặc biệt, giữa lời nói và việc làm, Mạnh Tử bao giờ cũng xem trọng việc làm. Theo ông, kẻ nói điều nhân mà không thực hành điều nhân đó chỉ là kẻ giả nhân vô ích. “Người ta chỉ quý điều nhân ở chỗ công phu thực hành thôi” (Phù nhân diệc tại hồ thực chi nhi dĩ hỹ) [10, tr.176-177].

Đối lập với người nhân là kẻ bất nhân. Kẻ bất nhân cũng có nhiều loại ở những mức độ khác nhau. Loại bất nhân thứ nhất là dùng lời nói xảo trá vu khống nhân tài: “Nói không thật thì có hại, nhưng hại nhất là dùng lời không thật mà ém trang tài đức” (Ngôn vô thật bất tường, bất tường chi thật, tế hiền giả đương chi) [10, tr.48-49]. Loại bất nhân thứ hai là “Chẳng giáo hóa dân chúng về chiến pháp thế mà dùng họ để đánh giặc, như thế kêu là hại dân vậy” (Bất giáo dân nhi dụng chi, vị chi ương dân) [10, tr.200-201]. Loại bất nhân thứ ba là loại người chỉ biết làm giàu cho vua bất tài, bất đức, tàn bạo: “Nếu vua không quy hướng theo đạo đức, chẳng lập chí làm nhân, mà mình tìm cách

làm giàu cho vua, đó là mình làm giàu cho Kiệt vậy”(Quân bất hướng đạo, bất chí ư nhân, nhi cầu phú chi, thị phú Kiệt dã) [10, tr.202-203]. Loại bất nhân thứ tư là giúp vua cường thịnh bằng con đường bạo lực, chiến tranh: “Nếu vua không quy hướng theo đạo đức, chẳng lập chí làm nhân mà mình tìm cách làm cho vua được thịnh về chiến tranh, đó là mình phò tá cho Kiệt” (Quân bất hướng đạo, bất chí ư nhân, nhi cầu vị chi cường chiến, thị phụ Kiệt dã [10, tr.202-205].

Cùng với việc chỉ ra những biểu hiện của người nhân và kẻ ác, Mạnh Tử cũng đã chỉ rõ sức mạnh của người nhân và kẻ ác. Ông nói: “Điều nhân thắng điều bất nhân, như nước thắng lửa” (Nhân chi thắng bất nhân dã, du thủy thắng hỏa) [10, 176-177]. Nhân mang đến cho con người niềm kiêu hãnh tự hào, “Có nhân thì được vinh diệu; bất nhân thì bị nhục nhã” (Nhân, tắc vinh; bất nhân, tắc nhục) [11, tr.100-101]. Đức nhân được thực hiện từ trong mỗi gia đình, ắt sẽ góp phần vào sự ổn định, thanh bình cho toàn xã hội. “Nếu mỗi người đều yêu thương cha mẹ bà con mình, kính trọng bậc trưởng thượng của mình, tự nhiên thiên hạ sẽ được thái bình” (Nhân nhân than kỳ thân, trường kỳ trường, nhi thiên hạ bình) [10, tr.22-23].

Trong tư tưởng của Mạnh Tử, giữa gia đình (huyết thống) và quốc gia (chính trị) luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Sự thống nhất đó có ảnh hưởng rất lớn đến hậu thế. Mệnh đề quan trọng “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” của sách đại học Trung Dung - kinh điển của Nho gia cũng mang ý nghĩa sâu sắc ấy. Ông nói: “Mình kính trọng bậc cha anh mình và kính trọng bậc cha anh người, thương con em mình và thương con em người, thiên hạ có thể vận hành dễ dàng như trở bàn tay” (Lão ngô lão dĩ cao nhân chi lão; ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu; thiên hạ khả vận ư chương) [11, tr.28-29].

Đức nhân luôn được Mạnh Tử xem là đức cao cả của người quân tử và của thánh nhân, nó có sức hấp dẫn lớn lôi cuốn lòng người: “Lời nói có nhân

làm cho người ta cảm động chẳng sâu xa bằng danh tiếng có nhân” (Nhân ngôn bất như nhân thịnh chi nhập nhân thâm dã) [10, tr.224-225]. “Đặc biệt đối với một vị vua thích làm nhân, thì trong thiên hạ chẳng ai địch nổi” (Quốc quân hảo nhân, thiên hạ vô địch yên) [10, tr.256-257]. “Không ai địch nổi nhà nhân đức” (Nhân giả vô địch)) [10, tr.20-21]. Ngược lại, “Vua thiên tử mà bắt nhân, chẳng có thể giữ gìn bốn biển. Vua chư hầu mà bắt nhân, chẳng có thể bảo tồn nền xã tắc. Quan khanh và quan đại phu mà bắt nhân, chẳng có thể giữ vững nhà tông miếu để cúng tế tổ tiên. Kẻ sĩ và người bình dân mà bắt nhân, chẳng có thể giữ vẹn hai tay hai chân, tức là phải bỏ mình một cách bất thường” (Thiên tử bắt nhân, bắt tứ hải; chư hầu bắt nhân, bắt bảo xã tắc; khanh, đại phu bắt nhân, bắt bảo tông miếu; sĩ, thứ nhân bắt nhân, bắt bảo tứ thể)) [10, tr.13-12].

Trên cơ sở phát hiện được sức mạnh kỳ diệu, vĩ đại của đức nhân, Mạnh Tử đề xuất đường lối chính trị là phải thực thi nhân trị. Theo Mạnh Tử phạm vi, tác dụng của nhân trị bao giờ cũng lớn hơn phạm vi tác dụng của pháp trị, của cường quyền và bạo lực. Ông viết: “Dùng lực, tức là lấy cường quyền, đem binh mà thu phục người, thì người ta chỉ phục mình bề ngoài mà thôi, nhưng tâm người ta chẳng phục, ấy là tại người ta chẳng đủ sức mà đương cự với mình. Còn như dùng nhân đức mà thu phục người, thì người ta vui lòng mà phục tùng mình một cách thành thật, như bảy mươi vị đệ tử phục đức Khổng Tử vậy” (Dĩ lực phục nhân giả, phi tâm phục dã, lực bất thiện dã. Dĩ đức phục nhân giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã, như thất thập tử chi phục Khổng Tử dã) [10, tr.98-99].

Khi đức nhân của vua tỏa sáng, đường lối nhân trị được thực thi, theo Mạnh Tử chắc chắn không một tài sĩ đương thời nào không dần thân nhập cuộc, tận tâm, tận lực vì giang sơn, triều chính. Ông đã nói rằng “Như bậc quốc trưởng tôn kính người hiền, trọng dụng người giỏi, đưa bậc anh tuấn hào

kiệt lên chức vị xứng đáng, thì các nhà học thức trong thiên hạ sẽ được vui lòng ai cũng muốn làm quan đứng đợi nơi triều đình của vua” (Tôn hiền, sử năng; tuần kiệt tại vị, tắc thiên hạ chi sĩ giai duyệt, nhi nguyện lập ư kỳ triều hỹ) [12, tr.102-103].

Như vậy, trong tư tưởng của Mạnh Tử đức nhân có sức mạnh huyền diệu vô cùng. Nó giúp cho người quân tử, bậc thánh nhân “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. Đúng như đức Khổng Tử cũng đã từng nói rằng, dựa vào pháp luật để trị dân, sử dụng hình phạt để chinh đốn họ thì họ tạm thời khỏi bị phạm tội, nhưng lại không có liêm sĩ. Nhưng nếu như lại dựa vào nhân đức để trị dân, sử dụng lễ giáo để chinh đốn họ thì họ không những có liêm sĩ mà còn quy phục (Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sĩ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sĩ thả cách) [12, tr.14].

Phạm trừ *nghĩa*:

Nghĩa, nguyên nghĩa là những điều con người đáng phải làm về phương diện luân lý. Nếu làm nhiệm vụ vì lý do khác, không vì luân lý, thì hành vi của ta không nghĩa dẫu cho ta có làm tròn bổn phận. Trong tư tưởng của Khổng Tử, *nghĩa* chính là lẽ phải, hay việc đúng phải làm một cách tự nhiên, không miễn cưỡng, tính toán lợi hay hại cho bản thân, biết đền đáp người có công, kính trọng người tài năng và nhân đức. Khổng Tử đã từng nói: “Nghĩa là cư xử cho thích hợp (nghĩ); nhưng đại để phải tôn trọng bậc hiền” (Nghĩa giả nghĩ dã; tôn hiền vi đại) [13, tr.66-67].

Muốn cư xử cho thích hợp với người, đúng với tinh thần cơ bản của *nghĩa* thì “Việc gì mình không muốn, chớ làm cho người” (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân) [12, tr.248-249]. Khổng Tử vẫn thường hay nhấn mạnh luận điểm này, bởi nó luôn được xem là sự hy sinh cho người, người có *nghĩa* là người thường biết làm và dám làm những việc lớn, đại sự mang lợi ích cho cả nhân quần, dân tộc, đòi hỏi người quân tử phải dần thân thực hiện, thậm chí phải hy

sinh cả tính mệnh. Nó đối lập với những lợi ích nhỏ nhen, ti tiện, hèn kém của bậc tiểu nhân.

Tuy nói về *nghĩa* không nhiều như *nhân*, chưa chỉ ra nguồn gốc của *nghĩa* nhưng những luận điểm của Khổng Tử đã đặt nền tảng cho việc hình thành những chuẩn mực, nguyên tắc sống, ứng xử mang đậm tính nhân văn sâu sắc của con người. Nó luôn nhắc nhở con người, bất luận trong hoàn cảnh nào cũng phải ứng xử và hành động cho đúng đạo lý làm người là có trách nhiệm với con người. Đó chính là bản chất, tinh thần của *nghĩa* trong tư tưởng của Khổng Tử. Bản chất, tinh thần đó đã được Mạnh Tử kế thừa và làm phong phú hơn, sâu sắc hơn trong thời đại Chiến quốc.

Nếu Khổng Tử ít nói về *nghĩa*, chưa chỉ ra nguồn gốc của *nghĩa*; thì đến Mạnh Tử đã đề cập, bàn luận nhiều về *nghĩa* và chỉ rõ nguồn gốc của *nghĩa* là gì.

Theo Mạnh Tử, *nghĩa* cũng như *nhân* là một trong bốn đức tính - biểu hiện bản tính thiện của con người do trời phú (*nhân, nghĩa, lễ, trí*). Đầu mối của *nhân* là “lòng thương xót” (Trắc ân chi tâm, nhân chi đoan dã); thì đầu mối của *nghĩa* là “lòng hổ thẹn” (Tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan giã) và “lòng hổ thẹn” là cái vốn có trong tâm con người. Vậy nên, *nghĩa* chính là việc thi hành cái lý (lẽ đương nhiên tự bản thân, bản tính con người). *Nghĩa* là thuộc tính vốn có của tâm. “Bởi vậy tâm chúng ta ham mộ lý, nghĩa, cũng như miệng chúng ta ưa thích xơi thịt những loài vật ăn cỏ và ăn lúa vậy” (Cổ lý nghĩa chi duyệt ngã tâm, du sô hoạn chi duyệt ngã khẩu) [10, tr.158-159]. Do đó đã là người, ai cũng phải nuôi dưỡng *đức nghĩa*, bất luận trong hoàn cảnh nào, nếu không sẽ mắc cái tội lớn ở đời, tội bất hiếu, bất trung. Mạnh Tử đã nói: “Người ta ở đời mà chẳng có tình thân thích, nghĩa vua tôi, bề trên dưới, thì mang tội lớn nhất vậy” (Nhân mạc đại yên, vô thân thích, quân thần, thượng hạ) [10, tr.242-243]. Đặc biệt đối với “Kẻ sĩ lúc cùng, chẳng mất

nghĩa; khi đạt chẳng rời đạo” (Cổ sĩ cùng bất thất nghĩa, đạt bất ly đạo) [10, tr.220-221]. Theo Mạnh Tử, *nghĩa* là điều con người cần phải làm, cần phải bỏ; việc gì cần làm, cần bỏ là tùy thuộc vào việc đó có thực hiện đức nghĩa cho người đời hay không, không hề phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Ông viết “Người ta ai cũng có những việc mà mình chẳng thèm làm, nhưng nếu mình biết nói rộng khí tiết ấy mà chẳng thèm làm những việc mình đương làm, thì mình mới thật là người nghĩa vậy” (Nhân giai hữu sở bất vi; đạt chi ư kỳ sở vi, nghĩa dã) [10, tr.272-275].

Nghĩa không chỉ là thuộc tính vốn có của con người, cần nuôi dưỡng, khuyếch sung, mà cao hơn hết *nghĩa* còn là điều con người sẵn sàng xả thân vì nó cũng cam lòng. Mạnh Tử đã từng tuyên bố “Sống thì ta vẫn ham, nghĩa thì ta cũng mộ. Nếu chẳng được luôn hai việc ấy một lượt, ta đành bỏ mạng sống mà giữ lấy tiết nghĩa thôi”(Sinh diệt ngã sở dục dã ; nghĩa diệt ngã sở dục dã. Nhị dã bất khả đắc kiêm, xã sinh nhi thủ nghĩa giả dã) [10, tr.162-165].

Tại sao Mạnh Tử lại quyên sinh vì *nghĩa* như vậy? Theo ông, khi lòng hổ thẹn không còn, *đức nghĩa* bị phế bỏ thì các đức khác của tính thiện con người như *nhân, lễ, trí* cũng sẽ mất luôn. Sống như thế thì chết còn hơn. Ông nói: “Lòng hổ thẹn rất trọng hệ đối với người. Kẻ nào chuyên làm những việc xảo trá quý quyết, kẻ ấy bỏ mất tấm lòng hổ thẹn của mình rồi. Kẻ chẳng có lòng hổ thẹn thì chẳng bằng người, kẻ ấy có thể nào có những đức khác bằng người chẳng” (Sĩ chi ư nhân, đại hỹ. Vi cơ biến chi xảo giả, vô sở dụng sĩ yên. Bất sĩ bất nhược nhân, hà nhược nhân hữu) [10, tr.220-221].

Tinh thần nghĩa khí của Mạnh Tử quả thật mạnh mẽ, có thể coi đó là một triết lý nhân sinh cho các nhà Nho đương thời và hậu thế noi theo. Đồng thời, nó làm sống lại triết lý nhân sinh vang vọng của đức Khổng Tử: “Người có chí và người có nhân chẳng vì lẽ bảo tồn sinh mệnh mà làm hại đức nhân;

hạng người ấy có khi phải tự mình quyên sinh để giữ trọn đức nhân” (Chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân; hữu sát thân dĩ thành nhân) [10, tr.242-243].

Phát hiện ra nguồn gốc của *nghĩa*, đồng thời Mạnh Tử cũng nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đặc biệt của *nghĩa* trong đời sống xã hội, trong việc nuôi dưỡng, cũng cố phát triển bản tính thiện vốn có của con người. Nếu Khổng Tử không cho *nhân nghĩa* đi chung với nhau thì Mạnh tử đã đưa “*nghĩa* lên ngang hàng với *nhân*. Cho nên ta có thể thấy Mạnh Tử hễ nói đến *nhân* thì cũng nói đến *nghĩa*”[38, tr.399]. Vậy tại sao trong quan điểm của Mạnh Tử luôn gắn liền *nhân* với *nghĩa*? Bởi lẽ, so với thời Khổng Tử, thời Mạnh Tử sự chuyển biến mạnh mẽ của đời sống xã hội, các cuộc chiến tranh giữa các nước chur hầu giành bá chủ thiên hạ tàn khốc hơn nên chỉ kêu gọi lòng nhân (lòng trắc ẩn) của con người thì chưa đủ sức để giáo hóa, cải biến con người, xã hội trở lại nhân đức. Điều đó đòi hỏi lương tâm, hành vi con người gắn với nghĩa vụ, bổn phận, trách nhiệm, tức gắn *nghĩa* của con người với *nhân*. Hơn nữa, trong thực tiễn xã hội và luân lý đạo đức, *nhân, nghĩa* luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau, việc tách *nhân, nghĩa* để tìm hiểu, nghiên cứu chỉ có ý nghĩa tương đối.

Đề xuất chủ trương chính trị nhân chính, Mạnh Tử cực lực phản đối chính sách sưu cao, thuế nặng tàn bạo đối với dân. Ông yêu cầu vua phải “Giảm hình phạt, bớt thuế liễm” (Tinh hình phạt, bạc thuế liễm) [11, tr.18-19] ; phải làm cho dân có cuộc sống trên đủ phụng dưỡng cha mẹ, dưới đủ nuôi nấng vợ con, nhằm năm trúng mùa thì mãi mãi no đủ, phải năm mất mùa không lâm vào cảnh chết đói (Chế dân chi sản, tât sử ngưỡng túc dĩ sự phụ mẫu, phủ tục dĩ súc thê tử, lạc tuế chung thân bão, hung niên miễn ư tử vong) [11, tr.36]. Theo Mạnh Tử, người dân có ổn định về đời sống vật chất thì họ mới toàn tâm toàn ý phụng sự chế độ. “Hạng binh dân thường ăn ở như vậy:

nếu họ có của cải bền vững như nhà, phố, ruộng, vườn thì họ có lòng dạ bền vững. Nếu lòng dạ họ chẳng bền vững, thì họ trở nên buông lung, tà vay, xa xỉ, chẳng có việc ác nào mà họ chẳng dám làm” (Dân chi vi đạo dã: hữu hàng sản giả hữu hằng tâm; vô hằng sản vô hằng tâm. Cầu vô hằng tâm, phóng tịch, tà, xỉ, vô bất vi dĩ) [11, tr.152-155]. Hơn ai hết Mạnh Tử là người đã công kích mạnh mẽ vào tệ lạm quyền, thất đức phi nhân của tham quan đương thời. Ông nói: “Thuở xưa những cửa ải lập ra để phòng ngừa việc cường bạo; đời nay những cửa ải lập ra để thi hành việc cường bạo”(Cổ chi vi quan dã, tương dĩ ngư bạo; kim chi vi quan dã, tương dĩ vi bạo) [10, tr.158-259]. Ông còn yêu cầu nhà cầm quyền cần phải quan tâm đặc biệt đến bốn hạng người, đó là ông già góa vợ, bà già góa chồng, những người già không con cái và trẻ em mồ côi. (Lão nhi vô thê viết quá, lão nhi vô phu viết quá, lão nhi vô tử viết độc, ấu nhi vô phụ viết cô) [11, tr.54-56].

Thực chất chủ trương chính trị nhân chính của Mạnh Tử là nhằm khơi dậy, phát huy tính thiện vốn có của con người, thông qua việc thực hiện nhân nghĩa. Đó cũng là khát vọng, ước mơ của bao người có lương tâm, trách nhiệm với đồng loại trước bối cảnh chiến tranh triền miên, tàn bạo; xác người vô tội phơi chất đầy đồng, đầy thành. Và đây cũng là lý do góp phần giải thích tại sao Mạnh Tử đưa *nghĩa* lên ngang hàng với *nhân* và chỉ ra những việc cho giai cấp thống trị cần phải làm gì đối với dân. Điều đó cho thấy quan niệm nghĩa của Mạnh Tử khá phong phú, sâu sắc. Ông đã đề cập nguồn gốc, bản chất, vai trò của nhân nghĩa. Nó có tác dụng rất tích cực trong việc giáo dỡng, giáo hóa lòng nhân ái con người; đồng thời kìm hãm, ức chế tính tàn bạo tham lam của con người trong bối cảnh chiến tranh ác liệt, phức tạp của thời Chiến quốc.

Phạm trù *lễ*:

Trước Mạnh Tử, *lễ* luôn được Khổng Tử xem như là khuôn vàng thước ngọc nhằm điều chỉnh hành vi, thái độ ứng xử của con người sao cho phù hợp với trật tự, kỷ cương của xã hội, nó không những giúp cho người quân tử giữ được thể diện, lòng dũng cảm, bản tính ngay thẳng, mà còn giúp họ có được vị trí trong xã hội. Vì vậy, khi nói đến *lễ*, Khổng Tử bao giờ cũng đề cập vị trí, chỗ đứng – tức đẳng cấp của người quân tử. Khổng Tử đã bàn luận nhiều về *lễ*, đặc biệt ông còn đề cao *lễ* lên ngang hàng với *nhân* “Khắc kỷ phục lễ vi nhân” nhưng Khổng Tử vẫn chưa chỉ rõ nguồn gốc của *lễ*. *Lễ* có vai trò như thế nào đối với mọi tầng lớp trong xã hội? Và phép quyền biến của việc thi hành *lễ*? Đến thời Mạnh Tử, ông đã làm sáng tỏ vấn đề này.

Những nội dung *nhân, nghĩa* trong tư tưởng của Mạnh Tử muốn đi vào cuộc sống và trở thành lễ sống của con người đòi hỏi phải có *lễ*. Có thể nói *nhân, nghĩa* là nội dung; *lễ* là hình thức, phương tiện để thực hiện *nhân nghĩa*. Do đó trong tư tưởng của Mạnh Tử phạm trù *lễ* có mối liên hệ mật thiết với phạm trù *nhân, nghĩa*, và luôn được ông quan tâm. Đề cập đến vấn đề này, Giản Chi - Nguyễn Hiến Lê có nhận xét: “Mạnh Tử giảng nhiều về nghĩa hơn lễ, nhưng lễ và nghĩa không xa nhau lắm (có lễ là biết hành động hợp với phải), thì ta có thể nói rằng ông cũng trọng lễ” [38, tr.692].

Cũng giống như Khổng Tử, *lễ* trong tư tưởng của Mạnh Tử là những nghi thức, quy tắc, chuẩn mực... mang tính khuôn phép rất chặt chẽ, nghiêm ngặt và tất yếu mọi người từ thứ dân cho đến quân tử, thánh nhân ai cũng phải tự giác tuân theo. Mạnh Tử đã từng ví “Ở trong đức nhân là chỗ ở rộng rãi hơn hết trong thiên hạ, nó dung nạp tất cả loài người; đứng trên đức lễ là chỗ đứng chính đáng hơn hết trong thiên hạ; noi theo đức nghĩa là con đường to lớn hơn hết trong thiên hạ mà ai cũng phải đi” (Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo) [11, tr.184-185]. Điều đó cho

thấy con người không thể không lấy *nhân nghĩa, lễ*... làm căn bản cho việc hướng thiện của mình. Trong đó *lễ* là những điều mỗi cá nhân cần phải xác định, giữ gìn, bảo vệ; nếu không ắt tự làm thui chột mầm thiện vốn có trong tâm mình. Và một trong những biểu hiện của mầm thiện ấy chính là “lòng cung kính”, tức là kính người. Mạnh Tử đã từng nói: “Nhân tức là thương người, còn lễ tức là kính người. Minh thương người ta, thì người ta thương lại mình; mình kính người ta thì người ta kính lại mình” (Nhân giả ái nhân, hữu lễ giả, kính nhân. Ái nhân giả, nhân hằng ái chi; kính nhân giả nhân hằng kính chi) [10, tr.60-61]. Kính người trong tư tưởng của Mạnh Tử đó là thái độ mềm mỏng, trân trọng, nhưng dứt khoát của bề tôi trong việc ngăn chặn những hành vi sai lầm của vua, nhằm tránh hậu họa cho thiên hạ. Khi giảng *Kinh Thi*, ông nói: “Người nào nhắc nhở những việc khó đặng cho vua làm, thì người ấy có nét cung; người nào bày tỏ điều thiện đức, ngăn cản việc tà khuất, thì đối với vua, người ấy có đức kính” (Trách nan ư quân vị chi cung; trần thiện, bế tà, vị chi kính) [11, tr.8-9]. Vậy vua đối với bề tôi thì sao? Mạnh Tử nói: “Bậc vua hiền giữ cho mình khiêm cung, ăn xài tiết kiệm, có lễ độ với kẻ bề tôi” (Thị cố hiền quân tất cung kiệm, lễ hạ) [11, tr.154-155]. Rõ ràng, tinh thần cơ bản của *lễ* là kính người, không phân biệt vua tôi, trên dưới; tuy về hình thức và khả năng thực thi có khác nhau nhưng nội dung, bản chất là giống nhau. Mạnh Tử đã giảng giải vấn đề này như sau: “Người bậc dưới mà kính người bậc trên, đó gọi là quý người quý; người bậc trên mà kính người bậc dưới, đó gọi là tôn người hiền. Quý người quý, tôn người hiền, hai cảnh có khác nhau, nhưng lễ phải cũng như nhau vậy” (Dung hạ kính thượng, vị chi quý quý; dụng thượng kính hạ, vị chi tôn hiền. Quý quý, tôn hiền, kỳ nghĩa nhất dã) [10, tr.122-123].

Mạnh Tử không chỉ nêu ra nguồn gốc, vị trí, bản chất của *lễ*, mà còn nêu lên vai trò đặc biệt quan trọng của *lễ* trong đời sống xã hội. Trước hết, đối với

dân, nhờ có *lễ* mới giữ được bản tính lành vốn có của mình, và chú tâm thực hành nhân nghĩa. Ông nói: “Vậy nên phàm có vật thể thì có phép tắc. Dân nhờ đó mà giữ gìn cái tính thường lành của mình. Cho nên họ yêu chuộng những hành vi thiện đức”. (Cổ hữu vật, tất hữu tắc. Dân chi binh di dã. Cổ háo thị ý đức) [10, tr.154-155].

Nhờ có *lễ*, thực hành theo *lễ*, phận làm con giữ được chữ hiếu với cha mẹ. Mạnh Tử đã nhắc lại câu nói thừa xua của Tăng Tử rằng, phận làm con: “Khi cha mẹ còn sống, mình phải noi theo *lễ* mà phụng dưỡng; khi cha mẹ qua đời, mình phải noi theo *lễ* mà tống táng; rồi đến những kỳ tế tự, mình cũng phải noi theo *lễ* mà cúng quải. Như vậy mới đáng gọi là con có hiếu” (Sinh, sự chi dĩ *lễ*; tử, táng chi dĩ *lễ*, tế chi dĩ *lễ*, khả vị hiếu hỹ) [11, tr.148-149]. *Lễ* không chỉ giúp cho phận làm con giữ tròn chữ hiếu mà còn giúp cho: “Người quân tử giữ mực trung: chẳng nghiêm khắc chặt hẹp mà cũng chẳng dễ dãi xuê xòa” (Ái dữ bất cung, quân tử bất do dã) [11, tr.112-113]. *Lễ* mà Mạnh Tử bàn luận ở đây không chỉ dừng lại ở hành vi, lời nói cung kính bề ngoài; mà là sự cung kính xuất phát từ thiện tâm, thiện ý của con người. Sự cung kính ấy bao hàm cả bề dưới đối với bề trên và bề trên đối với bề dưới. *Lễ* như vậy ắt có tác dụng lớn đối với nhà cầm quyền trong việc mở rộng thu hút, sử dụng kẻ sĩ đương thời.

Điều này cũng cho thấy tác dụng của *lễ* trong việc thực hành *nhân* đến mức độ nào. Chỉ có thông qua *lễ*, *nhân* mới được thực hiện một cách tốt đẹp. Nhờ có *lễ* con người giữ được bản tính thiện của mình; phận làm con giữ được chữ hiếu; phận làm quân tử giữ được chữ trung; nhà cầm quyền giữ được người quân tử. Cho nên đối với Mạnh Tử giữa *lễ* và *vật* thì bao giờ ông cũng xem trọng *lễ*, luôn đặt *lễ* trên *vật*. Ông nói: “Mình tặng cho người ta vật gì mà thiếu *lễ* kính, thì kẻ như mình chưa có tặng” (Vị kỳ bất thành hường dã) [10, tr.190-191]. Nhưng “nếu đồ vật mà người ta giao cho mình phải phép, mà

người ta tiếp cho mình phải lễ, dẫu cho bậc chí thánh như Đức Khổng Tử cũng phải nhận, huống chi mình” (Kỳ giao dã dĩ đạo, kỳ tiếp dã dĩ lễ, tư Khổng Tử thọ chi hỹ) [10, tr.124-125]. Đặc biệt giữa cái chết và lễ, bất luận trong hoàn cảnh nào, ông vẫn đề cao lễ, đứng về lễ. Theo ông, người ta thà chết đói, chứ không thèm nhận miếng ăn của kẻ cho với thái độ khinh miệt, phi lễ “Tỳ như có người nghèo đói cho đến nỗi nếu có một giỏ cơm và một tô canh mà ăn thì được sống, bằng chẳng có thì phải chết. Nhưng nếu kêu lớn tiếng mà cho một cách vô lễ thì kẻ qua đường đành chết chớ chẳng chịu nhận” (Nhất đan tự, nhất đậu canh, đắc chi tắc sinh, phát đắc tắc tử; hổ nhĩ nhi dĩ chi, mang đạo chi nhân phát thọ) [10, tr.164-167]. Hay giữa lễ và quyền lực Mạnh Tử vẫn chọn lễ: Theo ông, khi vua tiếp đón mình, nghe lời mình nói với thái độ kính trọng, phải lễ... thì mình lãnh nhận chức vụ. Còn ngược lại, nếu như vua không muốn làm theo ý mình, ngoài mặt vẫn giữ tròn lễ phép, càng về sau sự kính trọng và lễ nhượng càng giảm dần...lúc đó mình nên cáo từ [10, tr.210-211]. Như vậy, đối với Mạnh Tử bất luận trong hoàn cảnh nào, người quân tử cũng phải giữ lễ, trung thành với lễ, không được thay đổi tiết tháo chính trị, đó là nguyên tắc sống của đạo làm người. Ông nói: “Nếu được giàu có, sang trọng, thì chẳng hoang dâm phóng túng. Gặp cơn nghèo khó, ty tiện, thì chẳng làm cong vạy cái chí khí của mình. Người như thế đó mới đáng gọi là bậc đại trượng phu” (Phú quý bất năng dâm; bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất; thứ chi vị đại trượng phu) [11, tr.184-185]. Khí phách giữ lễ của Mạnh Tử có ảnh hưởng lớn tới việc học tập tiết tháo của các nhà Nho nói riêng và người Trung Quốc nói chung.

Tuy đánh giá cao vai trò của lễ, luôn đứng về phía lễ và xem lễ là những quy tắc, nghi thức...nghiêm khắc đòi hỏi mọi người phải tuân theo, nhưng Mạnh Tử vẫn cho rằng, vận dụng lễ phải tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể sao

cho phù hợp đúng với lẽ phải. Đó chính là phép biến hóa của người thực thi *lễ*.

Phạm trù *tri*:

Nếu lòng trắc ẩn là đầu mối của *nhân*, lòng tu ó là đầu mối của *nghĩa*, lòng từ nhượng là đầu mối của *lễ*, thì lòng biết phải trái là đầu mối của *tri* do trời phú cho con người.

Người có *tri* không chỉ nhận thức và hành động được theo *nhân*, *nghĩa*, *lễ* mà còn biết giáo dục, lôi cuốn mọi người cùng nhận thức, hành động. *Tri* theo Khổng Tử là sự minh mẫn, sáng suốt của con người phân biệt được người chính, kẻ tà; xác định đúng tình huống để có cách ứng xử phải đạo, có tình, có lý.

Theo Khổng Tử, việc nâng cao *tri* là nhằm nuôi dưỡng, phát triển, thực thi có hiệu quả *nhân*, *nghĩa*, *lễ* cho con người, mà trước hết là người quân tử nhằm khôi phục, duy trì trật tự xã hội theo chế độ tông pháp nhà Chu. Chính vì vậy, các nhà Nho đương thời và sau này đã tiếp thu, phát triển tư tưởng *nhân*, *nghĩa*, *lễ*, *tri* của ông ở những mức đậm nhạt khác nhau. Đặc biệt trong đó Mạnh Tử là người kế thừa xuất sắc.

Tri là một trong bốn đức quý biểu hiện tính thiện có sẵn trong tâm của con người. Đó là cái biết khi con người sinh ra đã biết, do trời phú cho con người, Mạnh Tử gọi đó là lương tri, lương năng của con người. Ông nói: “Việc chi người ta không từng học mà làm được, việc ấy thuộc về cái lương năng, tức là cái tài năng tiên thiên của họ vậy. Việc chi người ta không cần suy nghĩ mà biết được, việc ấy thuộc về cái lương tri, tức là cái tri thức tiên thiên của họ vậy” (Nhân chi sở bất học, nhi năng giả, kỳ lương năng dã. Sở bất lự, nhi tri giả, kỳ lương tri dã) [10, tr.224-225].

Đúng là sinh ra con người ai cũng có “tri thức tiên thiên”, nhưng đó chưa phải là tất cả, nó chỉ là cơ sở, nền tảng cho sự hiểu biết phong phú, sâu sắc

của con người. Song theo Mạnh Tử, một lúc con người không thể hiểu biết phong phú, sâu sắc mọi việc, cho dù người đó là thánh nhân mà phải hiểu biết những việc trước mắt quan trọng. Ông nói: “Người trí phải hiểu biết tất cả, nhưng trước hết nên hiểu biết những việc cần kíp” (Trí giả vô bất tri dã, dương vụ chi vi cấp) [10, tr.252-253]. Như vậy, quan niệm về người trí của Mạnh Tử vừa mang tính tuyệt đối vừa mang tính tương đối. Tuyệt đối ở việc đòi hỏi sự thông tuệ, uyên bác của con người về nhiều việc; tương đối là đòi hỏi người có *trí* cần phải hiểu biết những việc làm gấp, làm ngay bởi một lúc con người không thể hiểu nhiều việc. Và theo Mạnh Tử, muốn xác định việc cần làm ngay: “Người ta trước phải phân định những việc mình không nên làm, sau mới cần biết tới những việc mình làm” (Nhân hữu bất vi dã, nhi hậu khả dĩ hữu vi) [10, tr.44-45]. Vậy những việc nào nên làm và không nên làm? Điều đó đòi hỏi người có *trí* phải nắm bắt được bản chất của việc làm, xác định được sự vật thật giả để hành động cho hợp với đạo trung. Giải đáp vấn đề này, Mạnh Tử nói: “Những việc lẽ mà chẳng hợp lẽ, nghĩa mà chẳng hợp nghĩa, thì bậc đại nhân không làm” (Phi lẽ chi lẽ, phi nghĩa chi nghĩa, đại nhân phát vi) [10, tr.42-43]. Việc trái đức nhân, mình không làm; việc sai lẽ phép mình chẳng động” (phi nhân vô vi dã; phi lẽ, vô hành dã) [10, tr.62-63].

Nhưng trong xã hội không phải lúc nào ai ai cũng sẵn lòng chấp nhận, phục tùng những điều *nhân, nghĩa, lẽ*...và đường lối đức trị của nhà cầm quyền. Có thể do cái dục thúc đẩy, do điều kiện hoàn cảnh cuộc sống, sự xô đẩy của chiến tranh tàn bạo như thời Chiến quốc mà ở người này, người kia, lúc này lúc khác, khước từ bản tính thiện vốn có của mình. Tiên liệu được điều này Mạnh Tử nói: “Mình yêu thương người, mà người chẳng thân mến mình, vậy mình nên tự xét coi mình có đủ lòng nhân hay chẳng. Mình cai trị người, mà người chẳng phục mình nên tự xét coi mình có đủ trí sáng hay

chăng” (Ái nhân, bất thân, phản kỳ nhân. Trị nhân, bất trị, phản kỳ trí) [10, tr.12-13].

Như vậy, *trí* xét ở góc độ này thực chất là năng lực nhận thức, sự hiểu biết, cùng những thủ thuật phương pháp truyền bá, giáo hóa thực thi những điều *nhân, nghĩa, lễ* trong xã hội.

Theo Mạnh Tử, người *trí* còn là người có khả năng quan sát, tìm tòi phát hiện ra cái thể, cái tình của vạn vật, vạn sự. Trên cơ sở đó mới có trí thức về sự vật và hành động đúng theo cái thể, cái tình đó mới có hiệu quả. Ông nói: “Thuở xưa, ông Vũ làm cho nước lưu thông, là thuận theo thể nước, tính nước cho nên ông làm việc chẳng có chi khó nhọc. Như kẻ trí cũng y theo đó mà làm, tức là tùy theo thể, tính tự nhiên, ắt họ làm việc chẳng có chi khó nhọc mà được thành công, thì trí thức họ mới đáng kể là rộng lớn đó. Trời thì cao lồng lộng, các ngôi tinh tú thì xa tít mù, nhưng nếu người ta để tâm tìm tòi việc vận hành tự nhiên của tinh tú, người ta có thể ngồi yên một chỗ mà biết rất đúng thời tiết đông chí trong mỗi năm, dẫu đến ngàn năm cũng không hề sai vậy” (như trí giả Nhược Vũ chi hành thủy dã, tắc vô ố ư trí lũy. Vũ chi hành thủy dã, hành kỳ vô sự dã. Như trí giả diệc hành kỳ sở vô sự, tắc trí diệc đại hỹ. Thiên chi cao dã, tinh thần chi viễn dã, cầu cầu kỳ cố, thiên tuế chi nhật chí, khả tọa nhi trí dã) [10, tr.57-59].

Như vậy, *trí* là sự hiểu biết tất cả, phân biệt được cái đúng sai, chính tà, thiện ác, xác định được việc cần làm và không cần làm. *Trí* là sự thông hiểu đạo lý, nắm bắt nhận thức được cái thể, cái tình của vạn vật, vạn sự. Để có được *trí* thì đòi hỏi mỗi người phải ra sức học tập và tu dưỡng đạo đức.

1.3. NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ

1.3.1. Những giá trị trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử

Quan niệm tính thiện trong tư tưởng của Mạnh Tử, tuy ra đời cách đây hơn hai ngàn năm, nhưng nếu như gạt bỏ những hạn chế về điều kiện lịch sử và dấu ấn của lợi ích giai cấp... nó vẫn còn những giá trị lịch sử nhất định trong đời sống xã hội hiện đại trước những cơn lốc của cơ chế thị trường; những bài học bổ ích trong việc xây dựng nhân cách và bồi dưỡng lòng nhân ái ở mỗi người cũng như trong cộng đồng.

Thứ nhất: Mạnh Tử đã phát hiện ra bản chất tốt đẹp của con người - bản tính thiện và tin tưởng rằng ai cũng có thể trở thành thánh thiện. Điều đó có ý nghĩa xã hội tích cực và tính nhân văn sâu sắc.

Nếu như ở Khổng Tử chỉ mới cho rằng bản tính con người là ngay thẳng (Nhân chi sinh dã trực), chưa khẳng định bản tính con người là thiện hay ác, thì đến Mạnh Tử đã kế thừa, phát triển và khẳng định bản tính con người là thiện. Theo Mạnh Tử, tính thiện là cái vốn có, có tính chất tiên thiên do trời phú cho con người, bản tính thiện tự nhiên vốn có của con người. Qua đó có thể nói Mạnh Tử là một trong những người đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa phát hiện ra bản chất tốt đẹp của con người đó là tính thiện. Ông đã vượt lên trên những khác biệt về lợi ích và địa vị của các tầng lớp trong xã hội, gạt bỏ những định kiến, hẹp hòi, khám phá tới tận cái sâu thẳm trong tâm con người để tìm thấy điểm tương đồng, phẩm chất chung của con người đó là tính thiện. Đó cũng chính là cơ sở để con người vươn tới sự bình đẳng.

Thứ hai: Mạnh Tử đã xây dựng nên một hệ thống các phạm trù *nhân, nghĩa, lễ, trí* khá phong phú và sâu sắc. Đây cũng là một trong những cống hiến to lớn của Mạnh Tử đối với nền triết học Trung Quốc nói riêng cũng như đối với lịch sử tư tưởng của nhân loại nói chung.

Ông không những tìm tòi, khám phá, chỉ ra được cái nguồn gốc sâu xa, bản chất nội dung và vai trò to lớn của *nhân, nghĩa, lễ, trí* mà ông còn vạch ra được những cách thức, đường lối để người đời thực hiện, đi tới những phạm trù đó. Hơn nữa *nhân, nghĩa, lễ, trí* đã đề cập, phản ánh mọi mặt của tâm tính con người, cũng như các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, đạo đức, văn hóa, giáo dục... và mọi tầng lớp trong xã hội từ thứ dân cho đến bậc quân tử, vua chúa. Chính vì thế, những phạm trù *nhân, nghĩa, lễ, trí* trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử nếu như gạt bỏ những hạn chế bởi điều kiện lịch sử, dấu ấn của lợi ích giai cấp và trình độ nhận thức... thì nó vẫn còn chứa đựng những giá trị nhân bản, nhân văn và học thuật sâu sắc. Những giá trị đó là tinh thần trọng điều nhân, nghĩa; quý người hiền tài, khinh tài lợi, ghét kẻ bất hiếu, bất trung; giữ vững tiết tháo, nghĩa khí trong mọi hoàn cảnh (Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thù chi vị đại trượng phu). Và đặc biệt tinh thần trọng dân, lấy dân làm gốc (Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh), cùng sự chú ý, quan tâm của ông đối với đời sống của dân (Dân chi vi đạo dã, hữu hàng sản giả hữu hằng tâm, vô hằng sản giả vô hằng tâm...) trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử vẫn còn ý nghĩa thiết thực đối với xã hội, con người.

Thứ ba: Mạnh Tử đề ra phương pháp giáo dục tính thiện trong con người, giúp con người giữ được tính người và thực sự trở thành người. Nội dung của giáo dục chính là bồi dưỡng, truyền thụ, giáo hóa những điều *nhân, nghĩa, lễ, trí* cho con người. Mẫu người lý tưởng mà Nho gia nói chung và Mạnh Tử nói riêng quan niệm là phải hội tụ đầy đủ những phẩm chất của tính thiện: *Nhân, nghĩa, lễ, trí*. Đây là một đóng góp to lớn và quý báu vào sự hình thành, phát triển lý luận về tâm lý và lý luận về giáo dục con người trong lịch sử tư tưởng của nhân loại.

Thứ tư: Những quan điểm về bản tính thiện con người của Mạnh Tử không những đã trở thành cơ sở lý luận cho các kế sách chính trị của hầu hết các vương triều phong kiến Trung Hoa, mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống đạo đức xã hội ở một số nước Phương Đông.

Có thể nói đường lối, phương pháp trị nước của các vua chúa phong kiến Trung Quốc được xây dựng chủ yếu trên hai nền tảng lý luận đối lập nhau, đó là “Đức trị” của Nho gia và “Pháp trị” của Pháp gia. Đường lối pháp trị chủ trương dùng hình pháp để cai trị xã hội. Đường lối đức trị chủ trương lấy đức, quán triệt *nhân, lễ* trong việc thu phục nhân tâm, cai trị, điều hành, quản lý xã hội. Đường lối đức trị bắt đầu từ thời Khổng Tử và được Mạnh Tử kế thừa phát triển trong bối cảnh xã hội thời Chiến quốc, đầy những mâu thuẫn phức tạp và đầy biến động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những quan điểm về bản tính thiện trong con người của Mạnh Tử, bao gồm nguồn gốc, những biểu hiện tính thiện con người thông qua các phạm trù *nhân, nghĩa, lễ, trí* đã góp phần tích cực bổ sung hoàn thiện, để lại dấu ấn sâu sắc trong các kế sách chính trị của các vua chúa phong kiến và đời sống nhân dân Trung Hoa trong lịch sử. Đặc biệt, những lời cảnh báo của ông với vua chúa có giá trị cả về mặt lý luận và thực tiễn đối với xã hội đương thời và hậu thế.

Ở Việt Nam, suốt mấy ngàn năm lịch sử, nói đến ngũ thường, các Nhà nho Việt Nam đều giữ nguyên năm chuẩn mực là *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Sau này xuất phát từ yêu cầu của cách mạng, chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra năm tiêu chuẩn đạo đức mới là *nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm*.

1.3.2. Những hạn chế trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử

Mặc dù được coi là một trong những nhà triết học lớn của Trung Hoa và nhân loại, giàu trí tuệ lại “ưu thời”, “mẫn thế”, nhưng Mạnh Tử vẫn không thể nào vượt qua những giới hạn nhận thức của bản thân cũng như những hạn chế bởi điều kiện lịch sử xã hội đương thời.

Thứ nhất: Tính chất tiên nghiệm luận thần bí trong quan niệm về bản tính, đạo đức và sinh mệnh con người.

Nó đã bộc lộ khá rõ nét ngay trong chính những quan niệm phong phú, sâu sắc của Mạnh Tử về bản tính thiện con người. Tuy Mạnh Tử khẳng định bản tính con người là thiện (nhân chính chi thiện giả), nhưng ông lại không xem đó là sản phẩm được hình thành, tạo nên từ trong quá trình rèn luyện, giáo dục, giáo dưỡng của con người, mà nó có ngay trong tâm con người khi sinh ra. Ông viết: “Cái bản tính của người quân tử có đủ những đức nhân, nghĩa, lễ, trí. Những đức tính ấy có căn cứ nơi tâm” (Quân tử sở tính nhân, nghĩa, lễ, trí; căn ư tâm) [10, tr.230-231] chứ nó không phải từ bên ngoài đưa vào tâm (nhân, nghĩa, lễ, trí, phi do ngoại thược ngã dã; ngã cố hữu chi dã) [10, tr.152]. Và ngay trong tâm vốn có cái “lương năng”, “lương tri”. Đó là cái biết sinh ra đã biết, do trời phú cho con người, là cái biết tiên thiên hay còn gọi là “sinh tri” “việc gì người ta” không từng học mà làm được, việc ấy thuộc về cái lương năng, tức là cái tài năng tiên thiên của họ vậy. Việc gì người ta không cần suy nghĩ mà biết được, việc ấy thuộc về cái lương tri, tức là cái tri thức tiên thiên của họ vậy” (Nhân chi sơ bất học, nhi năng giả, kỳ lương năng dã. Sở bất lự, nhi tri giả, kỳ lương tri dã). [10, tr.224-225].

Điều đó cho thấy trong quan niệm của Mạnh Tử, tính thiện cùng đạo đức *nhân, nghĩa, lễ, trí* và mọi tri thức của con người đều có tiền đề, mầm mống trong tâm do trời phú, bẩm sinh đã có. Cho nên, bản chất của nhận thức theo Mạnh Tử không phải hướng ra thế giới khách quan, tìm kiếm chân lý ở đó mà hướng vào thế giới nội tâm, phải cầu từ cái tâm tĩnh lặng, theo quy tắc đạo đức “tận tâm”, “phản tỉnh nội tâm” là có thể hiểu được trời, thấu được đạo lý. Ông nói “Hễ mình hết lòng hết dạ, thì mình biết được cái bản tính của mình. Hễ mình biết được cái bản tính của mình, tức nhiên biết được trời rồi đó”(Tận kỳ tâm giả, tri kỳ tính dã, tắc tri thiên hỹ) [10, tr.216-217].

Bên cạnh những giá trị nhân bản, nhân văn phong phú và sâu sắc, quan niệm tính thiện của Mạnh Tử vẫn không tránh khỏi sự chi phối mạnh mẽ của thế giới quan duy tâm, tôn giáo. Mạnh Tử đã tuyệt đối hóa, thần thánh hóa vai trò của trời đến tột cùng của đỉnh cao quyền lực. Cho nên, ông luôn khuyên mọi người phải tuyệt đối phục tùng mệnh trời, an phận, chấp nhận lấy số mệnh mà trời đã sắp đặt an bài. Mạnh Tử nói: “Chẳng có việc gì xảy ra mà chẳng do nơi mệnh trời. Minh nên tùy thuận mà nhận lấy cái mệnh chính đáng ấy” (Mạc phi mệnh dã. Thuận thọ kỳ chính) [10, tr.216-217]. Ngay cả đến cái sống và cái chết của con người cũng là do ý trời, không ai cưỡng được ý trời. Ông viết: “Chết non hay sống dai, không nghi ngờ gì cả, chỉ sửa mình để đợi mệnh số, tức là giữ trọn theo số mệnh trời đã giao phó vậy” (yếu thọ bất nhị, tu thân dĩ sĩ chi, sở dĩ lập mệnh dã) [10, tr.216-217].

Có thể nói, những quan niệm mang tính chất “duy ngã luận” và “tiên nghiệm luận” thần bí của Mạnh Tử về bản tính, tri thức, đạo đức số mệnh con người đã không khơi dậy, mà còn cản trở tính năng động sáng tạo của con người trong việc hướng ra thế giới bên ngoài để từng bước chinh phục thế giới. Đồng thời, còn gián tiếp hạn chế vai trò tích cực của giáo dục đối với việc hình thành, mở rộng, phát triển những phẩm chất đạo đức, tri thức mới cho con người, nhất là những tri thức về thế giới tự nhiên bên ngoài con người. Đó cũng chính là lý do tại sao Pháp gia đã kịch liệt phê phán tư tưởng của Khổng - Mạnh là bảo thủ, cố chấp, nệ cổ.

Thứ hai: Dấu ấn phân biệt đẳng cấp, danh phận khá đậm nét và sâu sắc.

Quan niệm tính thiện của Mạnh Tử đã phát hiện và đề cao bản tính tốt đẹp bẩm sinh vốn có trong tâm con người là tính thiện, nhưng trong tư tưởng của ông thì chỉ những bậc thánh nhân, quân tử mới là người chủ động nuôi dưỡng, khuyến sung được tính thiện, còn những kẻ thường dân chỉ là những người thụ động, không tự mình làm được thiện. Đây chính là tính chất mâu

thuần trong chính tư tưởng của Mạnh Tử, mâu thuẫn giữa cái tiến bộ và cái bảo thủ, phương pháp cải biến con người và xã hội mang tính chất cải lương duy tâm của Mạnh Tử vì ông đã đối lập một cách siêu hình giữa “nhân nghĩa” và “tranh lợi”, giữa “vương đạo” và “bá đạo”, phủ nhận “tranh lợi” và “bá đạo” một cách cực đoan, tức là ông không thấy được tính tất yếu khách quan của sự phát triển lịch sử trong thời kỳ quá độ từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến thời Chiến quốc.

Ông đã từng nói: “Phàm những kẻ thường dân đợi cho có một ông Văn Vương ra đời rồi họ mới đứng ra mà làm thiện. Đến như kẻ sĩ hào kiệt, dẫu chẳng có một ông Văn Vương ra đời, tự mình cũng khởi lòng làm thiện được” (Đãi Văn Vương nhi hậu hưng hưng giả, phàm dân dã. Nhược phủ hào kiệt chi sĩ, tuy vô Văn Vương, du hưng) [10, tr.222-223]. Mạnh Tử cũng luôn lấy *nhân, nghĩa, lễ, trí* - chuẩn mực đạo đức của giai cấp phong kiến làm căn cứ, tiêu chí để phân biệt giữa con người và con vật, sự khác nhau giữa người quân tử và kẻ bình dân. Mạnh Tử viết: “Chỗ mà người ta khác với loài chim và loài thú, thật không mấy xa vậy. Kẻ bình dân thì bỏ mất, người quân tử biết bảo tồn” (Nhân chi sơ dĩ dị ư cầm thú giả, ky hy. Thứ dân khứ chi; quân tử tồn chi) [10, tr.48-49]. Mạnh Tử đã đã đứng trên lập trường, lợi ích của các bậc thánh nhân, quân tử để nhìn nhận, phán xét, “quan tâm” đến người dân. Về mặt này so với Mặc Tử, thì Mạnh Tử là một bước thụt lùi. Bởi chính trước ông, Mặc Tử đã từng nói: “Quân không phải lúc nào cũng cao quý, dân không phải lúc nào cũng hèn hạ” (Quân vô thường quý, dân vô chung tiện. Thượng hiên) [10, tr.152-153]. Cho nên, có thể nói tấm lòng Mạnh Tử luôn hướng về nhân dân, nhưng khối óc ông lại thuộc về giai cấp mà ông đại diện. Vì vậy Mạnh Tử đã phát hiện ra tính chất tự nhiên của lao động trong xã hội để chứng minh đặc lực cho tính “tự nhiên” hợp lý của trật tự chế độ danh phận, đẳng cấp: Có người lao tâm, có người lao lực. Người lao tâm thì cai trị dân

chúng, người lao lực thì chịu sự cai trị. Người bị trị có phận sự cung phụng bề trên, kẻ cai trị được dân chúng phụng dưỡng. Đó là lẽ thông thường trong thiên hạ” (Hoặc lao tâm, hoặc lao lực. Lao tâm giả trị nhân; lao lực giả trị ư nhân. Trị ư nhân giả tự nhân; trị nhân giả tự ư nhân. Thiên hạ chi thông nghĩa dã) [11, tr.166].

Những luận chứng của Mạnh Tử là hết sức chủ quan và áp đặt bởi lợi ích giai cấp đã chi phối, dẫn dắt ông. Điều đó cũng chứng tỏ Mạnh Tử quan tâm đến dân không hẳn thuần túy vì sự sung túc của dân, mà thực chất vì sự tồn tại lâu dài của trật tự đẳng cấp trong xã hội phong kiến. Do đó, ông là một trong những người tích cực, khôn ngoan đã góp phần cột chặt người dân vào vị trí của người thứ dân bị trị với bốn phận phải cung phụng cho chế độ phong kiến suốt đời.

Tiểu kết chương 1: Những biến đổi toàn diện, sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, đạo đức..., nhưng cũng không kém phần ác liệt của xã hội Trung Hoa thời Xuân thu - Chiến quốc và thuyết tiên nghiệm là những cơ sở xã hội và tiền đề lý luận cơ bản cho sự nảy sinh các quan điểm về bản tính con người của triết học Trung Quốc cổ đại. Có thể nói trong các quan điểm, học thuyết bàn về bản tính và phương pháp giáo hóa con người thời Xuân thu - Chiến quốc, quan niệm tính thiện của Mạnh Tử là một trong những quan niệm tiêu biểu và có tính chất hệ thống .

“Tính thiện” trong triết học của Mạnh Tử được khái quát ở bốn phạm trù *nhân, nghĩa, lễ, trí*, được Mạnh Tử xây dựng trên trên cơ sở kế thừa, phát triển những tư tưởng về *nhân, nghĩa, lễ, trí* của Khổng Tử. Khi nghiên cứu về bản tính thiện ở con người Mạnh Tử vẫn trung thành với quan điểm của Nho gia là nhằm giáo hóa, giáo dưỡng đạo đức, tài năng con người bằng *nhân, nghĩa, lễ, trí, trung dung, trung thứ* nhằm thực hiện chủ trương chính trị là ‘nhân trị’, ‘đức trị’. Tuy trong nội dung “Tính thiện” có những hạn chế

như duy tâm, siêu hình, phân biệt đẳng cấp, đường lối chính trị phục vụ giai cấp thống trị và luôn tràn đầy tư tưởng hoài cổ; nhưng chính các yếu tố nói trên đã chứa đựng nhiều yếu tố tích cực như nhìn thấy bản chất, sức mạnh trong chiều sâu tâm tính của con người đó là tính thiện từ đó không ngừng củng cố truyền bá, giáo hóa con người dựa trên nền tảng của sự thực hành “Nhân nghĩa”, là sự mong muốn, hướng dẫn, khuyên răn con người phải ăn ở, phải cư xử có nghĩa có tình, tuân thủ những luân thường đạo lý làm người, có phân biệt thân, sơ căn cứ vào một điểm khi nhìn người “bất nhân nhân chi tâm”.

Như vậy, xét về tổng thể, trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử chứa đựng cả những điểm tích cực lẫn những hạn chế. Những điểm tích cực cho chúng ta thấy dường như Mạnh Tử đã vượt qua được những định kiến, khuôn khổ hà khắc của chế độ phong kiến đưa con người phát triển toàn thiện hơn, tự do hơn. Ngược lại, những điểm hạn chế cho thấy, ở một khía cạnh nào đó Mạnh Tử cũng chỉ là một con người đang chịu ảnh hưởng của những định kiến và khuôn khổ khắc nghiệt đó. Tuy nhiên, những hạn chế đó không làm lu mờ được những giá trị mà ông mang lại. Có thể nói, với tất cả những giá trị đó Mạnh Tử xứng đáng là bậc “Á thánh” của hệ tư tưởng này và nhiều tư tưởng của ông vẫn có giá trị trường tồn.

CHƯƠNG 2

Ý NGHĨA QUAN NIỆM TÍNH THIÊN CỦA MẠNH TỬ VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1.1. Quan điểm của Đảng ta về vai trò của thế hệ trẻ và việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ.

Thế hệ trẻ là lực lượng quan trọng của mỗi dân tộc. Sự phát triển của thế hệ trẻ không những quyết định đến vận mệnh và tương lai của dân tộc mà còn ảnh hưởng tới tương lai của nhân loại. C.Mác đã đánh giá: tương lai của loài người phụ thuộc vào việc giáo dục thế hệ công nhân đang lớn lên. Lênin cho rằng chúng ta phải chuẩn bị cho thanh niên như thế nào để họ biết xây dựng đến cùng và hoàn thành triệt để cái sự nghiệp mà chúng ta đã bắt đầu.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ rất sớm cũng đánh giá cao vai trò của thế hệ trẻ đối với sự phát triển của đất nước. Xuất phát từ quy luật vận động của xã hội loài người, Người khẳng định, tuổi trẻ không những là người kế tục các thế hệ đi trước mà còn là tương lai của đất nước, của dân tộc. Năm 1946, trong *Thư gửi học sinh*, Người viết: “Một năm bắt đầu bằng mùa xuân, đời người bắt đầu bằng tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của đất nước” [47, tr.386].

Câu nói giàu hình ảnh này, thể hiện niềm tin yêu trọn vẹn của Người giành cho thế hệ trẻ. Đối với một con người, tuổi thanh xuân là năm tháng tươi đẹp nhất. Đối với xã hội, thế hệ trẻ là lực lượng quan trọng nhất, quyết định tương lai của dân tộc. Người còn nhấn mạnh: “Thanh niên là người chủ

tương lai của nước nhà. Nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do thanh niên” [47, tr.185].

Vì sao thanh niên lại có vai trò quan trọng như vậy? Vì sự nghiệp cách mạng là một quá trình lâu dài, bao gồm nhiều nhiệm vụ, nhiều giai đoạn khác nhau. Trong tiến trình ấy, lớp người hiện tại không thể nào giải quyết hết được những công việc của đất nước, hơn nữa thực tiễn cuộc sống luôn đặt ra những vấn đề mới đòi hỏi tiếp tục phải giải quyết. Vì thế, nếu thiếu lực lượng kế cận xứng đáng thì chẳng những sự nghiệp cách mạng sẽ gặp khó khăn mà ngay cả những gì đã có cũng khó được giữ gìn, bảo tồn.

Từ việc nhận thức được vai trò quan trọng của thế hệ trẻ, Hồ Chí Minh đã luôn quan tâm đến việc chăm lo, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Người luôn nhấn mạnh đến quan điểm giáo dục toàn diện. Giáo dục, bồi dưỡng phải trên tất cả các mặt: “*đức, trí, thể, mỹ*”. Đặc biệt, thanh niên cần có hai yếu tố, đó là đức và tài.

Học tập, tiếp thu tư tưởng của Người, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đánh giá đúng vị trí, vai trò quan trọng của thanh niên và công tác thanh niên trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) về công tác thanh niên trong thời kỳ đổi mới đã khẳng định: “Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, cách mạng Việt Nam có vững bước theo con đường xã hội chủ nghĩa hay không phần lớn tùy thuộc vào lực lượng thanh niên, vào việc bồi dưỡng, rèn luyện thế hệ thanh niên; công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc, là một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng”

Nghị quyết số 25-NQ/TƯ ngày 25/7/2008 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục khẳng định: “Chăm lo, bồi dưỡng, giáo dục thanh niên thành

lớp người “vừa hồng vừa chuyên” theo tư tưởng Hồ Chí Minh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”[53, tr.13-14].

Đặc biệt là Văn kiện Đại hội XI với nội dung: “Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống; tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực trí tuệ cho thế hệ trẻ. Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão lớn, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Hình thành lớp thanh niên ưu tú trên mọi lĩnh vực, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, góp phần vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa [20, tr.242-243].

Đảng ta đã đặt niềm tin sâu sắc vào thanh niên, phát huy vai trò làm chủ và tiềm năng to lớn của thanh niên để thanh niên thực hiện được sứ mệnh lịch sử, đi đầu trong cuộc đấu tranh chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng và bảo vệ đất nước giàu mạnh, xã hội văn minh, nhân dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Để phát huy tiềm năng to lớn đó, Đảng ta luôn luôn chú ý việc giáo dục, bồi dưỡng và rèn luyện thế hệ thanh niên: Thường xuyên chăm lo, giáo dục, bồi dưỡng và tạo điều kiện thuận lợi cho thanh niên phấn đấu để hình thành một thế hệ con người mới có lý tưởng cao đẹp, có ý thức trách nhiệm công dân, có tri thức, có sức khỏe, lao động giỏi, sống có văn hóa, có tinh nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính.

Có thể nói, thế hệ trẻ có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Để trở thành người kế tục xuất sắc sự nghiệp xây dựng đất nước của cha anh, thế hệ trẻ hôm nay phải tự rèn luyện và học tập để trở thành những con người mới đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước. Con người mới trong giai đoạn hiện nay không chỉ cần có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, mà còn phải có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng.

2.1.2. Thực trạng đạo đức của thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay

Về mặt tích cực:

Thứ nhất: Tinh thần yêu nước, quan tâm và tin tưởng vào tương lai đất nước. Phần lớn thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay đều thể hiện tinh thần yêu nước, quan tâm và tin tưởng vào tương lai đất nước thể hiện trong việc sống có lý tưởng, hoài bão, chấp hành pháp luật, xa lánh các tệ nạn xã hội; sẵn sàng đem tài năng, tâm huyết phụng sự nước nhà, giữ gìn hình ảnh đẹp về đất nước, con người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế.

Bên cạnh đó, đa số thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay đều kế thừa và phát huy được những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, coi trọng những giá trị truyền thống, nhân văn, đồng thời tiếp cận nhiều giá trị đạo đức mới của xã hội hiện đại, thiết thực hơn. Họ sống có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội. Điều đó thể hiện sự tự ý thức đúng đắn và phản ánh sự thích ứng của thế hệ trẻ đối với những yêu cầu mới trong lao động của xã hội ngày nay.

Thứ hai: Có động cơ học tập nghiêm túc và tích cực, chủ động trong nghiên cứu khoa học, lao động với tinh thần vượt khó.

Cơ chế thị trường đã và đang đem lại cho thế hệ trẻ những nguồn sinh khí mới làm thay đổi cách suy nghĩ, học tập và cách sống của đại bộ phận thế hệ trẻ. Có thể nói rằng chưa bao giờ yêu cầu về mặt tri thức, lại quan trọng và có ý nghĩa cấp bách như giai đoạn hiện nay. Bởi lẽ, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ đang tác động vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức của thế hệ trẻ Việt Nam. Vì vậy, đa số thanh niên có động cơ học tập nghiêm túc và tích cực, chủ động trong học tập, nghiên cứu khoa học với tinh thần vượt khó. Trong thực tiễn đã và đang xuất hiện một lớp thanh niên tiên tiến trong học tập, lao động và công tác. Ở những cuộc thi trí tuệ thế giới, thanh niên nước ta luôn đoạt giải cao. Không ít người trong số đó có hoàn cảnh hết sức khó khăn, vừa lo tự nuôi mình, chăm sóc

người thân mà vẫn học tập tốt. Để đạt được thành tích đó, họ không chỉ nhờ vào tài năng mà còn nhờ vào sự siêng năng, cần cù, sáng tạo, chịu khó học tập và có ý chí, nghị lực, tự tin vào khả năng của mình đã nhanh chóng thích nghi với cuộc sống và trở nên thành đạt. Tất cả những điều đó góp phần xây dựng thế hệ trẻ trở thành những con người phát triển toàn diện.

Thứ ba: Kế thừa và phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, đoàn kết, nhân ái và có tinh thần cộng đồng.

Với tinh thần xung kích, lòng nhiệt tình cách mạng, sự năng động, sáng tạo, nhạy cảm với cái mới trong nhiều năm qua, phong trào thanh niên tình nguyện của tuổi trẻ cả nước luôn đi đầu trong nhiều hoạt động, phong trào có ý nghĩa thiết thực và để lại dấu ấn đậm nét trong lòng nhân dân cả nước như: giúp đỡ gia đình thương binh liệt sĩ, người có công với cách mạng, những người tàn tật, khó khăn, tham gia phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, ôn tập, bồi dưỡng kiến thức văn hóa cho học sinh yếu, động viên học sinh trở lại trường góp phần hạn chế tình trạng bỏ học; tham gia giữ gìn trật tự giao thông, tổ chức khám sức khỏe cho nhân dân, tham gia tình nguyện hoạt động tại nước ngoài; hướng dẫn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào chăn nuôi, trồng trọt; tham gia xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa, tình thương, công trình giao thông thủy lợi; phổ biến chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tuyên truyền, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho nhân dân; bảo vệ môi trường, phổ cập tin học, sử dụng internet để ứng dụng vào học tập lao động, sản xuất, v.v...

Các hoạt động tích cực đó của thanh niên không chỉ thể hiện đạo đức cao cả, trong sáng của phần lớn thanh niên Việt Nam mà nó còn có ý nghĩa lớn lao hơn là làm thức tỉnh xã hội về tinh thần nhân đạo, biết hy sinh vì người khác, khắc phục mặt trái của kinh tế thị trường, thể hiện tính ưu việt của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong cơ chế thị trường con người

vẫn giúp đỡ nhau tận tình chứ không phải chỉ là quan hệ đặt lợi nhuận lên trên hết.

Về mặt hạn chế:

Thứ nhất: Xa rời các giá trị truyền thống, lý tưởng sống mờ nhạt, các tệ nạn xã hội gia tăng.

Hiện nay, một bộ phận thanh niên có biểu hiện xa rời các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chạy theo chủ nghĩa cá nhân, mất phương hướng, giảm sút niềm tin, thờ ơ về chính trị thậm chí hoài nghi vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Lý tưởng sống là những giá trị tốt đẹp mà con người cần vươn tới. Nó là một phạm trù lịch sử, có sự thay đổi về nội dung, hình thức cho phù hợp với từng giai đoạn. Thời kỳ chống Mỹ cứu nước, lý tưởng của thanh niên Việt Nam là: “Tất cả vì độc lập, tự do của Tổ quốc”. Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay mục tiêu chung của Đảng, Nhà nước ta là xây dựng một xã hội: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Nhưng một thực tế cho thấy là hiện nay, không phải thanh niên, sinh viên nào cũng có hoài bão, lý tưởng sống. Nhiều thanh niên, sinh viên chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt nên sống ích kỷ, sống không có tình nghĩa trong mối quan hệ giữa người với người, với gia đình, họ hàng, hàng xóm láng giềng cũng có xu hướng lòng leo, kém sâu sắc. Những hành vi vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng biểu hiện rất rõ là họ có thái độ phản ứng rất thờ ơ đối với sự gian dối, không trung thực trong học tập, tệ mua bằng, bán điểm, nạn quay cóp, gian lận trong học tập và thi cử, nói dối cha mẹ, vô lễ với thầy cô, người lớn tuổi, đánh thầy, đánh bạn, tình trạng hiếp dâm, giết người, cướp của, mê tín dị đoan, phá hoại môi trường... ngày càng gia tăng. Một loạt hành vi vô đạo đức đối với thầy cô giáo trong thời gian qua như hồi chuông báo

động về sự mai một truyền thống “tôn sư, trọng đạo”, suy yếu quan hệ đạo đức cao đẹp giữa thầy và trò của thanh niên. Nhiều trường hợp học sinh hành hung giáo viên, chém nhau trong trường học, trước cổng trường, đánh đập và làm nhục bạn. Nghiêm trọng hơn, nhiều trường hợp thanh thiếu niên vì tiền, vì đua đòi vật chất mà giết người, cướp của.

Thứ hai: Xem nhẹ yếu tố đạo đức trong quan hệ đức - tài

Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã khẳng định đức - tài là một thể thống nhất không thể tách bạch. Đức - tài luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau. Nhưng hiện nay, có nhiều bạn trẻ cho rằng: Trong thời đại kinh tế tri thức, yếu tố tài là quan trọng nhất. Vì chỉ có tài mới tiếp nhận được những kiến thức khoa học. Quan niệm này thực chất không đúng, nó phá vỡ sự cân bằng trong quan hệ đức - tài. Quan niệm này là do sự nhận thức sai lầm của các chủ thể và chịu sự tác động trực tiếp của cơ chế thị trường, mà cụ thể là quy luật cạnh tranh tàn khốc trong kinh tế. Trong hoạt động kinh doanh, một bộ phận thanh niên vẫn kinh doanh theo kiểu “ăn xổi, ở thì”, làm giàu bằng sự lừa đảo, xảo quyệt. Thiếu ý thức về đạo đức trong kinh doanh đã dẫn đến hành vi sai trái của các doanh nhân, cạnh tranh không lành mạnh, làm nhiễu loạn nền kinh tế trong nước, đồng thời làm mất uy tín của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới.

Thứ ba: Xu hướng coi trọng giá trị vật chất, xem nhẹ giá trị tinh thần

Kinh tế thị trường tạo điều kiện cho mọi người được tự do hoạt động, tự do phát huy khả năng sáng tạo để đem lại lợi ích cho mình. Tuy nhiên mặt khác của nó là kích thích lợi ích của mỗi cá nhân, tâm lý làm giàu bao trùm toàn xã hội dẫn đến nhiều thanh niên, sinh viên bị choáng ngợp trước xã hội tiêu thụ, tự tha hoá, đánh mất mình trong hưởng lạc vật chất. Lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền đã bất chấp đạo lý và pháp luật. Gần đây những biểu hiện tiêu cực mới trong thanh thiếu niên đang có chiều hướng gia tăng,

đó là lối sống lập dị, tự đề cao bản thân, “nổi loạn”, thể hiện qua các hành vi tự hành xác cho vui, bạo lực học đường, tự ghi lại, đăng tải video clip có tính bạo lực và sex lên các mạng xã hội, hành vi “khoe hàng” của các cô gái, trao lưu trao đổi bạn tình... Các yếu tố của đời sống tinh thần bị xem nhẹ lấy vật chất làm mục đích của cuộc sống. Điều đó đã làm méo mó những chuẩn mực đạo đức truyền thống của dân tộc ta. Nó cũng là một trong những nguyên nhân làm nảy sinh các tệ nạn xã hội khác. Những hiện tượng tiêu cực này nếu không được sự quan tâm, kiểm soát và định hướng kịp thời sẽ dần lan rộng trong xã hội.

Thực trạng suy thoái đạo đức đó đang trở thành một lực cản rất lớn đối với công cuộc đổi mới và xây dựng con người trong giai đoạn hiện nay. Chính vì vậy, để thúc đẩy công cuộc đổi mới và hoàn thành mục tiêu xây dựng con người mới, đòi hỏi phải chú trọng giáo dục đạo đức cho con người, đưa nhiệm vụ giáo dục đạo đức là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của sự nghiệp đổi mới. Sự thành công của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hoàn toàn tùy thuộc vào hiệu quả của sự nghiệp trồng người. Giáo dục đạo đức là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng con người mới, xã hội mới. Chúng ta không thể có con người mới xã hội chủ nghĩa nếu con người không có đạo đức xã hội chủ nghĩa. Bởi đạo đức là gốc con người, là một yếu tố cốt lõi tạo nên con người hoàn thiện, toàn diện và hữu ích.

Là một trong những hình thái ý thức xã hội, đạo đức như là một tấm gương phản ánh quá trình phát triển của xã hội, cùng với sự quan tâm phát triển về kinh tế, thì đạo đức cũng cần phải được chú ý. Sự quan tâm đúng mức đến giáo dục đạo đức góp phần làm cho xã hội phát triển toàn diện, hài hòa và bền vững.

Hiện nay tư tưởng chính thống của Việt Nam là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Những tư tưởng này không chỉ có ý nghĩa trong đời sống chính trị - xã hội mà còn được vận dụng và mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong lĩnh vực giáo dục. Tuy nhiên, cuộc sống luôn có những biến đổi và “con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội” cho nên, cần phải vận dụng nhiều phương thức giáo dục khác nhau nhằm đạt đến những giá trị cao nhất của con người, nhất là giáo dục về đạo đức, lối sống. Nghĩa là, chúng ta cần phải tìm kiếm và vận dụng những tư tưởng giáo dục tiến bộ vốn có trong lịch sử giáo dục của nhân loại từ phương Đông đến phương Tây. Nếu như ở phương Tây, người ta đề cao tư tưởng giáo dục của Socrates vì nó nhằm hướng đến sự hoàn thiện bản thân và mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng thì ở phương Đông, tư tưởng của Phật Giáo và Nho Giáo được xem là có ý nghĩa giáo dục to lớn nhằm góp phần đem lại cho con người một cuộc sống chân - thiện - mỹ thực sự.

Ngày nay dưới cái nhìn của triết học hiện đại, phương pháp giáo dục của Mạnh Tử có những điểm còn hạn chế và chưa có tính thuyết phục cao, nhưng nó có tác dụng làm nâng cao giá trị tinh thần của con người, chứa đựng rất cao những giá trị nhân bản, có thể tìm trong đó những giá trị đạo đức có tính vĩnh cửu, phần nào giúp ích cho chúng ta hàm dưỡng thêm chất nhân văn trong cuộc sống, nhất là trong bối cảnh của đời sống hiện đại các giá trị truyền thống thường bị xem nhẹ và đôi khi bị xem như là vật cản trong quá trình phát triển của đời sống kinh tế xã hội.

Trên cơ sở nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc nhất định phải có sự chất lọc, kế thừa những yếu tố tích cực trong quan niệm “*Tính thiện*” của Mạnh Tử cốt lõi là phương

pháp giáo dục đạo đức để giáo dục cho con người Việt Nam, nhất là giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ là hết sức cần thiết.

2.2. KẾ THỪA PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ VÀO VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Phương pháp tồn tâm, dưỡng tính và dưỡng khí

Bằng những luận giải khá phong phú, sâu sắc tâm tính của con người, Mạnh Tử khẳng định bản tính con người sinh ra vốn là thiện. Tính thiện, là cái tiên thiên do trời phú cho không phải do con người tự chọn. Đã là con người thì ai ai cũng có tính thiện, tính thiện nằm sẵn trong con người như mầm cây trong hạt giống, như tứ chi của cơ thể. *Nhân, nghĩa, lễ, trí* là những đức tính được phái sinh từ tính thiện mà ra. Nhưng vấn đề đặt ra là con người cần phải làm gì và bằng cách nào để bảo tồn, phát triển được tính thiện; những điều *nhân, nghĩa, lễ, trí* đi vào xã hội, trở thành đạo lý, lễ sống trong đối nhân xử thế của con người trong các kế sách chính trị của nhà cầm quyền ra sao? Giải đáp vấn đề này, Mạnh Tử nói: “Làm người ai cũng có đạo lý mà mình phải theo. Chớ như đã được ăn no, mặc ấm, ở yên mà chẳng có giáo dục, thì gần với loài chim và loài thú rồi đó”. (*Nhân chi hữu đạo dã; bảo thực, noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú*) [11, tr.168-169].

Theo Mạnh Tử, để giữ gìn phát huy bản tính thiện con người góp phần ổn định và phát triển xã hội thì phải giáo hóa dân. Ông quan niệm, giáo hóa dân hay là kế sách của nhà cầm quyền, vừa đảm bảo lâu dài sự thống trị của mình, vừa được người dân tin phục. Mạnh Tử nói: “Cai trị giỏi thấu hoạch dân chúng chẳng bằng giáo hóa hay. Cai trị giỏi khiến dân sợ sệt, giáo hóa làm cho dân yêu mến. Cai trị giỏi làm cho dân được giàu có no đủ; giáo hóa hay thì được lòng dân”. (*Thiện chính, dân úy chi; thiện giáo, dân ái chi. Thiện*

chính, đắc dân tài; thiện giáo đắc nhân tâm) [10, tr.224-225]. Nội dung của giáo hóa đó chính là những điều *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Nhờ đó con người mới bảo tồn, nuôi dưỡng được tính thiện vốn có của mình, nhà cầm quyền mới thu phục được nhân tài.

Có thể nói giáo hóa tính thiện cho con người là sự cần thiết tất yếu, quán xuyên trong toàn bộ tư tưởng triết lý nhân sinh của Mạnh Tử. Trong đó tồn tâm, dưỡng tính và dưỡng khí là phương pháp khá độc đáo được ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu.

“*Tồn tâm*” nghĩa là phải giữ gìn, bảo vệ, nuôi dưỡng lấy cái tâm; đừng để cái tâm dao động, thất lạc, mất đi (câu kỳ phóng tâm).

“*Dưỡng tính*” nghĩa là nuôi dưỡng, dưỡng dục, chăm sóc cho cái tính ngày càng sinh sôi nảy nở, phát triển.

“*Dưỡng khí*” là thường xuyên quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng cái khí ngày đêm sung mãn, lớn mạnh, không được làm gì gây tổn hại đến cái khí.

Thực chất phương pháp này của Mạnh Tử là nhằm nuôi dưỡng, phát triển bản tính thiện trời phú cho con người. Theo ông con người muốn làm thiện thì phải: Bảo tồn lòng dạ mình, bồi dưỡng bản tính của mình (Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ tính).

Vậy tại sao con người phải tồn tâm, dưỡng tính và dưỡng khí ?

Trước hết, Mạnh Tử cho rằng do tâm là cơ quan của tư duy, nhờ có tâm, con người mới nhận thức được vạn sự, vạn vật; phân biệt được phải trái, đúng sai, chính tà. (Tâm chi quan, tắc tư. Tư, tắc đắc chi; bất tư, tắc bất đắc dã) [10, tr.172]. Hơn nữa, tâm còn là nguồn gốc của tính thiện. Những đức tính biểu hiện của tính thiện như *nhân, nghĩa, lễ, trí* đều có đầu mối từ tâm, phát tích từ tâm (Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã; tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan dã; thị phi chi tâm, trí chi đoan dã) [11, tr.106]. Vì vậy, con người muốn giữ gìn,

phát triển tính thiện của mình thì không thể không tồn tâm, dưỡng tính và dưỡng khí.

Thứ hai: Con người sinh ra ai cũng có tính thiện thiện, nhưng đó chỉ là tiền đề, điều kiện; sau đó, họ có trở thành người có đạo đức hay không còn tùy thuộc vào khả năng mở rộng, phát triển những mối thiện đạo đức của họ đến mức nào. Do đó, trong xã hội có người thiện, kẻ ác, xét cho cùng là do chính bản thân con người. Nếu ai biết nuôi dưỡng cái tâm, biết mở rộng, phát triển mối thiện đức thì trở thành người thiện, có đủ những đức tính *nhân, nghĩa, lễ, trí*. Ngược lại ai đó tuân theo tư dục, tàn phá, chà đạp cái tâm lương thiện của mình thì trở thành kẻ ác, bất thiện. Điều đó đã giải thích tại sao trong hiện thực xã hội lại có những cảnh tượng đối lập nhau giữa thiện và ác. Vậy nên, muốn làm người có đủ *nhân, nghĩa, lễ, trí* cần phải *tồn tâm, dưỡng tính* bất luận họ là ai.

Thứ ba: Hoàn cảnh cuộc sống là một trong những nhân tố khách quan có ý nghĩa quyết định đến việc còn hay mất, phát triển hay tàn lụi mối thiện đạo đức trong tâm con người. Điều đó đòi hỏi con người càng phải tồn tâm, dưỡng tính để chiến thắng, chế ngự hoàn cảnh, bất luận hoàn cảnh nào cũng không được để mất cái tâm, đó là hoài bão, bản lĩnh trong triết lý nhân sinh của Mạnh Tử.

Những lý do trên cho thấy việc tồn tâm, dưỡng tính là một tất yếu. Vậy con người cần làm gì để tồn tâm, dưỡng tính ?

Để tồn tâm, dưỡng tính, việc đầu tiên quan trọng nhất có tính quyết định là phải giữ bản thân, chân tâm, tức là phải chính tâm và giữ cái tâm bản lai, thanh tịnh. Bởi khi đó tâm hoàn toàn vô dục, trong sáng không một gợn ác. Điều đó giống như người muốn đi tìm nước sạch trong phải trở lên đầu nguồn, muốn hít thở không khí trong lành phải dậy từ sớm mai. Bậc đại nhân quân tử có đủ *nhân, nghĩa, lễ, trí* cũng làm vậy. Mạnh Tử đã từng nhắc nhở:

“Những kẻ để thất lạc lương tâm của mình mà chẳng biết tầm nó lại, thật đáng thương hại thay!....Người học vấn đạo lý chỉ có cái mục đích này mà thôi: tầm lại cái lương tâm thất lạc của mình” (Nhân hữu kê khuyến phóng, tắc tri cầu chi. Hữu phóng tâm, nhi bất tri cầu. Học vấn chi đạo vô tha: cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hỹ) [10, tr.166-169].

Vậy tìm *tâm* ở đâu? Liệu có tìm được *tâm* không? Theo Mạnh Tử, tìm *tâm* là tìm ở chính *tâm*, chứ không thể tìm ngoài *tâm*. Con người chỉ cần quay trở lại tâm, tĩnh tâm, tận tâm, noi theo những điều *nhân, nghĩa, lễ, trí*, là thấy tâm. Bởi vì “Cái lý của muôn vật có đủ nơi tâm tính mình đó” (Vạn vật giai bị ư ngã hỹ) [10, tr.218-219]. Và đặc biệt “Cái bản tính của người quân tử có đủ những đức *nhân, nghĩa, lễ, trí*. Những đức ấy căn cứ nơi tâm” (Quân tử sở tính, nhân, nghĩa, lễ, trí; căn cứ ư tâm) [10, tr.230-231].

Cùng với việc giữ gìn cái tâm hồn nhiên thành thực như trẻ thơ, phép tồn tâm, dưỡng tính đòi hỏi phải thường xuyên ngăn chặn thủ tiêu dục vọng, tức quả dục. Mạnh Tử nói: “Cách bồi dưỡng lương tâm hay hơn hết, là nên bớt những điều ham muốn” (Dưỡng tâm, mạc thiện ư quả dục) [10, tr.278-279].

Hơn ai hết, Mạnh Tử là người luôn kêu gọi người đời tồn tâm, dưỡng tính, là phải kiên cường thường xuyên bồi dưỡng những sở dục cao thượng, khắc chế kịp thời những sở dục thấp hèn. Ông nói: “Trong thân thể của người ta, có phần quý trọng, có phần khinh tiện; có phần to tát, có phần nhỏ nhen. Mình không nên săn sóc phần nhỏ nhen, mà thiệt hại cho phần to tát, mình cũng không nên chuyên lo cho phần khinh tiện mà bỏ rơi phần quý trọng. Kẻ nào chỉ dưỡng phần nhỏ nhen của mình, tức là kẻ tiểu nhân; người nào dưỡng phần to tát của mình tức là bậc đại nhân” (Thể hữu quý tiện, hữu tiểu đại. Vô dĩ tiểu hại đại; vô dĩ tiện hại quý. Dưỡng kỳ tiểu giả, vi tiểu nhân; dưỡng kỳ đại giả, vi đại nhân) [10, tr.170-171].

Để tồn tâm, dưỡng tính có hiệu quả, theo Mạnh Tử, con người còn phải dưỡng cái thiên tức vốn có của mình. Theo ông: “Thiên tức tức là tức vị do trời ban cho mình” (Hữu thiên tức giả) [10, tr.172-173]. Con người muốn tôn cao phẩm giá của mình, được người đời ngưỡng mộ, danh tiếng lưu truyền cần phải kiên tâm giữ gìn, dưỡng dục thiên tức. Ông nói: “Những đức hạnh như nhân, nghĩa, trung, tín, mình vui lòng làm các điều thiện ấy mà không chán ngán, nhân đó người người đều kính trọng mình, đó là mình được thiên tức vậy” (Nhân, nghĩa, trung, tín lạc thiện bất quyện, thử thiên tức dã) [10, tr.172-173]. Thiên tức này nó không ở đâu xa mà nó hiện hữu trong tâm ta, không ai cho ta được, và cũng không ai lấy đi được, tự ta tìm lấy, không tự tìm thì không bao giờ có được, không biết dưỡng thì không còn, biết dưỡng thì nó ở mãi với ta. Đó là chân tâm, bản tính.

Giáo dục tính thiện cho con người cùng với tồn tâm, dưỡng tính là dưỡng khí. Bởi *khí* cũng là phần quý trọng, to tát trời phú cho con người như tâm tính. *Khí* lưu hành khắp cả vũ trụ, ngưng tụ lại thành hình thể, tạo nên vạn vật và con người. Nhờ *khí* lưu hành trong cơ thể mà muôn vật, muôn loài cũng như con người mới tồn tại và phát triển. Có thể nói khí là nguyên liệu tạo nên sự sống và duy trì sự sống. Hơn nữa, khí tồn tại không tách rời tâm tính, ý chí của con người.

Theo Mạnh Tử, trong con người *khí* là phần thể chất, khí chất; còn *chí* là phần tinh thần, ý thức của con người. Như vậy *khí* và *chí* có mối liên hệ mật thiết với nhau làm thành cơ thể sống. Do đó, mọi hoạt động của khí tác động ngay đến chí và ngược lại mọi hoạt động của chí sẽ tác động ngay đến khí. Điều này đòi hỏi phải giữa bền cái chí mà không làm hại cái khí. Tồn tâm, dưỡng tính phải cùng với dưỡng khí.

Vậy phải dưỡng khí như thế nào? Theo Mạnh Tử quá trình bồi dưỡng khí hạo nhiên đòi hỏi phải được tiến hành thường xuyên, bền bỉ, thận trọng,

tập trung, tuân theo những lẽ tự nhiên: đặc biệt, không được nóng vội. Mạnh Tử nói: “Muốn bồi dưỡng khí hạo nhiên, đối với việc phải mình đừng hấp tấp mà cầu cho mau xong; đừng có xao lãng; và đừng có nóng sức trưởng thành của công việc” (Tất hữu sự yên, nhi vật chính; tâm vật vong, vật trợ trưởng dã) [11, tr.90-91]. Mạnh Tử cũng kịch liệt phê phán, bác bỏ quan điểm phủ nhận khí hạo nhiên. Ông nói: “Những kẻ cho rằng khí hạo nhiên là vô ích, bèn bỏ phế mà chẳng bồi dưỡng, có khác nào người làm ruộng chẳng chịu nhổ cỏ mọc xen trong đám mạ của mình” (Dĩ vi vô ích nhi xả chi giả, bất vân miêu giả dã) [11, tr.90-91].

Thực chất của phương pháp này là quá trình kiên trì, thường xuyên nhận thức và hành động theo những điều *nhân, nghĩa, lễ, trí*; nghĩa là nhận thức về thiện và làm việc thiện, không được trái với lương tâm, đó là lẽ tự nhiên của con người. Khi dưỡng được cái tâm, tức là phát huy được tính thiện và luyện được chí khí.

2.2.2. Pháp thiên vương (những phép tắc, chuẩn mực, đạo lý)

Giáo dục tính thiện cho con người theo Mạnh Tử không chỉ có tuân theo phương pháp *tôn tâm, dưỡng tính* và *dưỡng khí* mà còn phải tuân theo những phép tắc, chuẩn mực, đức độ, đạo lý của các bậc thánh hiền xưa. Những phép tắc chuẩn mực ấy Mạnh Tử gọi là “*pháp thiên vương*”. Nó giống như “cái thước nách”, “cái bay”, “cái dây mực” và “sáu luật âm dương” mà người đời sau phải mang ra sử dụng. Điều này có nghĩa là những phép tắc, chuẩn mực, đạo lý của các bậc thánh hiền xưa đã định ra thì đời nay cố gắng nhận thức và hành động theo. Tại sao vậy? Trước hết, theo Mạnh Tử những phép tắc, chuẩn mực, đạo lý đó là thành quả lao động chuyên tâm không mệt mỏi, là sự kết tinh trí tuệ của những thánh nhân. Mạnh Tử viết: “Những bậc thánh nhân đời xưa, đã dùng hết sức sáng của con mắt mình, lại còn chế ra cái quy (thước nhíp), cái vuông cù (thước nách), cái chuẩn (cái bay), cái thẳng (dây mực),

đặng làm thành đồ tròn, vuông, bằng, thẳng; nhờ vậy, người đời sau có mà dùng hoài. Các ngài đã dùng hết tỏ của lỗ tai mình, lại còn chế ra sáu luật âm dương mà định năm tiếng nhạc; nhờ vậy, người đời sau có mà dùng hoài. Lại nữa, các ngài đã dùng hết tâm trí mình mà suy xét, lại còn đem lòng thương xót mà thi hành trong chính sự; nhờ vậy, đức nhân ái của các ngài phổ cập khắp thiên hạ” (Thánh nhân ký kiệt mục lục yên, kể chi dĩ quy, củ, chuẩn, thàng dĩ vi viên, phương bình, trực, bất khả thẳng dụng dã. Ký kiệt nhĩ lực yên, kể chi dĩ lục luật chính ngũ âm, bất khả thẳng dụng dã. Ký kiệt tâm tư yên, kể chi dĩ bất nhãn nhan chi chính, nhi nhân phú thiên hạ hỹ) [10, tr.6-7].

Mạnh Tử cho rằng, người đời nay mà không tuân theo những phép tắc, chuẩn mực, đạo lý xưa thì khó mà thực hiện được mục đích, hoàn thành công việc và sự nghiệp của mình cho dù người đó có những quan năng, trí tuệ, đức hạnh đặc biệt hơn người.

Vậy con người cần làm gì để “Pháp thiên vương” có hiệu quả nhất? Theo Mạnh Tử, trước hết đối với người dạy cần phải tuyệt đối giữ nghiêm, trung thành với phép tắc, chuẩn mực, đạo lý, đó là yêu cầu có tính nguyên tắc bất di bất dịch.

Đặc biệt người dạy, phải tự sửa lấy mình, luôn giữ tâm mình cho chính; biết hổ thẹn về việc làm sai trái, biết liêm si về sự xấu xa của mình. Nếu người dạy không nhận thức được điều đó, thì hiệu quả việc dạy khó lòng mà đạt được. Mạnh Tử nói: “Tự mình chẳng noi theo đạo lý, chẳng có thể buộc người phải theo đạo lý, cho đến vợ con mình cũng vậy nữa. Nếu mình sai khiến người ta sai đạo nghĩa, người ta chẳng tuân theo, cho đến vợ con mình cũng vậy nữa” (Thân bất hành đạo, bất hành ư thê tử. Sử nhân bất dĩ đạo, bất năng hành ư thê tử) [10, tr.258-261].

Trong “pháp thiên vương”, Mạnh Tử đòi hỏi người dạy cần phân biệt rõ các loại đối tượng khác nhau và tùy theo khả năng, sở trường của từng người

học mà có những phương pháp và nội dung dạy học khác nhau. Mạnh tử nói: Bậc quân tử dạy đạo cho đời, có năm cách: 1. Có hạng người được giáo hóa, dường như gặp mưa phải thời; 2. Có hạng người nghe giảng mà thanh tựu về đức hạnh; 3. Có hạng người tài cán càng thêm thông đạt; 4. Có hạng người hiểu đạo lý nhờ cách vấn đáp; 5. Có hạng người nhờ cách gián tiếp mà tu trị lấy mình (Quân tử chi sở dĩ giáo giả ngũ hữu như thi vũ hóa chi giả; hữu thành đức giả; hữu đạt tài giả; hữu tư thực nghệ giả) [10, tr.248-249].

Tuy đối tượng đa dạng như vậy nhưng người dạy phải dạy sao cho người học rõ thông đạo lý. Điều đó thuộc về thủ pháp, nghệ thuật của người dạy. Mạnh Tử cũng đã chỉ rằng: “Người học vấn được cao rộng, bèn giải bày một cách tỏ tường sở học của mình; kể đó, người noi theo sự học rộng của mình mà tâm cho được chỗ trọng yếu để giảng cho người ta hiểu” (Bác học nhi thường thuyết chi, tương dĩ phân thuyết ước dã) [10, tr.46-47].

Để nâng cao hiệu quả giáo hóa dân tuân theo những phép tắc, chuẩn mực, đạo lý, ngoài việc nỗ lực của người dạy và người học. Mạnh tử cho rằng, chính phủ cần thành lập những nhà trường như: trường, tự, học, hiệu. Trong đó trường là trường dạy cho dân biết kính nhường và phụng sự người già. Hiệu là trường dạy về phong hóa đạo đức. Tự là trường dạy phép bắn cung. Còn trường quốc học tức là trường tại kinh đô. Trong tất cả các trường trên, đều dạy cho dân biết rõ nhân luân, nét hiếu và nét lễ.

Như vậy, với những phương pháp giáo dục đạo đức mà Mạnh Tử nêu lên, nội dung chủ yếu là Mạnh Tử muốn truyền dạy cho con người hệ thống luân lý, nhân bản, dạy “đạo làm người”, giáo dục con người sống có trách nhiệm với gia đình, cộng đồng và xã hội đã góp phần hạn chế rất nhiều thói hư tật xấu và sự ích kỷ tiềm ẩn trong con người. Trong bối cảnh hỗn loạn của thời kỳ Xuân thu - Chiến quốc khi trật tự xã hội bị đảo lộn, đạo đức bị suy đồi, nhân luân bị xáo trộn... thì việc Mạnh Tử đưa ra nội dung giáo dục đạo

đức cho con người là hết sức quan trọng và có ý nghĩa to lớn nhằm thiết lập lại sự ổn định của xã hội. Mạnh Tử coi trọng dạy luân lý, đạo đức cho con người, giúp con người sống hoà thuận trong các mối quan hệ xã hội mà mình có. Điều này cũng phù hợp với mục đích chủ yếu của Mạnh Tử là đào tạo những con người hướng thiện, có lễ nghĩa.

Ngoài ra, Mạnh Tử còn hướng tới việc dạy “đạo trị nước” cho con người với mục đích quan trọng là đào tạo ra những con người có đức, có tài để bổ sung vào đội ngũ quan lại phục vụ cho chế độ phong kiến.

Với ý nghĩa đó, ngày nay để giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ chúng ta có thể kế thừa những yếu tố hợp lý của phương pháp giáo dục đạo đức trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử đó chính là:

Thứ nhất: Về tu thân, đây là vấn đề hàng đầu trong tư tưởng giáo dục đạo đức của Mạnh Tử. Ông cho rằng, nhân cách, đạo đức con người không chỉ phụ thuộc vào tính trời cho mà được quyết định bởi công rèn luyện, tu dưỡng của chính con người, do đó để tu dưỡng đạo đức, trước hết, thế hệ trẻ phải tự rèn luyện bản thân bằng việc ra sức tu dưỡng lòng nhân ái, tình yêu thương đối với mọi người, mà trên hết là yêu thương những người trong gia đình, sau đó là yêu thương mọi người xung quanh. Đồng thời, mỗi người phải sửa mình theo lễ nghĩa, phép tắc ứng xử đúng địa vị để nuôi dưỡng những tình cảm tốt đẹp, cổ động những hành vi đạo đức tốt, uốn nắn những hành vi chưa thật sự phù hợp, phòng ngừa những mầm họa, những hành vi quá khích, quá lỗ, cực đoan ảnh hưởng đến nhân cách tốt đẹp của thế hệ trẻ.

Sau đó, để tu thân đòi hỏi mỗi người phải luôn tự kiểm điểm bản thân hàng ngày, nuôi dưỡng tâm tính thiện trong bản thân mình, phải nghiêm khắc xem xét lại tất cả những việc mình đã làm. Qua việc tự kiểm điểm đó mà mỗi người có thể rút ra những kinh nghiệm sống tốt cho bản thân: việc gì mình làm đúng thì phát huy, việc gì mình làm sai thì phải sửa chữa, còn việc gì

chưa làm được phải gắng hết sức mà làm. Việc kiểm điểm bản thân hàng ngày sẽ giúp cho thanh thiếu niên ngày một tiến bộ hơn, hoàn thiện hơn về nhân cách và đạo đức của mình.

Cuối cùng, phải nâng cao trình độ nhận thức của mình bằng việc học tập. Việc học tập sẽ làm cho mình sáng ra, biết phân biệt điều hay, lẽ phải với những điều sai trái, cái gì nên làm, cái gì không nên làm, từ đó có thái độ ứng xử hợp đạo lý trong gia đình và ngoài xã hội. Việc ứng xử hợp đạo lý có thể giúp cho thế hệ trẻ hoà đồng được với mọi người xung quanh.

Thứ hai: Lòng nhân ái, là một trong những nội dung cốt lõi của chữ *Nhân* và cơ sở của đạo đức con người. *Nhân* chính là sự yêu thương người khác, lo lắng cho người khác một cách chân thành mà không đòi hỏi bất cứ điều gì, đầu tiên xuất phát từ tình yêu thương người thân của mình. Với ý nghĩa đó kế thừa, phát huy và nâng lên một tầm cao mới trong xây dựng lối sống, đạo đức cho thế hệ trẻ ngày nay bằng việc trong gia đình thế hệ trẻ phải hiếu thảo với ông bà cha mẹ, anh chị em phải hòa thuận thương yêu nhau, phát huy truyền thống nhân ái, yêu thương mọi người, cởi mở, khoan dung, thăm nhuần tinh thần lạc quan, tin tưởng vào sự chiến thắng của cái chính nghĩa, cái đẹp, sẵn sàng cứu mang những ai gặp hoạn nạn, khó khăn, bất hạnh, phê phán những thói hư tật xấu.

Thứ ba: Đề cao những phép tắc chuẩn mực trong việc nâng cao đạo đức của người thầy, có thể nói tư tưởng này của Mạnh Tử nó rất có ý nghĩa đối với nền giáo dục hiện nay của nước ta đặc biệt trước bước chuyển của thời kỳ mới với cuộc vận động của Bộ Giáo dục - Đào tạo "nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục", cuộc vận động "kỷ cương, tình thương, trách nhiệm" thực hiện chuẩn mực đạo đức thì vai trò của thầy cô giáo lại càng quan trọng.

Phương pháp giảng dạy của thầy cô phải làm cho trò thấy hay dễ say mê học tập, mọi đối tượng học sinh, giỏi, khá, trung bình, yếu, kém gì cũng phải nắm được bài. Thầy cô phải biết hướng dẫn học sinh học bài, làm bài tập cũng cố kiến thức thầy cung cấp. Thầy phải biết hệ thống hóa từng bài, từng chương, từng học kỳ chỉ cần thầy dạy như vậy, học sinh học nghiêm túc thì chẳng cần phải học thêm làm chi cho tốn tiền, mất thời giờ. Học sinh nào quá yếu kém thì phải có phương pháp dạy phụ đạo giúp học sinh nắm kiến thức có hệ thống dần dần theo kịp trình độ chung. Thầy có trách nhiệm phát huy trí sáng tạo, khả năng vận dụng thực hành của học sinh chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở, học sinh chủ động tiếp thu kiến thức, mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các môn học, bậc học, ngành học. Như vậy mới đúng là "tất cả vì học sinh thân yêu" và Thầy giáo luôn vẫn phải là tấm gương sáng cả về tri thức lẫn đạo đức sống cho học sinh noi theo.

Như vậy, tư tưởng về giáo dục đạo đức của Mạnh Tử là khá toàn diện, ông đã đề cập đến sự cần thiết, mục đích, nội dung nguyên tắc của giáo dục. Đó là những vấn đề mà bất cứ một nền giáo dục nào, thời đại nào cũng phải quan tâm, nghiên cứu, kế thừa.

2.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THỂ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY THEO QUAN NIỆM TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ

2.3.1. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở kinh tế tạo điều kiện vật chất cho sự phát triển đạo đức của thế hệ trẻ

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội đặc thù, đạo đức phản ánh và bị quy định bởi tồn tại xã hội. Vì thế, cơ sở xây dựng đạo đức là các quan hệ kinh tế của xã hội. Ngày nay, chúng ta thực hiện nhất quán chính sách lâu dài nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì chưa qua kinh tế

thị trường Tư bản chủ nghĩa, định hướng xã hội chủ nghĩa còn là một điều mới mẻ, nên những khiếm khuyết của kinh tế thị trường ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển kinh tế và gây ra những khó khăn cho phát triển đạo đức.

Mặt trái, những tiêu cực của cơ chế thị trường đã tác động không nhỏ đến đời sống đạo đức của nhân dân ta. Tuy đạo đức cũng có những “quy luật” riêng, nhất định nhưng nó không thể không chịu sự tác động của cơ chế kinh tế - xã hội, Ph.Ăngghen đã từng nhận định: “con người dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút ra những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình tức là từ những quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi” [3, tr.136]. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở kinh tế tạo điều kiện vật chất cho sự phát triển đạo đức của thế hệ trẻ hiện nay là điều cần thiết.

Thực chất quan niệm tính thiện của Mạnh Tử là tư tưởng bàn về giáo dục đạo đức theo những chuẩn mực *nhân, nghĩa, lễ, trí*. Nhưng không có nghĩa là Mạnh Tử chỉ thuần túy bàn về giáo dục đạo đức, phủ nhận, xem nhẹ việc phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất cho con người. Trái lại, trong tư tưởng của Mạnh Tử, giữa việc phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất và giáo dục đạo đức luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Theo ông, đời sống vật chất có ổn định thì đời sống tinh thần mới ổn định. Người dân chỉ có ổn định về đời sống vật chất thì mới toàn tâm, toàn ý phụng sự chế độ, nếu không được ổn định về đời sống vật chất thì làm sao tâm trí có thể ổn định được. Tức là muốn có “hằng tâm” thì phải có “hằng sản”. Trong đó “hằng sản” (phát triển kinh tế, đời sống vật chất) là tiền đề, điều kiện của “hằng tâm” (đời sống đạo đức, luân lý, tinh thần) còn không có “hằng tâm” là hệ quả tất yếu của không có “hằng sản”. Theo Mạnh Tử, không có “hằng tâm” là nguyên nhân trực tiếp của mọi hành động phóng túng, tà vạy, xa xỉ... của con người. Mạnh Tử viết: “Hạng binh dân thường ăn ở như vậy: nếu họ

có của cái bền vững như nhà, phố, ruộng, vườn thì họ chẳng giữ được lòng dạ bền vững. Nếu lòng dạ họ chẳng bền vững, thì họ trở nên buông lung, tà vay, xa xỉ, chẳng có việc ác nào mà họ chẳng dám làm” (Dân chi vi đạo dã: hữu hằng sản giả hữu hằng tâm; vô hằng sản giả vô hằng tâm. Cầu vô hằng tâm, phóng tịch, tà, xỉ, vô bất vi dĩ) [10, tr.152-155].

Cho nên, đương thời Mạnh Tử thường khuyên cáo các vua chúa cần chế định tài sản chia cho dân cày, nhất thiết không được đẩy người dân vào cảnh cùng cực, đói khổ. Phải làm sao cho dân có đủ điều kiện vật chất để làm tròn được bốn phận của đạo làm tôi đối với vua, đạo làm con đối với cha mẹ, và đạo làm cha mẹ đối với con cái. Đồng thời, Mạnh Tử cũng chỉ ra rằng, nếu chỉ dừng lại ở việc nâng cao đời sống vật chất, con người chỉ yên bề với ăn no, mặc ấm, ở yên mà không có giáo dục đạo đức, thì không hơn không kém con vật. Và khi đó những hành động như tà phóng túng, tà vay, xa xỉ ...tất yếu sẽ nảy sinh nơi con người như khi con người sống trong hoàn cảnh bần hàn, đói rét. Mạnh Tử đã xác định việc đảm bảo đời sống no đủ và giáo hóa đạo đức cho dân là hai nhiệm vụ trọng yếu, hai cánh tay của nhà cầm quyền, đó là hai đòn bẩy cùng thúc đẩy nhau phát triển và cùng thúc đẩy xã hội phát triển, bền vững góp phần giúp cho triều chính tôn nghiêm.

Khi bàn về vai trò của lao động đối với sự hình thành, tồn tại và phát triển của xã hội loài người, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng “lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người, và như thế đến một mức mà trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói lao động đã sáng tạo ra bản thân con người” [3, tr.641]. Từ lao động, con người mới có thể tồn tại, hình thành và phát triển nhân cách, thể hiện được giá trị của mỗi cá nhân, khẳng định mình trong xã hội. Hoạt động lao động nói chung giúp hình thành và phát triển nhân cách của con người thông qua quá trình xã hội hoá cá nhân. Nhờ lao động, con người mới thấy rõ ý nghĩa của cuộc đời, mới yêu mến cuộc

sống, đồng thời tự rèn luyện cho mình những phẩm chất đạo đức trong quá trình lao động như cần cù, siêng năng, tiết kiệm, kiên trì, chịu khó, tự tin, năng động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm...

Thanh niên với sự dồi dào về sức lực, nhiều hoài bão và ước mơ, nhưng ước mơ chân chính và thiết thực nhất là việc làm. Vì có việc làm, thanh niên mới cảm nhận được ý nghĩa của cuộc sống và cũng chính thông qua lao động, thanh niên khẳng định mình, chuyển hóa hoài bão, ước mơ chân chính của mình thành hiện thực. Hơn nữa, thông qua lao động, mặt sinh học của con người nói chung và của thanh niên nói riêng ngày càng được nhân hóa. Trong điều kiện thiếu việc làm hoặc do không được sự tin tưởng giao việc làm, thanh thiếu niên dễ trở nên thụ động và không có ý thức rèn luyện đạo đức. Thật vậy, trong những năm qua, những thủ khoa của các trường đại học, những thanh niên tiên tiến, thành đạt trong cuộc sống chủ yếu là những thanh niên có gia cảnh khó khăn, phải lao động giúp cha mẹ kiếm sống; trong khi đó, nhiều thanh niên có điều kiện gia đình giàu có, không phải lao động lại tụ tập, đua đòi, sa đọa. Qua đó cho thấy, lao động có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành đạo đức của thế hệ trẻ nhưng chưa được sự chú ý của xã hội để tạo cơ hội làm việc phù hợp với khả năng của thế hệ trẻ.

Với ý nghĩa đó, chúng ta cần làm tốt công tác giáo dục và tự giáo dục về thái độ và trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với lao động, xây dựng phong cách làm việc văn minh, khoa học, tiến hành giáo dục và tự giáo dục để hình thành nhận thức đúng đắn của thế hệ trẻ về nghề nghiệp, việc làm nâng cao tính tích cực, chủ động của thế hệ trẻ trong việc nâng cao trình độ nghề nghiệp và giải quyết việc làm. Cơ bản xoá đói, giảm nghèo trong thanh niên và gia đình trẻ ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng xa và cải thiện đời sống thanh niên khu vực đô thị, khu công nghiệp tập trung. Bởi vì, lao động vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của thanh niên. Thanh niên cần lao động để lập thân, lập nghiệp, làm giàu chính

đáng, góp phần xây dựng đất nước; chủ động tiếp cận thông tin thị trường lao động; lựa chọn việc làm và nơi làm việc phù hợp với khả năng của bản thân, nhu cầu của xã hội; rèn luyện tác phong công nghiệp, năng lực quản lý, kinh doanh, tuân thủ kỷ luật lao động; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; nâng cao trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ; xung kích thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Là một nhà tư tưởng vĩ đại của thời đại mới và dân tộc, cả cuộc đời toàn tâm, toàn ý vì hạnh phúc của nhân dân, chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận thấy mối liên hệ, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển đạo đức với phát triển kinh tế. Vì vậy, Người luôn nhắc nhở cán bộ đảng viên và nhân dân rằng phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, đạo đức. Phát triển kinh tế là điều kiện thiết yếu, là cơ sở xây dựng xã hội văn minh để phát triển văn hóa đạo đức cho con người. Con người có đạo đức, có văn hóa lại là động lực để phát triển kinh tế. Trong Di Chúc Người viết: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”, “Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt... Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”...”.

Vì vậy, hiện nay đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đồng thời phải quan tâm đầy đủ đến vấn đề phát triển đạo đức, đẩy mạnh giáo dục, rèn luyện và tăng cường quản lý đạo đức trong toàn Đảng và toàn nhân dân nhằm tạo ra môi trường xã hội lành mạnh, tỏ rõ tính ưu việt của đạo đức mới và của chế độ xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: “Xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế

- xã hội và hội nhập quốc tế. Tập trung xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh, coi trọng văn hóa trong lãnh đạo, quản lý, văn hóa trong kinh doanh và văn hóa trong ứng xử. Chú trọng xây dựng nhân cách con người Việt Nam về lý tưởng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, thể chất, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội, ý thức chấp hành pháp luật, nhất là trong thể hệ trẻ” [20, tr.126].

Như vậy, nếu gạt bỏ những dấu ấn của lợi ích giai cấp thì tư tưởng về sự kết hợp giữa nâng cao đời sống vật chất với giáo dục đạo đức cho dân của Mạnh Tử vẫn là bài học lịch sử bổ ích cho chúng ta hôm nay về triết lý của sự phát triển xã hội toàn diện, hài hòa và bền vững.

2.3.2. Củng cố, bồi dưỡng và phát huy tinh thần nhân nghĩa cho thế hệ trẻ

Nhân nghĩa là phẩm chất đạo đức cao quý, riêng có của con người, là gương mặt đạo đức của con người và xã hội loài người. Nó vừa là tiêu chuẩn vừa là động lực của tiến bộ xã hội. Thực chất của quá trình giáo dục đạo đức là quá trình xây dựng, phát huy tinh thần nhân nghĩa nơi con người.

Trong quan niệm tính thiện, Mạnh Tử đã đề cập khá phong phú, sâu sắc phạm trù nhân và phạm trù nghĩa. Ông đã chỉ ra nguồn gốc, bản chất biểu hiện và vai trò của nhân, của nghĩa; đồng thời nâng nghĩa lên ngang hàng với nhân. Do đó, khi nói đến nhân bao giờ Mạnh Tử cũng nói đến nghĩa. Mạnh Tử đã viết “Nhân là lương tâm của người; nghĩa là con đường chính đại của người” (Nhân, nhân tâm dã; nghĩa, nhân lộ dã), “Đức nhân là chỗ ở an ổn của người đời. Đức nghĩa là con đường chính đại của người đời” (Nhân, nhân chi an trạch dã. Nghĩa, nhân chi chính lộ dã). [10, tr.166-167]. Cho nên ông rất xem thường, khinh miệt những kẻ không giữ được nhân được nghĩa. Theo ông: “Kẻ làm hại đức nhân gọi là tặc, kẻ làm hại đức nghĩa gọi là tàn” (Tặc nhân giả, vị chi tặc; tặc nghĩa giả vị chi tàn) [11, tr.62-63]. Theo ông, nhờ có

nhân có nghĩa mà con người lo được cả việc nhà và việc nước “Chưa hề có người quý điều nhân mà lại bỏ bê cha mẹ bà con mình. Chưa hề có người trọng nghĩa mà lại coi việc vua, việc nước nhẹ hơn việc riêng tư của mình” (Vị hữu nhân nhi di kỳ thân giã dã. Vị hữu nghĩa nhi hậu kỳ quan giã dã) [11, tr.8-9]. Nhân nghĩa chính là cơ sở của đường lối chính trị nhân trị mà đương thời Mạnh Tử đã cố công thuyết phục các vua chúa thực hiện. Có thể nói những quan niệm về nhân nghĩa của Mạnh Tử, nếu gạt bỏ những hạn chế của lịch sử, dấu ấn danh phận đẳng cấp vẫn để lại cho chúng ta hôm nay bài học khá bổ ích về việc bồi dưỡng và phát huy tinh thần nhân nghĩa ở mỗi người, đặc biệt là ở thế hệ trẻ.

Ở nước ta, tinh thần nhân nghĩa vốn là truyền thống đạo lý cao đẹp được hình thành, hun đúc trải qua hàng ngàn năm lịch sử, nhờ đó đã góp phần tạo nên sức mạnh đoàn kết, bản sắc độc đáo của dân tộc.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, trước những tác động mặt trái của cơ chế thị trường, của quá trình hội nhập, bùng nổ thông tin và du nhập của văn hóa độc hại... tinh thần nhân nghĩa không tránh khỏi sự bào mòn, biến dạng ở một số người, đã làm nảy sinh không ít những tiêu cực, phi nhân tính. Hơn nữa cùng với sự vận động đi lên của dân tộc, thời đại thì những thang giá trị tinh thần nhân nghĩa truyền thống của dân tộc, của nhân loại không thể không được bổ sung phát triển. Vì vậy, việc không ngừng củng cố, bồi dưỡng và phát huy tinh thần nhân nghĩa ở con người Việt Nam hiện nay là việc làm mang tính lâu dài của sự nghiệp giáo dục toàn diện. Nhưng làm thế nào để việc giáo dục đạo đức mới thực sự có hiệu quả thiết thực, trở thành động lực của sự nghiệp đổi mới?

Nhằm đáp ứng yêu cầu trên, giáo dục tinh thần nhân nghĩa cho thế hệ trẻ, trước hết phải giáo dục tình yêu thương sâu nặng, bổn phận và trách nhiệm thiêng liêng của thế hệ trẻ đối với những người thân yêu trong gia đình, Mạnh

Từ luôn xem đây là biểu hiện, cơ sở, tiền đề để phát huy tinh thần nhân nghĩa trong tâm của con người. Ông nói: “Người quân tử thân cận với cha mẹ, bà con mình, kể cư xử có nhân với người đời” (Thân thân, nhi nhân dân) [10, tr.252-253]. “Người nhân phải thương yêu tất cả, nhưng trước hết nên yêu thương kẻ thân tộc và người tài đức” (Nhân giả vô bất ái dã; cấp than hiền chi vi vụ) [10, tr.252-253].

Đó cũng là quá trình rèn luyện đức nhân ở con người, từ gần tới xa, từ trong ra ngoài. Nhấn mạnh quá trình này, ông nói tiếp “Người nhân giúp đỡ từ chỗ thân ái cho đến chỗ chẳng thân ái, tức từ kẻ họ hàng đến người xa lạ. Còn kẻ bất nhân tàn hại từ chỗ chẳng thân ái đến chỗ thân ái” (Nhân giả dĩ kỳ sở ái, cấp kỳ sở bất ái. Bất nhân giả dĩ kỳ sở bất ái, cấp kỳ sở ái) [10, tr.252-253].

Do đó, tình yêu thương cha, mẹ luôn được Mạnh Tử xác định là nền tảng, gốc rễ nảy sinh các tình yêu thương khác của con người. Nó là tiêu chí số một có ý nghĩa quyết định xem người đó có nhân hay bất nhân. Ông khẳng định: “Tình thân yêu cha mẹ, hẳn là điều nhân rồi đó” (Thân thân nhân dã) [10, tr.184-185]. Vậy nên, ông phê phán kịch liệt kẻ bất nhân, bất hiếu với cha mẹ. “Coi cha mẹ như người dung kẻ lạ, tức là bất hiếu. Còn chẳng dằn nổi những sự bất bình sơ sài, cũng là bất hiếu nữa vậy” (Dũ sơ, bất hiếu dã; bất khả cơ, diệc bất hiếu dã) [10, tr.184-185].

Tư tưởng của Mạnh Tử về nhân nghĩa như vậy là hết sức thiết thực, cụ thể và có cơ sở từ tự nhiên (huyết thống). Bởi lẽ thường những cá nhân sống có lòng yêu thương và trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội, trước hết họ phải là những người con hiếu thảo với cha mẹ, có trách nhiệm đối với người thân của mình. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải ý thức được rằng giáo dục tinh thần nhân nghĩa cho thế hệ trẻ đối với người thân trong gia đình là một bộ phận không thể thiếu được của quá trình giáo dục đạo đức. Nó là cơ sở, tiền

đề đề nảy sinh, hình thành và phát triển tinh thần nhân nghĩa ở mỗi cá nhân đối với tập thể và xã hội. Nếu xem nhẹ, buông lỏng quá trình tự giáo dục và giáo dục nhân nghĩa trong gia đình sẽ góp phần làm gia tăng lối sống ích kỷ cực đoan, vô trách nhiệm của cá nhân không chỉ đối với xã hội mà đối với cả gia đình.

Có thể nói, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ kế thừa một cách sâu sắc truyền thống nhân nghĩa của dân tộc và tư tưởng đạo đức của Nho giáo mà Người còn vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào điều kiện và hoàn cảnh nước ta, xây dựng nó thành nền đạo đức mới - đạo đức cách mạng như Người thường gọi. Người chỉ ra đạo đức mới của con người mới là phải thực hiện *nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm*.

- *Nhân* là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân.

- *Nghĩa* là ngay thẳng, không có tâm tư. Lúc Đảng giao việc, thì bất kỳ nhỏ, to đều ra sức làm cẩn thận, thấy việc phải thì làm, thấy việc phải thì nói. Không sợ người ta phê bình mình, mà phê bình người khác cũng luôn đúng đắn.

- *Trí* là đầu óc trong sạch sáng suốt, biết xem người, biết xét việc. Vì vậy, biết làm việc có lợi, tránh việc có hại cho Đảng, biết vì Đảng mà cất nhắc người tốt, đề phòng người gian.

- *Dũng* là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm. Thấy khuyết điểm có gan sửa chữa. Cực khổ khó khăn có gan chịu đựng ... nếu cần thì có gan hy sinh cả tính mệnh cho Đảng, cho tổ quốc, không bao giờ rụt rè, nhút nhát.

- *Liêm* là không tham địa vị, không tham tiền tài. Không ham người tăng bốc mình. Quang minh chính đại không bao giờ hủ hoá. Chỉ có ham học, ham làm và ham tiến bộ [50, tr.252].

Như vậy, trên cơ sở tình yêu và trách nhiệm đối với người thân phải được bồi dưỡng, giáo dục nâng lên tình yêu và trách nhiệm của công dân đối với tập thể, xã hội và sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

2.3.3. Nâng cao ý thức tự giáo dục và rèn luyện đạo đức của thế hệ trẻ

Tự giáo dục và rèn luyện đạo đức là quá trình mà trong đó thế hệ trẻ tự biến đổi, tự thích nghi, tự hoàn thiện, là khả năng biết tự kiểm chế, tự khuôn mình vào những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức xã hội để vươn tới mẫu nhân cách mà xã hội đặt ra.

Một trong những đóng góp to lớn vào sự hình thành và phát triển lý luận về tâm lý và lý luận về giáo dục trong lịch sử tư tưởng nhân loại của quan niệm tính thiện là phương pháp giáo dục tính thiện con người của Mạnh Tử. Ông đề cập đến hai phương pháp giáo dục: “tồn tâm, dưỡng tính, dưỡng khí” và “pháp thiên vương”. Trong đó, Mạnh Tử yêu cầu con người phải chuyên tâm, cần cù, nhẫn nại, kiên trì, bền chí thì việc giáo dục tính thiện mới có hiệu quả. Xung quanh vấn đề này, ông đã nêu ra rất nhiều luận điểm bất hủ có tính kinh điển như: “Những người có đức sáng suốt và có thuật khéo léo, thường được nung đúc ở trong cảnh đau đớn và hoạn nạn” (Nhân chi hữu đức tuệ thuật trí giả, hằng tồn hồ sấn tật) [10, tr.226-227]. Còn nếu ai không kiên trì, bền bỉ, vượt khó trong giáo hóa đạo đức thì chẳng khác gì người đào giếng thối chí. Ông đã nói “Người ta bất cứ làm một việc gì, tu tập, học vấn hoặc làm chính trị, tỳ như kẻ đào giếng đã sâu được chín nhận, nhưng chưa tới mạch lại thôi, đó kẻ như mình bỏ hết công phu đào giếng của mình rồi vậy” (Hữu vi giả, thí nhược quật tinh. Quật tinh cửu nhận, Nhi bất cập tuyền, du vi khí tinh dã) [10, tr.238-239].

Có thể nói những yêu cầu về giáo dục tính thiện cho con người của Mạnh Tử như chuyên tâm, cần cù, nhẫn nại, kiên trì, bền chí là một trong

những bài học khá bổ ích cho sự nghiệp giáo dục nói chung và sự nghiệp giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ nói riêng ở nước ta hiện nay.

Với tinh thần đó thì việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay phải được tiến hành thường xuyên từ thuở ấu thơ cho đến suốt cả cuộc đời mỗi người. Nghĩa là, việc tự giáo dục và giáo dục về đạo đức không có giới hạn về tuổi tác, nghề nghiệp và vị trí xã hội của con người. Bởi lẽ, tri thức đạo đức vốn cũng có quá trình nảy sinh, hình thành và phát triển.

Để phát huy vai trò tự giáo dục, tự rèn luyện đạo đức của thế hệ trẻ, trước hết phải giáo dục tính tự giác, tinh thần trách nhiệm cho mỗi người. Tinh thần trách nhiệm là phẩm chất đạo đức cốt lõi giúp thanh niên nâng cao tính tự giác trong việc giáo dục, rèn luyện đạo đức của bản thân. Từ đó có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội. Đồng thời giáo dục trách nhiệm cá nhân giúp cho thanh niên có ý thức rèn luyện, giữ gìn sức khỏe cho bản thân, bồi dưỡng, phát huy năng lực và rèn luyện phẩm chất đạo đức, giải quyết tốt mối quan hệ tình bạn, tình yêu, xây dựng lối sống lành mạnh, sống có trách nhiệm với chính mình và mọi người.

Bên cạnh đó, cần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tự giáo dục của thanh niên bằng những hoạt động thực tiễn, thiết thực và hoạt động vui chơi giải trí lành mạnh. Tự giáo dục, rèn luyện đạo đức đòi hỏi thanh niên phải biết biến những tri thức đạo đức tiếp thu được từ nhà trường, xã hội thành những hiểu biết của bản thân, thành tình cảm, niềm tin, lý tưởng đạo đức và được thể hiện ở hành vi đạo đức của chính mình, đồng thời thanh niên phải có sự tự giác, quyết tâm, ý chí và nghị lực vươn lên không ngừng. Tự giáo dục và rèn luyện đạo đức của thanh niên là quá trình khó khăn, nên để cho việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của thanh niên thực sự có hiệu quả, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân họ, rất cần có sự hỗ trợ, tạo điều kiện từ gia đình, nhà trường và xã hội. Gia đình, nhà trường và xã hội cần khuyến khích, tạo điều kiện cho thanh

niên tự rèn luyện tinh thần trách nhiệm và các phẩm chất đạo đức khác, không nên nuông chiều con thái quá, thường xuyên tổ chức những hoạt động lao động, thiết thực và hoạt động vui chơi giải trí lành mạnh giúp thanh niên trải nghiệm biến tri thức đạo đức thành tình cảm đạo đức, ý chí đạo đức làm cho quá trình hình thành những phẩm chất đạo đức tốt đẹp ở thanh niên nhanh hơn, sâu sắc hơn, phong phú hơn. Cụ thể là:

- Giáo dục cho thế hệ trẻ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, thông qua đó từng bước nâng cao nhận thức của thế hệ trẻ về tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là vị trí, ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

- Tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, các ngày lễ kỷ niệm quan trọng của Đảng, Đoàn và các đoàn thể chính trị - xã hội khác; các thành tựu kinh tế - xã hội đạt được trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Trên cơ sở đó hình thành niềm tin, lý tưởng cho thế hệ trẻ vào đường lối đổi mới mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

- Giáo dục truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc, nâng cao ý thức chính trị, tinh thần cảnh giác cách mạng cho thế hệ trẻ, qua đó phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong đấu tranh phản bác, làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

- Giáo dục tinh thần đoàn kết, làm cho thế hệ trẻ nhận thức rõ được vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế trong lịch sử dân tộc cũng như trong thời kỳ đổi mới, hội nhập.

Đồng thời triển khai sâu, rộng chương trình giáo dục ý thức công dân “Khi tôi 18”; cuộc vận động “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới”; “Xây dựng văn minh đô thị”; phong trào thanh niên tình nguyện; triển khai cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa trong học tập, lao động, sinh hoạt,

giải trí trong thanh niên ...triển khai các mô hình giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống, kỹ năng xã hội như “Học kỳ trong quân đội”; “Học làm người có ích”; các mô hình câu lạc bộ như “Tuổi trẻ với pháp luật”; “Thắp sáng niềm tin”... Tất cả những hoạt động thiết thực đó làm cho các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc có sức lan tỏa trong qua trình tự rèn luyện đạo đức của thế hệ trẻ.

Sinh thời, Khổng Tử từng nói về sự tận tụy, nhiệt tình tu dưỡng đạo đức suốt đời của con người rằng “ Trăm mặc suy nghĩ đạo lý đặng ghi nhớ trong lòng, học đạo mà không biết buồn chán, dạy người mà không biết mệt mỏi” (Mặc nhi chí chi, học nhi bất yếm, hổi nhân bất quyện) [12, tr.98-99] .Và trong chúng ta chắc cũng không ai quên lời dạy của V.I.Lênin: Học! Học nữa! Học mãi!. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhắc nhở chúng ta, do ảnh hưởng của chế độ cũ ít hoặc nhiều trong người chúng ta không ai tránh khỏi cái ác.“Nhưng với sự giúp đỡ giáo dục của Đảng và Chính phủ, sự cố gắng học tập và cải tạo của mọi người, thì ác trong mình chúng ta ngày càng bớt, cái thiện ngày càng tăng” [49, tr.278]. Và Người chỉ rõ: “Theo con đường ác thì dễ dàng, nhưng lẫn xuống hố. Theo con đường thiện thì khó khăn nhưng về vang. Quyết tâm là làm được” [48, tr.62-63]. Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, Đảng ta khẳng định: “Mọi người đi học, học thường xuyên, học suốt đời” [17, tr.30] trong đó có học đạo đức để làm người.

2.3.4. Phát huy vai trò giáo dục của gia đình

Trong những cơ sở hình thành tư tưởng Nhân của Khổng Tử, thì *Hiếu, Đễ* là một trong những cơ sở rất quan trọng. *Hiếu, Đễ* là những chuẩn mực đạo đức trong gia đình. Chính vì vậy, Khổng Tử rất coi trọng mối quan hệ trong gia đình đối với việc làm hình thành đạo đức con người. Là học trò của Khổng Tử, Mạnh Tử cũng rất đề cao *Hiếu, Đễ* trong gia đình. Mạnh Tử cho rằng mọi người trong xã hội đều bị trói buộc bởi 5 mối quan hệ (ngũ luân):

Vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em, bạn - bè. Năm mối quan hệ này phản ánh hai mặt của cuộc sống hiện thực đó là quan hệ trong gia đình và quan hệ ngoài xã hội. Trong năm mối quan hệ đó, Mạnh Tử đề cập đến 3 mối quan hệ trong gia đình (cha - con, chồng - vợ, anh - em), đã cho chúng ta thấy được tầm quan trọng như thế nào của gia đình trong tư tưởng Mạnh Tử.

Đạo đức mà Mạnh Tử muốn xây dựng đó chính là những chuẩn mực trong đối nhân xử thế giữa người với người, mà trước hết là từ trong gia đình rồi tới xã hội. Khi xem xét từ *Hiếu, Đễ*, Mạnh Tử cho rằng *Hiếu, Đễ* là gốc của Nhân, cũng là cái gốc của đạo đức con người. Nếu người nào đến cha mẹ, anh em mình mà không yêu thương thì làm sao mà có thể thương yêu và kính trọng người khác trong xã hội. Do vậy, người nào giữ được *Hiếu, Đễ* sẽ xây dựng được gia đình tốt, và gia đình tốt thì xã hội sẽ tốt đẹp. Ngược lại, gia đình tốt sẽ là nền tảng để xây dựng những con người tốt.

Có thể nói, gia đình có vai trò hết sức quan trọng trong việc giáo dục con người. Đây chính là môi trường định hướng nhân cách, đạo đức, lối sống; là ngôi trường đầu tiên dạy cho mỗi cá nhân những bài học đầu tiên về cách làm người, đồng thời là chỗ dựa tinh thần cho mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời. Đảng ta khẳng định: “Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng trong giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách”. Chính vì vậy, nhiệm vụ xây dựng con người mới phải được bắt đầu từ xây dựng gia đình mới. Bởi một con người muốn phát triển tốt, có đạo đức, nhân cách tốt phải trên một nền tảng giáo dục gia đình tốt.

Xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững là nền tảng cho sự ổn định xã hội, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc, là nơi phòng chống có hiệu quả nhất mọi tệ nạn xã hội đang làm phương hại đời sống tinh thần của thế hệ trẻ. Gia đình còn là nơi có khả năng nhất trong việc bảo lưu, giữ gìn những bản sắc truyền thống văn hoá của dân tộc. Ngoài ra, gia đình

còn là nơi cung cấp những công dân mới có đức, có tài cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Xây dựng gia đình hoà thuận chính là thành trì để ngăn chặn sự xâm hại của những tư tưởng thực dụng, vị kỷ, lối sống gấp chỉ biết hôm nay không biết ngày mai. Chính vì vậy, sự tốt xấu của mỗi gia đình đều ảnh hưởng tới sự phát triển toàn diện và hài hoà của thể hệ trẻ, tới sự ổn định của xã hội, nhiệm vụ thực hiện thành công công cuộc đổi mới và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Để giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ, mỗi gia đình cần giữ gìn đạo đức, nề nếp gia phong, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, làm cho các giá trị đó ngày càng toả sáng, góp phần bồi dưỡng tư tưởng tình cảm cao đẹp cho thế hệ con cháu. Thực tế đã chỉ ra rằng, gia đình hạnh phúc thì xã hội lành mạnh, gia đình càng giữ được “gia phong” thì kỷ cương xã hội càng nghiêm minh.

Để hạn chế những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường đối với đạo đức của thanh niên, cha mẹ cần phải tôn trọng, quan tâm tìm hiểu tâm tư, tình cảm của con cái, có thái độ mềm dẻo, không nên áp đặt cho con những quan điểm của mình, không can thiệp thô bạo vào các mối quan hệ của con mà chỉ nên quan tâm chia sẻ, tìm hiểu và định hướng cho con có cách ứng xử phù hợp; luôn tự bồi dưỡng, rèn luyện cho bản thân kiến thức giáo dục con cái; biết định hướng giáo dục cho con cái, nhất là định hướng cho con ở tuổi thanh niên mới lớn trong việc chọn bạn, người yêu và có thái độ ứng xử tốt đẹp trong các mối quan hệ này; tránh tình trạng vô trách nhiệm, buông lỏng sự giáo dục, nuông chiều hoặc đánh đập làm nhục con cái.

Như vậy, việc xây dựng gia đình mới bền vững và hạnh phúc chính là chúng ta đang xây dựng nền tảng vững chắc cho việc xây dựng và phát triển con người toàn diện và hài hoà. Chính những yêu cầu của việc xây dựng gia đình mới càng đặt ra vấn đề kế thừa đạo đức Mạnh Tử một cách nghiêm túc

và cấp bách hơn. Nếu chúng ta “lấy chữ “Nhân Từ” để dạy cho bậc làm cha mẹ; lấy chữ “Hiếu” dạy cho con cháu; lấy chữ “Nghĩa” dạy cho kẻ làm chồng; lấy chữ “Đoan chính” dạy cho người làm vợ; lấy chữ “Lương” (hiền lành) dạy cho anh, chị; lấy chữ “Đễ” (nhún nhường) dạy cho các em” [60], thì chắc chắn chúng ta sẽ xây dựng được gia đình hạnh phúc, bền vững và xã hội sẽ tốt đẹp, và quan trọng hơn con người Việt Nam sẽ có nền tảng làm người vững chắc, góp phần thực hiện thành công mục tiêu: Xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách của thế hệ trẻ, bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc .

2.3.5. Xây dựng chuẩn mực đạo đức mới cụ thể, sinh động, thiết thực và có cơ chế thực hiện

Nho giáo nói chung và quan niệm tính thiện của Mạnh Tử nói riêng rất chú ý đến việc xây dựng thực thi các chuẩn mực đạo đức cho xã hội. Trong quan niệm về tính thiện Mạnh Tử rất chú ý đến việc xây dựng thực thi các chuẩn mực đạo đức cho xã hội. Những phạm trù như “ngũ luân”, “ngũ thường”, “tam cương” đã được xác định là những nguyên tắc đạo đức chính trị xã hội bất di, bất dịch nhằm duy trì trật tự, kỷ cương xã hội. *Nhân, lễ, nghĩa, trí* trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử vừa là biểu hiện tính thiện của con người vừa là cơ sở để các nhà tư tưởng về sau kế thừa xây dựng nên những chuẩn mực đạo đức của các bậc thánh nhân, quân tử và trượng phu. Chính nhờ việc xây dựng và thực hiện nghiêm khắc các chuẩn mực đạo đức đó mà chế độ phong kiến mới tồn tại lâu dài. Đặc biệt nó sản sinh ra không ít những sĩ phu giàu tài năng, đầy nghĩa khí sống chết vì danh dự của dân tộc...

Vì vậy, có thể nói việc xây dựng được những chuẩn mực đạo đức mới cụ thể, phù hợp và nghiêm túc thực hiện nó có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực

tiền đối với công tác giáo dục đạo đức, đặc biệt là đối với công tác giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay. Muốn thực hiện được điều đó, trước hết chúng ta cần phải xây dựng được các chuẩn mực cụ thể về đạo đức trong gia đình, trong nhà trường, trong các tổ chức và trong các ngành. Những chuẩn mực đạo đức này phải thiết thực, phù hợp, có tác dụng chi phối trực tiếp hành vi con người. Đối với thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay chuẩn mực đạo đức lý tưởng có thể bao gồm những phẩm chất như: trung thực, lễ phép, hiếu thảo, kỷ luật, kiên nhẫn, thương người, tôn trọng và giữ gìn môi trường; tự trọng, khoan dung, tinh thần hợp tác, ý thức pháp luật, có tinh thần trách nhiệm, say mê công việc, năng động, sáng tạo, tự lập, tôn trọng tự do cá nhân, tôn trọng quyền sở hữu, công bằng, bình đẳng, dân chủ, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ, đạo đức kinh doanh; yêu chủ nghĩa xã hội, yêu nhân dân lao động, tinh thần quốc tế vô sản, hy sinh quên mình vì lý tưởng giải phóng con người, giải phóng nhân loại khỏi áp bức bóc lột. Trong đó, những phẩm chất như có tinh thần trách nhiệm, say mê công việc, năng động, sáng tạo, tự lập, tôn trọng tự do cá nhân, tôn trọng quyền sở hữu, công bằng, bình đẳng, dân chủ, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ, đạo đức kinh doanh là những phẩm chất cần chú trọng giáo dục cho thanh niên trong chương trình chính khóa của nhà trường. Đối với những phẩm chất như: yêu chủ nghĩa xã hội, yêu nhân dân lao động, tinh thần quốc tế vô sản, hy sinh quên mình vì lý tưởng giải phóng con người, giải phóng nhân loại khỏi áp bức bóc lột cũng rất cần thiết đối với thanh niên cần được đưa vào nội dung tuyên truyền, giáo dục của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan văn hóa thông tin.

Sau khi xây dựng được những chuẩn mực đạo đức cụ thể phù hợp, vấn đề còn lại là phải giáo dục đạo đức, tổ chức thực hiện nó thật sự nghiêm túc. Có thể nói đây là quá trình có ý nghĩa quyết định đến việc nâng cao chất

lượng, hiệu quả giáo dục đạo đức. Bởi lẽ nếu không giáo dục, tổ chức thực hiện nghiêm túc, triệt để thì những chuẩn mực đạo đức dù cụ thể, phù hợp vẫn chỉ dừng lại ở văn bản, lời nói, không chuyển hóa thành tri thức, tình cảm, niềm tin và những hành vi đạo đức tự giác của con người. Những chuẩn mực đạo đức của Nho giáo tồn tại lâu dài qua bao triều đại phong kiến không chỉ vì nội dung của nó có những giá trị tích cực nhất định mà còn vì cách thức giáo dục, tổ chức thực hiện với những quy định rất chặt chẽ, nghiêm ngặt. Tuy trong đó có phần máy móc, thậm chí tàn nhẫn, nhưng tính nghiêm khắc, trung thành với những chuẩn mực đã định thì chúng ta nên có sự kế thừa chọn lọc. Mạnh Tử đã từng yêu cầu người dạy, dù trình độ người học thế nào cũng không được tùy tiện hạ thấp các phép tắc, chuẩn mực đạo lý. Ông viết: “Người thợ khéo không vì người thợ vụng mà cái bô lẩn dây nét mực. Người nghệ, tay thiện xạ, trong khi dạy bắn, không vì kẻ bắn dở mà thay đổi phép giương cung” (Đại tượng bất vị chuyết công phải chế thặng mặc. Nghệ bất vị chuyết xạ biến kỳ cấu luật) [10, tr.250-251]. Cho nên có thể nói với căn bệnh dạy đại khái, qua loa, áng chừng, dễ người dễ ta đã cản trở rất lớn đến việc tiếp thu và hiện thực hóa các chuẩn mực đạo đức, thậm chí cả đến việc thực thi pháp luật.

2.3.6. Thực hiện phương pháp nêu gương

Trong quá trình giáo dục, thực hiện nghiêm túc các chuẩn mực đạo đức, phương pháp nêu gương luôn được xem là phương pháp hiệu quả nhất. Những tấm gương đạo đức sinh động thông qua người thật, việc thật không chỉ có tác động vào tình cảm, niềm tin, ý chí mà còn tác động trực tiếp đến hành vi đạo đức của thể hệ trẻ. Mạnh Tử cũng đã từng nói “Hễ ở trên vua ăn ở có nhân thì chẳng ai cư xử bất nhân. Hễ ở trên vua nói theo điều nghĩa, thì

chẳng ai bỏ bê việc nghĩa” (Quân nhân, mạc bất nhân. Quân nghĩa, mạc bất nghĩa) [10, tr.42-43].

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm đến phương pháp nêu gương. Người nhắc nhở chúng ta cần: “Lấy gương người tốt, việc tốt để hằng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới” [50, tr.558-551]. Vừa qua Đảng phát động “Cuộc vận động và làm theo tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh” đã tạo chuyển biến mạnh mẽ đạo đức xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả chưa thật sự như mong muốn vì còn chung chung, chưa tập trung vào những việc làm cụ thể, những phẩm chất cụ thể. Đảng cần kết hợp với Bộ giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, tổ chức khác để phát động những phong trào cụ thể, thiết thực hơn. Chẳng hạn “Cuộc vận động chống những thói xấu của người Việt Nam”. Thời gian qua, trên lĩnh vực nghiên cứu lý luận, các nhà khoa học đã nêu lên những hạn chế về đạo đức của người Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhưng chưa được phổ biến rộng rãi để tạo dư luận xã hội mạnh mẽ chống lại những hạn chế này. Đảng cần quan tâm phát động để nó trở thành phong trào rộng khắp. Trong điều kiện hiện nay, Đảng cũng có thể phát động “Cuộc vận động rèn luyện những phẩm chất của thời đại”, hoặc vận động mọi người rèn luyện những phẩm chất cụ thể như “Tháng trung thực”, “Tháng khoan dung”, “Đạo đức kinh doanh - điều kiện tồn tại trong nền kinh tế thị trường hiện đại” để tạo dư luận xã hội, sự đồng thuận xã hội trong việc giáo dục nhân dân nói chung và thanh niên nói riêng về đạo đức mới trong điều kiện hiện nay. Từ đó, tác động hình thành được dư luận của chính tầng lớp thanh niên, đề cao các giá trị tinh thần, mục tiêu lý tưởng cao đẹp, ca ngợi các hành vi, cách ứng xử, các việc làm tốt, phê phán gay gắt các hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện thiếu

văn hóa, nhất là các biểu hiện vi phạm luân thường đạo lý trong xã hội. Để tạo được dư luận trong thanh niên, cần tăng cường hướng dẫn, nêu gương hình tượng đạo đức. Tuyên dương những tấm gương thanh niên sống có lý tưởng cao đẹp, có nhu cầu thị hiếu văn hóa, văn nghệ, lối sống lành mạnh; các tấm gương hiếu thảo của con cháu đối với ông bà, cha mẹ; những tấm gương sáng trong tình bạn, về sự thủy chung son sắt vợ chồng, những tấm gương lao động sáng tạo. Trong thời gian vừa qua, báo Tuổi trẻ đã khơi dậy khát vọng sống có ích cho cộng đồng, cho đất nước của thanh niên qua tấm gương anh Nguyễn Văn Thạc, chị Đặng Thùy Trâm. Trong thời gian tới cần phát huy hơn nữa cách làm này, không chỉ là những tấm gương trong thời kỳ kháng chiến mà cần làm nổi bật và tạo thành phong trào sống và làm việc theo những tấm gương sống động trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.

Ngoài ra, sự gương mẫu của cha mẹ, thầy cô và những người xung quanh là hết sức cần thiết để tạo ảnh hưởng tích cực đến quá trình tự giáo dục và rèn luyện đạo đức của thanh niên. Như chúng ta đã biết, thanh niên là lứa tuổi có xu hướng chọn cho mình một mô hình nhân cách, một mẫu người lý tưởng để noi theo. Cha, mẹ, thầy, cô phải thật sự là những tấm gương sáng về đạo đức để thanh niên noi theo. Trong điều kiện Đảng Cộng sản là đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo đất nước ta, những tấm gương của cán bộ, đảng viên cũng tác động rất lớn đối với thanh niên trong quá trình hình thành nhân cách công dân. Do đó, cần định hướng cho các phương tiện như: phát thanh, truyền hình làm những phóng sự về những tấm gương đạo đức trong sáng, cao cả vì dân, vì nước của những giáo viên, cán bộ, đảng viên trong đời sống thực tại đang nỗ lực vì sự phát triển đất nước. Đồng thời, cung cấp những phóng sự này cho các ban ngành để sử dụng trong các bài giảng đạo đức nhằm tuyên truyền giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ, củng cố niềm tin

của thế hệ trẻ vào ý nghĩa cao đẹp của cuộc sống và lý tưởng đạo đức xã hội chủ nghĩa. Tránh tình trạng trên các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu là các tin tức về những giáo viên, cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất mà không chú trọng nêu gương người tốt, việc tốt gây tình trạng mất niềm tin, mất quy phạm đạo đức trong thế hệ trẻ.

Trên đây là 6 giải pháp cơ bản nhằm giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ theo quan niệm tính thiện của Mạnh Tử. Các giải pháp này cùng thực hiện một cách đồng bộ, có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau để cùng thực hiện một mục tiêu chung là giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ, giúp cho thế hệ trẻ trở thành những người vừa “hồng” vừa “chuyên”, xứng đáng với vai trò là người chủ nước nhà trong tương lai; góp phần to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tiểu kết chương 2: Tóm lại, trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử các phương pháp giáo dục tính thiện cho con người, như tính tất yếu, mục đích, nội dung và những yêu cầu đối với người học và người dạy là một trong những đóng góp to lớn và quý báu vào kho tàng lý luận giáo dục của nhân loại. Quan niệm tính thiện của Mạnh Tử được xem là một trong những cơ sở lý luận cho việc hoạch định đường lối đức trị và phương pháp giáo dục tính thiện ở con người.

Ngày nay, cách mạng nước ta bước vào giai đoạn mới, kinh tế thị trường đã và đang tác động có tính hai mặt đối với sự phát triển đạo đức của thế hệ trẻ. Mặt tích cực là đã tạo ra một lớp người năng động, sáng tạo, có trình độ tri thức, bản lĩnh chính trị vững vàng. Mặt tiêu cực đó là một bộ phận thanh thiếu niên có lối sống thực dụng, lý tưởng cách mạng mờ nhạt, xa vào các tệ nạn xã hội... Vì vậy, việc khắc phục mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực của

kinh tế thị trường cùng với việc đẩy mạnh giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ hiện nay là vô cùng cần thiết.

Do đó, nghiên cứu, đánh giá những yếu tố tích cực trong quan niệm “Tính thiện” của Mạnh Tử trên tinh thần kế thừa, biện chứng, chúng ta có thể rút ra những bài học bổ ích đối với sự nghiệp giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam.

KẾT LUẬN

Trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, khi nói đến vấn đề tính thiện và giáo dục tính thiện trong con người, không ai quên tư tưởng giáo dục của Mạnh Tử. Mặc dù ra đời ở Trung Hoa cổ đại nhưng tầm ảnh hưởng của những tư tưởng ấy vượt xa ra khỏi phạm vi của một dân tộc, của một khu vực. Ông để lại cho nhân loại những bài học quý giá về giáo dục đạo đức cho con người và phát triển xã hội.

Việc Mạnh Tử quan tâm đến bản tính thiện ở con người và sự nghiệp giáo dục - đào tạo con người không phải xuất phát từ ý muốn chủ quan của ông mà nó phản ánh những tất yếu khách quan của lịch sử. Chính trong thời đại mà những học thuyết của Mạnh Tử ra đời, hình thành và phát triển, xuất hiện những chuyển biến hết sức căn bản và lớn lao về mọi mặt của xã hội. Những điều kiện lịch sử đó, một mặt, tạo tiền đề khách quan cho sự phát triển của triết học, mặt khác, đặt ra nhiều vấn đề cấp bách đòi hỏi các nhà triết học phải giải quyết, trong đó có việc giáo dục đạo đức cho mọi người.

Nghiên cứu những nội dung trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử với tinh thần kế thừa có chọn lọc, có thể nói rằng nó vẫn để lại cho nhân loại những giá trị lịch sử nhất định. Mặc dù sống trong bối cảnh “đời suy, đạo hòng” thời Xuân thu - Chiến quốc, nhưng Mạnh Tử vẫn nhìn thấy bản chất, sức mạnh trong chiều sâu ở tâm tính con người, đó là tính thiện và ông tin tưởng rằng ai cũng có thể trở thành thánh thiện nếu như bản chất thiện đó được gìn giữ và giáo dục tốt. Trên cơ sở đó, Mạnh Tử không ngừng củng cố, truyền bá, giáo hóa những tư tưởng của mình về bản tính hướng thiện trong con người. Thông qua đó Mạnh Tử đã “vô tình” cống hiến cho nền học thuật Trung Hoa nói riêng và nhân loại nói chung một hệ thống các phạm trù *nhân, nghĩa, lễ, trí* khá phong phú và sâu sắc. Những quan niệm của Mạnh Tử trong

phương pháp giáo dục tính thiện cho con người, như tính tất yếu, mục đích, nội dung và những yêu cầu đối với người dạy, người học... cũng là một trong những đóng góp to lớn và quý báu vào kho tàng lý luận giáo dục của Trung Hoa và nhân loại. Đặc biệt các giai cấp phong kiến Trung Hoa sau này đã sử dụng quan niệm tính thiện của Mạnh Tử như là một trong những cơ sở lý luận cho việc hoạch định đường lối đức trị và phương pháp giáo dục con người của mình.

Bên cạnh những giá trị, quan niệm tính thiện của Mạnh Tử cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Trước hết, đó là tính chất tiên nghiệm luận thần bí trong quan niệm của ông về bản tính, đạo đức, tri thức và sinh mệnh con người do thế giới quan của Mạnh Tử là duy tâm khách quan, thần bí hóa học thuyết của Khổng Tử. Sau đó là dấu ấn của sự phân biệt đẳng cấp, danh phận khá đậm nét và sâu sắc trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử. Tuy vậy, đánh giá một cách đầy đủ thì quan niệm tính thiện của Mạnh Tử là một cống hiến to lớn đối với sự nghiệp văn hoá giáo dục Trung Hoa nói riêng và nhân loại nói chung, trong đó có Việt Nam nhất là đối việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ.

Trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” hiện nay, việc xây dựng con người mới trở thành một nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa chiến lược. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì sự nghiệp xây dựng con người mới tồn tại không ít những hạn chế. Trong đó, đáng chú ý là sự suy thoái đạo đức ở một bộ phận không nhỏ nhân dân đặc biệt ở thanh thiếu niên. Điều này ảnh hưởng tới sự nghiệp đổi mới đất nước. Thực trạng đó đặt ra yêu cầu kế thừa các giá trị truyền thống để khắc phục những hạn chế và thúc đẩy sự nghiệp xây dựng con người mới.

Xuất phát từ yêu cầu và thực trạng của việc xây dựng con người mới vấn đề kế thừa quan niệm tính thiện của Mạnh Tử là việc làm thiết thực, có tính chủ động, sáng tạo trong tình hình hiện nay. Tuy nhiên, thời đại của chúng ta ngày nay đã khác xa so với thời kỳ mà các học thuyết của Mạnh Tử ra đời và phát triển, vì vậy, khi kế thừa, tiếp thu những nội dung trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử về giáo dục đạo đức chúng ta cần có cái nhìn và thái độ biện chứng, đối với những gì còn có ý nghĩa tích cực, chúng ta cần kế thừa, tiếp thu; còn những gì đã trở nên lỗi thời, lạc hậu cần kiên quyết gạt bỏ. Trên hết, chúng ta phải thấy được rằng, trong quan niệm tính thiện của Mạnh Tử vẫn còn nhiều bài học có ý nghĩa thiết thực trong việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ - lực lượng quyết định tương lai của đất nước. Do đó, việc nghiên cứu quan niệm tính thiện của Mạnh Tử để từ đó thấy được ý nghĩa của nó đối với việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ ở Việt Nam hiện nay là một việc làm hết sức cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh: (2005), *Từ điển Hán-Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin Hà Nội.
- [2] Lê Thị Tuyết Ba (2003), "Chuẩn mực đạo đức trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay", *Tạp chí Triết học*, (1), tr. 9-11.
- [3] Lê Thị Tuyết Ba (chủ biên) (2010), *Ý thức đạo đức trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Đỗ Tuyết Bào (1997), "Nâng cao hiệu quả giáo dục thế hệ trẻ", *Tạp chí Cộng sản*, (22), tr. 37-40.
- [5] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Giáo trình triết học Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] C.Mác-Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1.
- [7] C.Mác-Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20.
- [8] Doãn Chính (chủ biên) (2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Trọng Chuẩn-Nguyễn Văn Phúc (2003), *Những vấn đề đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10] Đoàn Trung Còn (dịch) (1950), *Mạnh Tử, quyển hạ*, Trí Đức Tòng thư, Sài Gòn.
- [11] Đoàn Trung Còn (dịch) (1950), *Mạnh Tử, quyển thượng*, Trí Đức Tòng thư, Sài Gòn.
- [12] Đoàn Trung Còn (dịch) (1950), *Luận ngữ*, Trí Đức Tòng thư, Sài Gòn.
- [13] Đoàn Trung Còn (dịch) (1950), *Đại học-Trung dung*, Trí Đức Tòng thư, Sài Gòn.
- [14] Nguyễn Đăng Duy (chủ biên), (1998), *Nho giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội

- [15] Đường Đắc Dương (chủ biên), *Cội nguồn văn hóa Trung Hoa* (Người dịch: Nguyễn Thị Thu Hiền), Nxb.Hội nhà văn.
- [16] Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [17] Đảng Cộng Sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [18] Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [19] Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [20] Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [21] Dương Tự Đàm (1999), *Những phương pháp tiếp cận thanh niên hiện nay*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội.
- [22] Đạo đức học, (1991), Nxb.Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [23] Phạm Đình Đạt (2009), *Học thuyết tính thiện của Mạnh Tử với việc giáo dục đạo đức ở nước ta hiện nay*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [24] Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (2005), Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [25] Đỗ Ngọc Hà (chủ nhiệm), (2004), *Đoàn Thanh niên với việc xây dựng lối sống cho thanh niên trong giai đoạn hiện nay*, Bộ Khoa học và công nghệ - Trung Ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- [26] Phạm Minh Hạc (1999), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [27] Nguyễn Hùng Hậu (chủ biên), (2002), *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam -Tập 1*, Nxb.Đại học quốc gia, Hà Nội.
- [28] Nguyễn Hùng Hậu, *Từ (cái thiện) truyền thống đến (cái thiện) trong cơ chế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Triết học, số 8, (2002).

- [29] Cao Xuân Huy (1994), *Tư tưởng phương Đông - gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb.Văn học, Hà Nội.
- [30] Trịnh Duy Huy (2009), *Xây dựng đạo đức mới trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [31] Phan Thị Mai Hương (chủ biên) (2002), *Tinh cộng đồng, tinh cá nhân và cái tôi của thanh niên Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [32] Nguyễn Đình Hòa, *Khoa học công nghệ và đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường*, Tạp chí Triết học, số 6, (2002).
- [33] Đoàn Văn Khiêm, *Lí tưởng đạo đức và việc giáo dục lí tưởng đạo đức cho thanh niên trong điều kiện hiện nay*, Tạp chí triết học, số2, (2001).
- [34] Vũ Khiêu (1990), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [35] Vũ Khiêu, *Sự suy thoái đạo đức và những giải pháp của chúng ta*, Tạp chí Tâm lý học, số 9, (2003).
- [36] Phùng Hữu Lan (1999), *Đại cương triết học sử Trung Quốc (Nguyễn Văn Dương dịch)*, Nxb.Thanh Niên, Hà Nội.
- [37] Nguyễn Hiến Lê (2005), *Kinh dịch Đạo của người quân tử*, Nxb.Văn học, Hà Nội.
- [38] Nguyễn Hiến Lê - Giản Chi (dịch), (2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội.
- [39] Nguyễn Thế Long (2006), *Truyền thống gia đình và bản sắc dân tộc Việt Nam - truyền thống đạo đức*, Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [40] Nguyễn Thế Long (2006), *Truyền thống gia đình và bản sắc dân tộc Việt Nam- truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo*, Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [41] Nguyễn Thế Long (2006), *Truyền thống gia đình và bản sắc dân tộc Việt Nam- truyền thống thẩm mỹ*, Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội.

- [42] Mai Xuân Lợi (2001), "Giá trị đạo đức và sự biểu hiện của nó trong đời sống xã hội", *Tạp chí Triết học*, số 3.
- [43] Tường Lưu (1998), *Văn hóa đạo đức và tiến bộ xã hội*, Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [44] Hà Thúc Minh (1999), *Lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb.Thành phố Hồ Chí Minh, t.2.
- [45] Hà Thúc Minh (2001), *Đạo Nho và văn hóa phương Đông*, Nxb.Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [46] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, T.2
- [47] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, T.5
- [48] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, T.7
- [49] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, T.8
- [50] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, T.9
- [51] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, T.12
- [52] Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa VII về công tác thanh niên trong thời kỳ đổi mới
- [53] Nghị quyết số 25-NQ/TU ngày 25/7/2008 của ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- [54] Phạm Đình Nghiệp (2000), *Giáo dục tư tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam trong tình hình mới*, Nxb.Thanh niên, Hà Nội,.
- [55] Nguyễn Văn Phúc (2000), "Tình cảm đạo đức và giáo dục tình cảm đạo đức trong điều kiện hiện nay", *Tạp chí Triết học*, số 6.
- [56] Thẩm Quỳnh (dịch), (1972), *Kinh thư*, trung tâm học liệu Sài Gòn.
- [57] Nguyễn Tài Thư (2005), *Vấn đề con người trong Nho học sơ kỳ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [58] Thái Duy Tuyên (1995), "Sự biến đổi định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường", *Tạp chí triết học*, số 5.
- [59] Nguyễn Đình Tường (2002), "Một số biểu hiện của sự biến đổi giá trị đạo đức trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay và giải pháp khắc phục", *Tạp chí Triết học*, số 6.
- [60] Trương Lập Văn (2001), *Tinh*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.

